

BÁCH KHOA

SỐ 44 - NGÀY 1-11-1958

Trong số này :

NGUYỄN-ĐÌNH-HẢI	Tò chức UNESCO là gì?
HOÀNG-MINH-TUYNH	Chế độ dân chủ mác-xít.
NGUYỄN-QUANG-LỄ	Vấn đề dân khẩu ở Việt-nam tự do.
NGUYỄN-THIỆU-LÂU	Sự chế tạo tàu máy hơi vào cuối triều vua Minh-Mạng.
ĐÔNG-HỒ	Chung quanh bài thơ Tôn-phu-nhân quí Thục.
ĐOÀN-THÊM	Cổ học, phương pháp và tư tưởng mới.
TRẦN-HỒNG-HƯNG	Người làng Phù-đồng.
NGUYỄN-HIẾN-LỄ	Tị hiềm.
SONG-AN CƯ-SI	Nước Li-băng.
CÔ-LIÊU	Hòa tiền và vệ lĩnh.
HUY-TRÂM	Tháng Chín.
HUY-LỰC	Thuở ban đầu (thơ).
VÕ-PHIẾN	Bán khoán.
KIỀU-YIÊU	Người làm trò rắn.
Ngũ-I	} Chưa xát, Trong trống. Trèo lên, Tiễn đưa (thơ).
NGUYỄN-HỮU-NGU	
TÔN-NỮ HOÀNG-TRẦN	Bài thơ không đề.
B. S. NGUYỄN-TRẦN-HUÂN	Từ điển y ngữ.
VI-HUYỀN-ĐẮC (dịch)	Khởi lửa kinh thành.

RƯỢU : — Rượu Âu mạnh *Eau de Vie cu* " 40° và 50°
— Rượu Tàu "*L'ao-Manh-Tu*"
— Rượu Tàu "*Tch-Tho-Tu*"

SI-RÔ "*Verigoud*" :

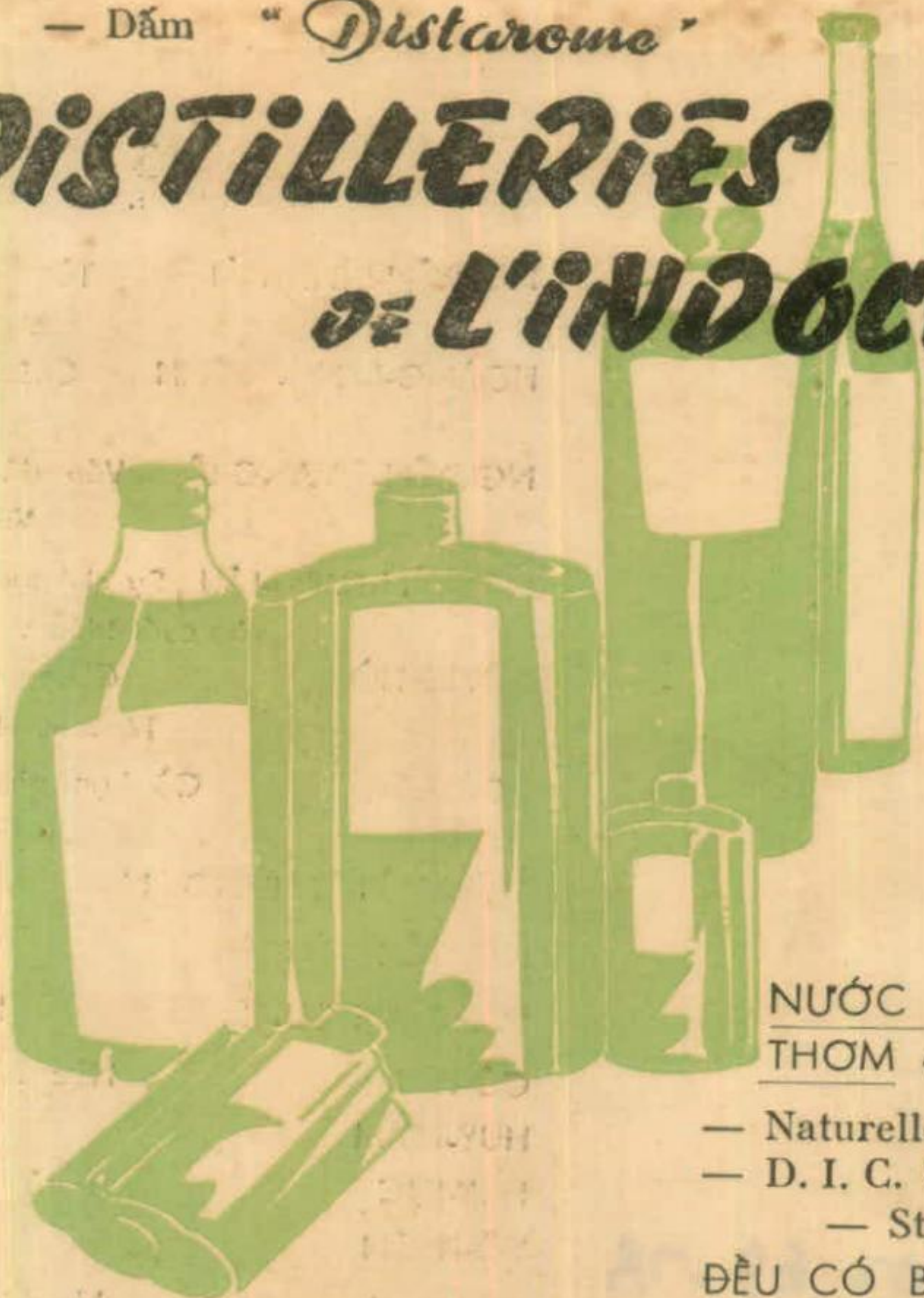
— Si-rô Cam, Quít, Chanh, Bưởi.

DẤM THẬT NGON 6° :

— Dấm "*Distarome*"

DISTILLERIES

de L'INDOCHINE



NƯỚC HOA và DAU THƠM « D.I.C. » :

— Naturelle — Fougère
— D. I. C. 5 — Lavande
— Stella

ĐỀU CÓ BÁN KHẮP NƠI

Mọi giao dịch về thương mại, xin do :

ở NAM-PHẦN : HÃNG RƯỢU BÌNH-TÂY (S.F.D.I.C.)
135, đường Pasteur — SAIGON

ở TRUNG-PHẦN : CÔNG TY THƯƠNG MẠI, KỸ NGHỆ và TIỂU CÔNG NGHỆ
(S.I.C.A.) — 32, Bến Bạch-Đằng — ĐÀ-NẴNG
HÃNG RƯỢU NHIÊU-BÁ
6, đường Hoàng-Hoa-Thám — NHA-TRANG

SẢN PHẨM CỦA HÃNG THUỐC



COTAB

VIRGINIE



**Société Indochinoise de Documentations
et de
Représentations Commerciales**

(S. I. D. E. R. C. D.)

Agents des Fabriques:

Métallurgiques DAVUM
Matériel technique

Exclusivités:

Whisky « BALLANTINE'S »
Cognac « COURVOISIER »
Sardines « Les Océanides »

18, Bến Bạch Đằng
SAIGON

Tél: 20.055

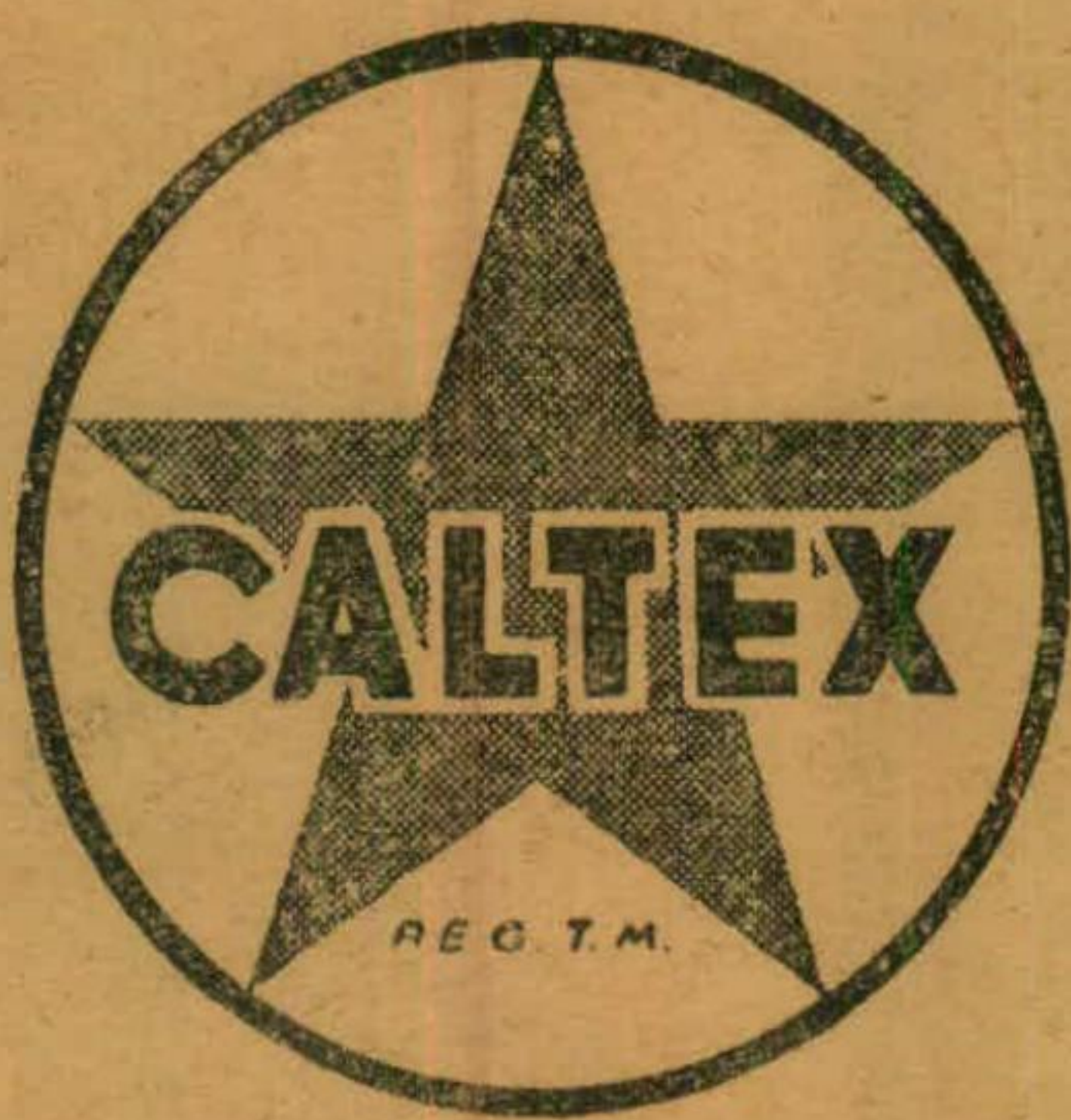
La Société Urbaine Foncière

(S. U. F. D.)

18. BEN BACH DANG — SAIGON

CALTEX (ASIA) LIMITED

*Phát hành ở Việt-Nam
tất cả nguyên liệu có giá trị*



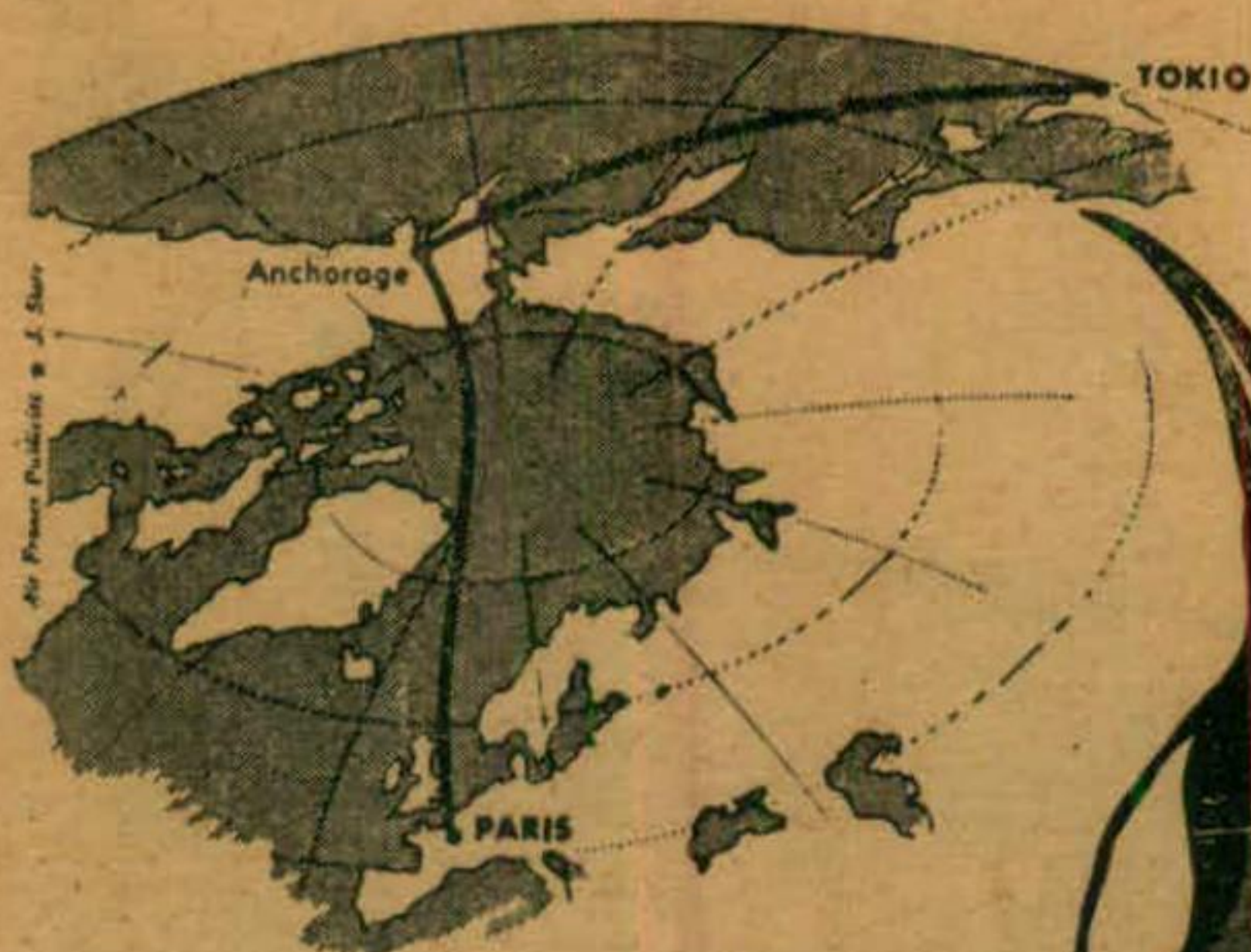
và đặc biệt nhất là dầu

RPM

THE PREMIUM MOTOR OIL

H.D.





TOKIO-Paris par le pôle...

Air France inaugure au mois d'Avril la ligne la plus rapide au départ d'Europe à destination du Japon.

TOKIO-PARIS EN MOINS DE 30 H. DE VOL.

C'est grâce au fameux Superstarliner, l'appareil commercial au plus long rayon d'action du monde, qu'Air France va pouvoir relier Tokio à Paris avec une seule escale à Anchorage (Alaska).

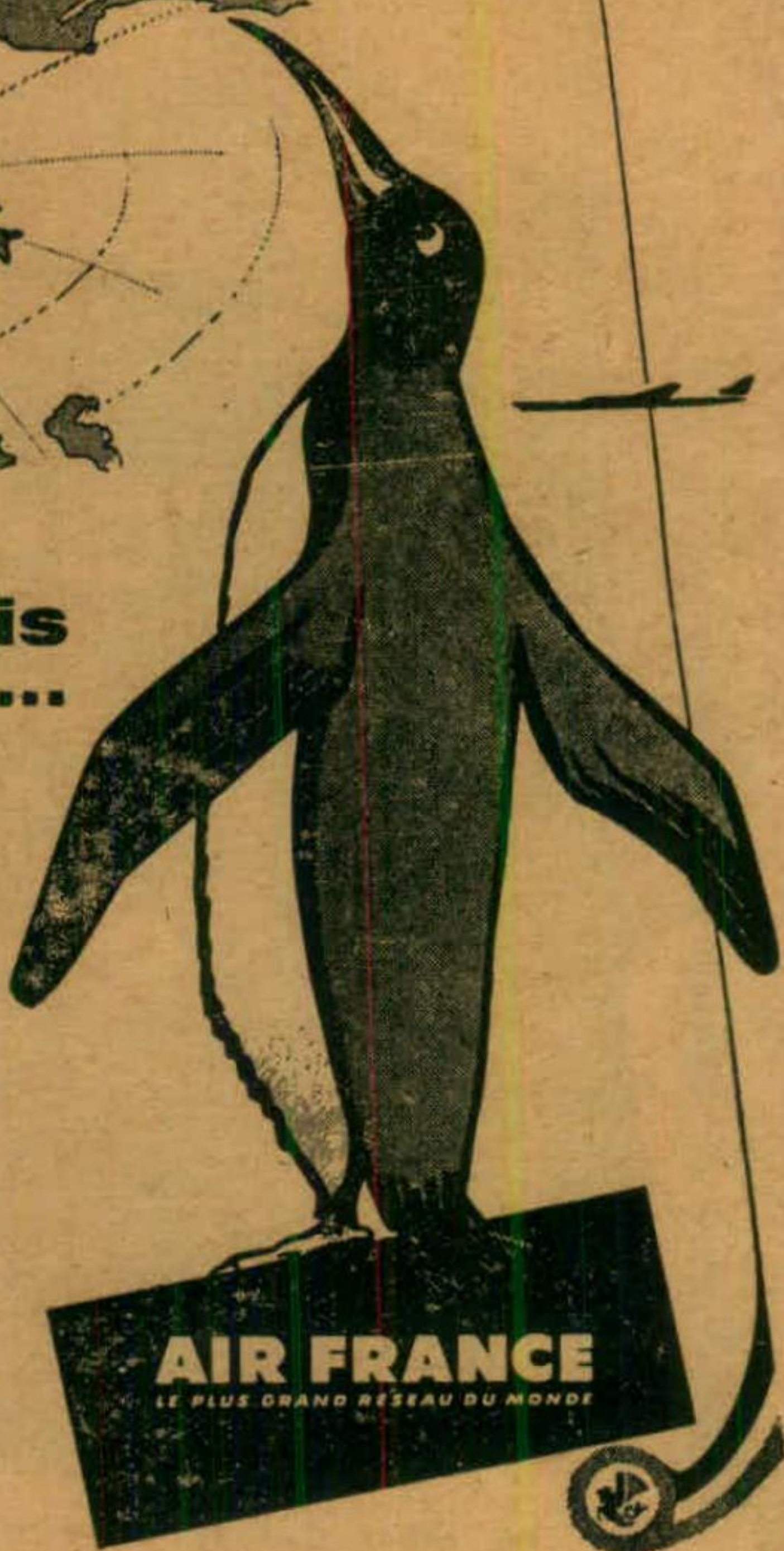
PAR LA ROUTE DES AURORES BORÉALES.

La route polaire Air France traverse la zone calme où s'éploient les aurores boréales. Sereine, elle survole les territoires du grand nord jalonnés de nombreux aérodromes.

AU DEPART DE SAIGON. Air France offre désormais à ses passagers à destination de Paris le choix entre la route polaire et celle des Indes et de la Birmanie.

Trois vols par semaine mettent TOKIO à 12 heures de SAIGON.

Lundi via Hongkong
Mercredi via Manille
Vendredi via Manille.



SAIGON, 12 B^d THONG-NHUT — Tel : 20.981 à 20.984
ET TOUTES AGENCES DE VOYAGES AGRÉÉES

Nha Trang



Với những du-khách thích ra biển, hoặc đi bơi lội, đi thuyền, nhào lặn trượt nước, hay đi hóng gió và ngắm cảnh, NHATRANG quả là một nơi bãi biển quyến-rũ nhất, với làn nước trong xanh hơn tất cả những bờ biển khác, với phong-cảnh mê-ly hữu tình của miền duyên-hải Trung-Việt.

Là nơi lý tưởng cho các môn thể thao trên một nước, NHATRANG cũng là nơi có Viện Hải-Học Việt-Nam, trưng bày hàng trăm loại hải ngư còn sống, cùng nhiều thứ kỳ-quan của biển sâu. Tại đây, du-khách sẽ thấy tận mắt những loài cá và loài cây sống dùm bọc lẫn nhau, mỗi khi gặp nguy có chỉ việc núp vào cho lá cây cup lại thành một thứ thành trì bất khả xâm-phạm.

Ngày nay du-khách có thể đi xe hơi đến Nha-Trang một cách dễ-dàng và thích-thú — nếu trước khi đi du-khách đem xe đến hãng **STANVAC** xem lại, lấy đầy xăng và cho dầu mỡ, và nếu dọc đường du-khách đề ý đến những bảng hiệu Con Ngựa Bay để dừng xe lại mỗi khi cần thiết.

STANDARD - VACUUM OIL COMPANY

BÁCH - KHOA

Số 44 — Ngày 1 - 11 - 1958

NGUYỄN-ĐÌNH-HẢI

HOÀNG MINH-TUYNH

NGUYỄN-QUANG-LÊ

NGUYỄN-THIỆU-LÂU

ĐÔNG-HỒ

ĐOÀN-THÊM

TRẦN-HỒNG-HÙNG

NGUYỄN-HIẾN-LÊ

SONG-AN CƯ-SĨ

CÔ-LIÊU

HUY-TRÂM

HUY-LỰC

VÕ-PHIẾN

KIỀU-YIÊU

Ngũ-Í NGUYỄN-HỮU-NGƯ

TÔN-NỮ HOÀNG-TRÂN

B. S. NGUYỄN-TRẦN-HUÂN

VI-HUYỀN-ĐẮC (dịch)

Trang

Tổ chức UNESCO là gì? . . . 3

Chế độ dân chủ mác-xít . . . 7

Vấn đề dân khẩu ở Việt-nam
tự do 11

Sự chế tạo tàu máy hơi vào
cuối triều vua Minh-Mạng . . . 20

Chung quanh bài thơ Tôn-phu-
nhân qui Thục 22

Cổ học, phương pháp và tư
tưởng mới 30

Người làng Phù-đồng 36

Tị hiềm 39

Nước Li-băng 44

Hỏa tiễn và vệ tinh 53

Tháng Chín 61

Thuở ban đầu (thơ) 67

Băn khoăn 70

Người làm trò rắn. 82

Chua xốt, Trong trắng, Trèo lên,
Tiễn đưa (thơ) 85

Bài thơ không đề. 86

Từ điển y ngữ 87

Khỏi lửa kinh thành 89

BÁCH-KHOA

Trong những số tới

- | | |
|------------------|--|
| HUỖNH-VĂN-LANG | : Nền lưu ý đến vấn đề « Thầu » cho chánh phủ (les marchés de l'Etat.) |
| HOÀNG-MINH-TUYNH | : Chế độ dân chủ mác-xít. |
| NGUYỄN-THIỆU-LÂU | : Rừng ở Bắc-Việt. |
| NGUYỄN-HIỂN-LÊ | : Vương-Dương-Minh. |
| BÌNH-MINH | : Lý tưởng. |
| NGUYỄN-VĂN-TUYÊN | : Sử quan trong tư tưởng hiện đại. |
| BÌNH-NGUYỄN-LỘC | : Bản quyền tác giả. |
| NGUYỄN-VĂN-XUNG | : Mụ quản gia trong « Đoạn trường Tân - thanh. » |
| SONG-AN CƯ SĨ | : Mã-lai. |
| TIÊU-DÂN | : Hậu phương trong chiến lược hiện đại. |
| CÔ-LIÊU | : Thế hệ J 3 tại Anh và Pháp. |
| TÂN-FONG-HIỆP | : Alexandre de Rhodes, người có công to với chữ Việt. |
| NGUYỄN-HỮU-NGU | : Trúc - Hà Trần - Thiêm - Thớt, nhà giáo, nhà báo, nhà văn khả ái miền Nam. |
| VÂN-TRANG | : Hai thế giới. |
| LÊ-THƯƠNG | : Giọng nói liếng ta với âm nhạc mới. |
| LƯU-KIỆM | : Hoài (truyện ngắn). |
| LÊ-VĂN | : Lão bắt cá (truyện ngắn). |
| NGUYỄN-PHÚC | : Đêm không hết (truyện ngắn). |
| LƯU-NGHI | : Con thần lùn đứt đuôi (tạp văn). |
| KIỀU-YIÊU | : Kí-sanh, con trai Vương-Quế-Am (dịch Liêu-trai). |

THẺ LỆ MUA BÁO DÀI HẠN

6 tháng 12 số : 90\$00 — 1 năm 24 số : 180\$

Ở ngoại quốc xin gởi thêm cước phí.

BÁO QUÁN : 160 Phan-đình-Phùng — SAIGON

Nhà in : 412-414, đại lộ Trần-Hưng-Đạo — SAIGON

Thư từ và bài vở xin gửi cho : Tòa soạn BÁCH-KHOA
hộp thư số 339 Saigon

Bưu phiếu xin đề tên : Ô. Huỳnh-văn-Lang

160 Phan-Đình-Phùng — SAIGON

TỔ-CHỨC U.N.E.S.C.O. LÀ GÌ?

NGUYỄN-ĐÌNH-HẢI

MỘT trong những sự kiện rất quan trọng mà thế giới ngày nay ai cũng chú ý đến là việc hiện hữu và sự phát triển của những cơ quan quốc tế thuộc Liên-hiệp-quốc và các cơ quan chuyên môn.

Dĩ nhiên mỗi cơ quan đảm nhận một nhiệm vụ riêng, nhưng tất cả đều góp một phần chủ yếu trong việc duy trì nền hòa bình thế giới: Tổ chức Liên-hiệp-quốc can thiệp để dung hòa những cuộc xung đột, giải quyết những vấn đề kinh tế quan trọng, khuyến khích các sự tài giảm binh bị, đảm bảo sự tôn trọng nhân quyền, thực hiện mọi nhiệm vụ trọng yếu nhằm mục đích đem lợi ích chung cho nhân loại. Các cơ quan chuyên môn lãnh một trách nhiệm riêng tùy theo danh từ như:

- Quỹ tiền tệ quốc tế
- Tổ chức hàng không dân sự quốc tế
- Tổ chức Liên-hiệp-quốc về lương
nông,
- Tổ chức Liên-hiệp-quốc về giáo dục,
khoa học, và văn hóa
- Tổ chức Lao-động quốc tế
- Tổ chức Khí tượng quốc tế
- Tổ chức Y tế quốc tế
- Liên-hiệp Viễn thông quốc tế
- Liên-hiệp Bưu chính thế giới

Mục đích của UNESCO

Một trong các tổ chức nói trên là Tổ chức Liên-hiệp-quốc về giáo dục, khoa học và văn hóa (đọc tắt là Unesco do chữ Anh: United Nations Educational Scientific And Cultural Organization). Tổ chức này nhằm mục đích « góp phần vào sự duy trì hòa bình và an ninh

- Ngân hàng quốc tế kiến thiết và
khuyến trương,

bằng cách siết chặt sự hợp tác giữa các nước trên lãnh vực giáo dục, khoa học và văn hóa để đảm bảo sự tôn trọng bao quát về công lý, luật pháp, nhân quyền là những tự do căn bản cần cho mọi người, không phân biệt nòi giống, trai, gái, ngôn ngữ hay tôn giáo mà hiến chương Liên-hiệp-quốc đã thừa nhận cho tất cả các dân tộc ».

Sự sáng lập và thành phần UNESCO

Văn kiện thành lập Tổ chức Liên-hiệp-quốc về giáo dục khoa học và văn hóa đã được soạn thảo tại Luân-đôn do Đại diện của 43 nước họp trong tháng mười một năm 1945, theo sáng kiến của hai Chính phủ Anh và Pháp đứng ra triệu tập. Tổ chức UNESCO đã chính thức thành lập ngày 4 tháng mười một năm 1946, và gồm có lúc bấy giờ, 20 nước hội viên. Cuối tháng 12 năm 1956, tổ chức UNESCO gồm có 78 nước. (Việt-Nam tự do được gia nhập vào tổ chức UNESCO ngày 6-7-1951).

Tổ chức UNESCO gồm có ba cơ quan chính :

Đại hội nghị, Ủy ban chấp hành và Văn phòng.

Đại hội nghị UNESCO gồm có các đại biểu các nước hội viên có nhiệm vụ bầu cử Ủy ban chấp hành, và Tổng Giám đốc, thừa nhận qui pháp tài chánh và qui chế nhân viên của tổ chức, xét việc xin gia nhập các nước hội viên mới, quy định đường lối chính trị chung của tổ chức và căn cứ trên những kết quả đã thu lượm được, hoạch định chương trình hành động trong hai năm một, biểu quyết ngân sách

để thực hiện chương trình nói trên. Ngân sách này do các nước hội viên đóng góp tỉ lệ theo dân số và lợi tức quốc gia của mỗi nước (Việt-Nam đóng góp vào quỹ tổ chức UNESCO theo chỉ số 0,14).

Ủy ban chấp hành UNESCO gồm có 24 hội viên kể từ đầu năm 1957 (trước đó chỉ có 22 hội viên), họp ít nhất mỗi năm hai lần và đảm nhận trách nhiệm về sự thi hành của chương trình UNESCO, Ủy ban chấp hành còn có nhiệm vụ giúp ý kiến cho ông Tổng Giám đốc trong khi soạn thảo dự án chương trình hoạt động và dự trù ngân sách để đệ trình Đại Hội nghị UNESCO. Điều khoản 5 của hiến chương UNESCO ấn định thành phần và nhiệm vụ của Ủy ban chấp hành UNESCO như sau :

a) — Ủy ban chấp hành gồm có những hội viên do Đại Hội nghị UNESCO bầu trong các vị đại biểu mà các nước hội viên đề cử.

b) — Mỗi hội viên của Ủy-ban chấp hành đại diện Chính-phủ của nước họ.

c) — Trong việc bầu cử Ủy ban chấp hành đại hội nghị sẽ thận trọng cử những nhân vật có tài năng trong lĩnh vực khoa học, văn chương, mỹ thuật, giáo dục, có đủ kinh nghiệm và năng lực cần thiết để đảm nhận những chức vụ hành chính và chấp hành giao phó cho Ủy-ban.

d) — Đại hội nghị cũng sẽ chú trọng đến tất cả các nền văn hóa khác nhau và sự phân phối công bằng về địa lý.

Văn phòng UNESCO

Trụ sở văn phòng đóng tại Paris. Văn phòng gồm có 900 công chức quốc

tế tuyển chọn trong hơn 50 nước. Đứng đầu văn phòng là vị Tổng Giám đốc. Vị đương kim Tổng Giám đốc, hay vị Tổng Giám đốc thứ ba của tổ chức là ông Luther H. EVANS (Hoa-kỳ). Ông đảm nhận nhiệm vụ này kể từ tháng 7 năm 1953.

Giám đốc đầu tiên (từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 12 năm 1948) là ông Julian HUXLEY, người nước Anh và vị thứ nhì (từ tháng 12 năm 1948 đến tháng 12 năm 1952) là ông Jaime Torres BODET, người nước Mỹ-tây-cơ. Ông John W. TAYLOR (Hoa-kỳ) giữ chức quyền Tổng Giám đốc từ tháng 12 năm 1952 đến tháng 7 năm 1953.

Trong các nước hội viên, các Ủy hội quốc gia văn hóa UNESCO phụ trách liên lạc một đằng với Văn phòng của Tổ chức UNESCO và đằng khác với các Bộ và các cơ quan có thẩm quyền về giáo dục khoa học và văn hóa.

Ngoài ra, 400 tổ chức quốc tế khác trong đó gần 35 tổ chức được nhận trợ cấp, hợp tác với tổ chức UNESCO trong các lĩnh vực liên hệ đến Tổ chức này.

Văn phòng của tổ chức UNESCO gồm có 7 ban phụ trách thi hành chương trình hoạt động :

- 1.— Ban Giáo-dục
- 2.— Ban Khoa - học Tinh - xác và Vạn-vật
- 3.— Ban Khoa-học Xã-hội
- 4.— Ban Hoạt-động Văn-hóa
- 5.— Ban Thông-tin
- 6.— Ban Viện-trợ Kỹ-thuật
- 7.— và Sở Trao-đổi nhân-viên

Ngoài ra Văn - phòng gồm có nhiều Phòng hoặc Sở hành chính hợp tác với các ban nói trên như :

Sở Tài-liệu và Báo chí

Phòng Hội-ngị

và Phòng Chương trình và Ngân sách.



Tóm lại, trên khắp các nước của hoàn vũ, tổ chức Unesco đang hoạt động điều hòa tất cả mọi cố gắng của các dân tộc để phục vụ cho sự tiến bộ của Giáo-dục, Khoa - học, Văn - hóa và để xây dựng nền móng hòa bình và thịnh vượng cho *Thế giới Ngày Mai*.

NGUYỄN-ĐÌNH-HẢI

PHỤ LỤC

DANH SÁCH

các nước Hội-viên UNESCO theo danh từ Pháp
và theo thứ ngày tháng được công nhận vào tổ chức

- | | |
|--|-----------|
| 1 — Royaumes Unis
(Đế-quốc Anh). | 4-11-1946 |
| 2 — France (Pháp). | » |
| 3 — Nouvelle Zélande
(Tân-tây-lan). | » |
| 4 — Arabie Saoudite. | » |

- | | |
|---|-----------|
| 5 — Union Sud-Africaine
(Liên-bang Nam-phi). | 4-11-1946 |
| 6 — Australie (Úc-đại-lợi). | » |
| 7 — Inde (Ấn-độ). | » |
| 8 — Mexique (Mỹ-tây-cơ). | » |
| 9 — République Dominicaine. | » |

TỔ-CHỨC UNESCO LÀ GÌ ?

10 — Turquie (Thổ-nhi-kỳ).	4-11-1946	44 — Irak	21-10-1948
11 — Egypte (Ai-cập).	»	45 — Thailande (Thái-lan)	1-1-1949
12 — Norvège (Na-uy).	»	46 — Suisse (Thụy-sĩ).	28-1-1949
13 — Canada (Gia-nã-đại).	»	47 — Union Birmane (Miến-điện).	27-6-1949
14 — Chine (Trung-hoa quốc-gia)	»	48 — Monaco	6-7-1949
15 — Danemark (Đan-mạch)	»	49 — Pakistan	14-9-1949
16 — Etats-Unis d'Amérique (Hoa-kỳ).	»	50 — Israël (Do-thải).	16-9-1949
17 — Tchecoslovaquie (Tiệp - khắc)	»	51 — Ceylan (Tích-lan).	14-11-1949
18 — Brésil (Ba-tây)	»	52 — Guatemala	2-1-1950
19 — Lebanon.	»	53 — Panama.	10-1-1950
20 — Grèce (Hy-lạp)	»	54 — Suède (Thụy-điển)	23-1-1950
21 — Pologne (Ba-lan)	»	55 — Yougoslavie (Nam-tư)	31-3-1950
22 — Bolivie.	13-11-1946	56 — Indonésie (Tân-tây-lan)	27-5-1950
23 — Syrie.	16-11-1946	57 — Jordanie	14-6-1950
24 — Haïti.	18-11-1946	58 — Corée (Nam-hàn).	14-6-1950
25 — Pérou	21-11-1946	59 — Japon (Nhật-bản).	2-7-1951
26 — Philippines (Phi-luật-tân).	21-11-1946	60 — Cambodge (Cao-miền).	3-7-1951
27 — Vénézuêla	25-11-1946	61 — Vietnam (Việt-nam).	6-7-1951
28 — Belgique (Bỉ)	29-11-1946	62 — Laos (Ai-lao)	9-7-1951
29 — Pays Bas (Hòa-lan)	1-1-1947	63 — République Fédérale d'Allemagne (Tây-đức).	11-7-1951
30 — Equateur.	22-1-1947	64 — Nicaragua	22-2-1952
31 — Libéria.	6-3-1947	65 — Espagne (Tây-ban-nha, tức I-pha-nho)	30-1-1953
32 — Cuba.	29-8-1947	66 — Nepal	1-5-1953
33 — Luxembourg (Lục-xâm-bảo)	27-10-1947	67 — Libye	27-6-1953
34 — Colombie.	31-10-1947	68 — Chili (Chí-lợi)	7-7-1953
35 — Uruguay	8-11-1947	69 — Union des Républiques Soviétiques Socialistes (Liên-sô).	21-4-1954
36 — Honduras.	16-12-1947	70 — Biélorussie (R.S.S. de).	12-5-1954
37 — Italie (Ý-đại-lợi)	27-12-1948	71 — Ukraine (R.S.S. đ)	12-5-1954
38 — Salvador	28-4-1948	72 — Paraguay	20-6-1955
39 — Afghanistan (A-phú-hãn).	4-5-1948	73 — Ethiopie	1-7-1955
40 — Autriche (Áo).	13-8-1948	74 — Bulgarie (Bao-giã-lợi)	17-5-1956
41 — Iran	6-9-1948	75 — Roumanie (Lỗ-ma-ni)	27-7-1956
42 — Hongrie	14-9-1948	76 — Finlande (Phần-lan).	10-10-1956
43 — Argentine (A-cân-đinh).	15-9-1948	77 — Maroc (Ma-rốc)	7-11-1956
		78 — Tunisie	8-11-1956

CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ MÁC - XÍT

NHỮNG ĐỊNH CHẾ CHÍNH TRỊ PHÒNG THEO CHỦ NGHĨA MÁC-XÍT

Những định chế chính trị tại Liên-Xô

HOÀNG-MINH-TUYNH

(biên khảo)

2.— Hiến-pháp năm 1936 (tiếp theo)

D— Những cơ quan chính quyền liên bang; thẩm quyền của mỗi cơ quan; quan hệ giữa các cơ quan.

Ở đây, chúng tôi chỉ xin nói về các định chế chính trị của Nhà nước liên bang và gác ra bên những cơ quan chính quyền của các Nhà nước liên minh.

1) Các cơ quan cao cấp của chính quyền Nhà nước liên bang: Xô-viết tối cao, Chủ tịch đoàn, Hội đồng Bộ trưởng.

a) *Xô-viết tối cao.*— Xô-viết tối cao là « cơ quan cao cấp của chính quyền Nhà nước Liên-xô » gồm hai viện: Xô-viết liên bang và Xô-viết dân tộc. Chế độ lưỡng viện này thuộc loại chế độ liên bang, vì Xô-viết Liên bang đại diện toàn thể công dân Liên-xô và do « toàn thể công dân Liên-xô trong những khu vực tuyển cử bầu ra, cứ 300.000 dân thì bầu một đại biểu. » Còn Xô-viết dân tộc do công dân Liên-xô ở trong các nước Cộng-hòa liên minh và tự trị, những tỉnh tự trị và quận dân tộc, bầu ra, cứ mỗi

nước Cộng-hòa liên minh 25 đại biểu, mỗi nước Cộng-hòa tự trị 11 đại biểu, mỗi tỉnh tự trị 5 đại biểu và mỗi quận dân tộc 1 đại biểu.

Hai viện trong [Xô-viết tối cao] đều tuyệt đối ngang quyền nhau.

Nhiệm kỳ của cả hai viện cùng là 4 năm. Hai viện cùng có quyền đề nghị các đạo luật. Một đạo luật chỉ được coi là đã quyết định sau khi được thông qua ở mỗi viện bằng đa số tương đối. Mỗi viện bầu ra Chủ tịch và bốn Phó chủ tịch. Những cuộc họp chung của hai viện trong Xô-viết tối cao Liên-xô do Chủ tịch Xô-viết liên bang và Chủ tịch Xô-viết dân tộc thay phiên nhau chủ tọa.

Những kỳ họp của Xô-viết tối cao do Chủ tịch đoàn Xô-viết tối cao triệu tập, mỗi năm hai lần. Những kỳ họp bất thường do Chủ tịch đoàn Xô-viết tối cao tự ý triệu tập hoặc theo yêu cầu của một trong các nước Cộng-hòa liên minh.

CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ MÁC-XÍT

Trong trường hợp có sự bất đồng ý kiến giữa Xô-viết liên bang và Xô-viết dân tộc thì vấn đề đó sẽ đưa ra trước một hội đồng điều hòa do hai viện lập trên cơ sở cả hai bên cùng tham gia.

Nếu hội đồng điều hòa không đưa tới kết quả thỏa đáng, hoặc nếu kết luận của hội đồng không thỏa mãn một trong hai viện thì vấn đề sẽ đưa ra xét lại lần thứ hai ở từng viện. Nếu sự bất đồng ý kiến giữa hai viện không giải quyết được thì Chủ tịch đoàn Xô-viết tối cao giải tán Xô-viết tối cao và ấn định tuyển cử mới.

b) *Chủ tịch đoàn.*— Chủ tịch đoàn Xô-viết tối cao Liên-xô là một cơ quan rất đặc biệt, về thành phần cũng như về quyền hành, không giống với cơ quan nào của các nước Tây-phương. Nó do Xô-viết tối cao bầu ra trong cuộc họp chung của hai viện và gồm : Chủ tịch Chủ tịch đoàn, 16 Phó chủ tịch, Bí thư Chủ tịch đoàn và 15 Ủy viên, cộng lại là 33 nhân viên họp thành một thảo luận hội nhỏ, có những quyền hành đại khái như :

— triệu tập các kỳ họp của Xô-viết tối cao.

— ban hành sắc lệnh;

— giải thích các đạo luật;

— giải tán Xô-viết tối cao;

— tổ chức trưng cầu dân ý;

— hủy bỏ những nghị định và quyết định không phù hợp với luật pháp;

— cách chức và chỉ định một số Bộ trưởng theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng;

— định các cấp bậc quân sự, ngoại giao và các chức vị đặc biệt;

— chỉ định và cách chức Tổng chỉ huy quân đội;

— tuyên bố tình trạng chiến tranh;

— ra lệnh tổng động viên hoặc động viên bổ phận;

— công nhận hoặc hủy bỏ các hiệp ước quốc tế.

c) *Hội đồng Bộ trưởng.*— Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô có thể gọi là chính phủ Liên-xô do Xô-viết tối cao Liên-xô lập ra trong cuộc họp chung hai viện. Theo Hiến-Pháp, thành phần của hội đồng này không phải chỉ gồm nguyên có Bộ trưởng, vì thành phần gồm những vị như sau :

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng;

Các Phó chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng;

Các Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ;

Các Bộ trưởng ;

Chủ nhiệm ủy ban kế hoạch dài hạn kinh tế quốc dân của Hội đồng Bộ trưởng ;

Chủ nhiệm ủy ban kế hoạch ngắn hạn kinh tế quốc dân của Hội đồng Bộ trưởng ;

Chủ tịch ủy ban Nhà nước về lao động và tiền lương của Hội đồng Bộ trưởng ;

Chủ tịch ủy ban Nhà nước về nền kỹ thuật mới của Hội đồng Bộ trưởng ;

Chủ tịch ủy ban Nhà nước về kiến thiết cơ bản của Hội đồng Bộ trưởng ;

Chủ tịch ủy ban công an của Nhà nước bên cạnh Hội đồng Bộ trưởng ;

Chủ tịch Ban giám đốc Ngân hàng quốc gia.

Có hai điều đáng lưu ý về tính chất các Bộ của Liên-xô. Trước hết, trong các Bộ này, có những Bộ gọi là Bộ liên bang và có những Bộ gọi là Bộ liên bang cộng hòa.

Các Bộ liên bang điều khiển ngành hành chính Nhà nước trên toàn lãnh thổ Liên-xô, do từng Bộ phụ trách, hoặc trực tiếp bằng những cơ quan do Bộ chỉ định. Còn các Bộ liên bang cộng hòa điều khiển ngành hành chính Nhà nước do mình phụ trách bằng cách gián tiếp qua các Bộ sử quan của nước cộng hòa liên minh, và chỉ điều khiển trực tiếp một số xí nghiệp nhất định và có hạn, theo một danh sách đã được Chủ tịch đoàn Xô-viết tối cao duyệt.

Danh sách các Bộ do Hiến pháp ấn định và có một đặc điểm có thể coi là do kết quả của chủ nghĩa xã hội Nhà nước mà ra, đó là trong danh sách có ghi, ngoài một số Bộ theo cựu lệ (Quốc phòng, Ngoại giao, Tư pháp), nhiều Bộ khác có tính chất chuyên môn về những ngành hoạt động kinh tế lớn như Bộ Công nghiệp hàng không, Bộ Công nghiệp xe hơi, Bộ nhà máy điện, Bộ Công nghiệp luyện sắt, v.v...

2. — Sự phân phối thẩm quyền và các mối quan hệ giữa các cơ quan.

Sự phân phối thẩm quyền và các mối quan hệ giữa các cơ quan Liên-xô như Xô-viết tối cao, Chủ tịch đoàn và Hội đồng Bộ trưởng rất khó xác định. Nếu chỉ phân tích một cách sơ sài và nông cạn, ta sẽ thấy Xô-viết tối cao chẳng qua cũng chỉ là một Nghị viện của các nước Tây phương, Hội đồng Bộ trưởng là một chính phủ, và Chủ tịch đoàn là một thứ quốc trưởng đoàn. Sự thật phức tạp hơn thế nhiều và muốn hiểu rõ các định chế của Liên-xô, không thể chỉ đem so sánh các định chế của họ với các định chế của các nước Tây Phương, mà cần phải nghiên cứu chúng ngay trong cách thức cấu tạo cụ thể mới được.

a) Sự biệ**n** biệt giữa các « cơ quan cao cấp của chính quyền Nhà nước » và các « cơ quan hành chính Nhà nước ». Hiến pháp Xô-viết biệ**n** biệt một cách rõ rệt những « cơ quan cao cấp chính quyền Nhà nước » và những « cơ quan hành chính Nhà nước », quy định hai loại cơ quan trong hai chương khác nhau. Những điều khoản quy định các cơ quan cao cấp của chính quyền Nhà nước các nước Cộng-Hòa liên minh cũng theo một thể thức biệ**n** biệt rõ ràng như vậy.

Cơ quan cao cấp của chính quyền Nhà nước là Xô-viết tối cao. Trong cùng một chương quy định Xô-viết tối cao, Hiến pháp quy định Chủ tịch đoàn Xô-viết tối cao. Quyền hành của Chủ tịch đoàn này, như ta sẽ thấy sau, đều là những quyền hành mà các nước Tây-Phương thường trao cho vị Quốc-Trưởng. Chủ tịch đoàn cốt thiết là cơ quan đại biểu thường trực của Xô-viết tối cao.

Đối lại, Hội đồng Bộ trưởng chỉ là « Cơ quan hành pháp và hành chính của chính quyền Nhà nước Liên-xô. »

b) Sự phục thuộc của những cơ quan hạ cấp đối với những cơ quan thượng cấp. — Căn cứ theo như các bản văn chính thức thì Nhà nước Xô-viết tổ chức theo thể chế đại biểu, khiến những cơ quan hạ cấp phải phục thuộc chặt chẽ những cơ quan thượng cấp.

Trước hết các đại biểu Xô-viết tối cao phục thuộc cử tri có quyền bãi miễn họ bất cứ lúc nào, bằng quyết nghị của đa số.

Rồi chính Xô-viết tối cao lập thành và tấn phong Chủ tịch đoàn và Hội đồng Bộ trưởng. Hội đồng Bộ trưởng chịu trách nhiệm trước Xô-viết tối cao và, trong khoảng thời gian giữa các kỳ

hợp của Xô-viết tối cao, trước Chủ tịch đoàn. Tuy không có khoản nào chính thức quy định Chủ tịch đoàn phải chịu trách nhiệm trước Xô-viết tối cao, song theo lẽ, ta có thể cho rằng Chủ tịch đoàn phải chịu trách nhiệm trước Xô-viết tối cao, vì lẽ Chủ tịch đoàn chỉ là một cơ quan đại biểu thường trực của Xô-viết tối cao và vì Chủ tịch đoàn phải « báo cáo mọi hoạt động của mình trước Xô-viết tối cao » (điều 48).

c) *Sự phân chia quyền lập pháp và hành pháp.*— Điều 32 của Hiến pháp quy định cho Xô-viết tối cao đặc quyền sử dụng quyền lập pháp và điều 31 quy định cho Xô-viết tối cao được sử dụng mọi thẩm quyền liên bang nào không chỉ rõ thuộc thẩm quyền Chủ tịch đoàn, Hội đồng Bộ trưởng và các Bộ. Đối lại, các điều 64 và 66 trao cho các Bộ trưởng quyền hành chính và chấp hành luật pháp, mà toàn thể hai quyền ấy chính là quyền hành pháp của các nước Tây-Phương vậy.

Sự phân biệt từ đoạn trên tới đây có thể nói là tương đối rõ rệt, nhưng khi nói đến chức chương của Chủ tịch đoàn, ta mới thấy những chỗ phức tạp.

Trước hết, một số chức chương của Chủ tịch đoàn được trao cho Chủ tịch đoàn trong khoảng thời gian giữa các kỳ họp của Xô-viết tối cao và, vì vậy, tư cách đại biểu thường trực Xô-viết tối cao của Chủ tịch đoàn hiển hiện thực rõ rệt. Quyền kiểm sát của Chủ tịch đoàn đối với các Bộ trưởng cũng vậy; quyền chỉ định hay cách chức và quyền tuyên bố tình trạng chiến tranh cũng hiển hiện rõ rệt như vậy nữa. Sau nữa những chức chương khác của

Chủ tịch đoàn mà điều 49 của Hiến pháp liệt kê rất dài đều là những thẩm quyền mà tại các nước Tây Phương người ta thường trao hoặc cho Nghị viện hoặc cho Chính phủ, tùy theo chế độ coi trọng uy quyền của Nghị viện hay của Chính phủ. Có điều cần lưu ý là trong khi Xô-viết tối cao nắm độc quyền lập pháp và Hội đồng Bộ trưởng ra các nghị định và quyết định trên các cơ sở đạo luật hiện hành, thì Chủ tịch đoàn lại ra các « sắc lệnh ». Cái hệ thống, cái thứ tự ấy (đạo luật, sắc lệnh, nghị định), trong nhiều nước khác cũng có, nhưng ở đây lại có một nghĩa riêng, như tại nước Pháp, các sắc lệnh chỉ là những văn thư của quyền hành pháp cao cấp (Quốc trưởng hay Thủ tướng), các sắc lệnh Xô-viết là văn thư của cơ quan thường trực Quốc hội và có tính chất của đạo luật. Sau hết, trong số thẩm quyền của Chủ tịch đoàn có một số quyền thuộc loại giải thích các đạo luật, hủy bỏ những nghị định và quyết định không phù hợp với luật pháp.

Xem vậy đủ biết, Chủ tịch đoàn, căn cứ theo các bản văn chính thức, là cơ quan đặc biệt nhất của Hiến pháp Xô-viết. Người ta có thể coi nó là một thứ Quốc trưởng đoàn được nhiều quyền hành rất rộng rãi, nhưng thực tế, đó lại là cơ quan đại biểu thường trực của một Quốc-hội dân cử, Quốc-hội này cũng hành sử một phần quyền của cơ quan đại biểu trong khoảng thời gian giữa các kỳ họp và nhất là nắm giữ những quyền hành quan trọng nhất, uy thế nhất, thường chỉ trao cho cơ quan hành pháp trong những chế độ lấy sự phân quyền làm căn bản.

HOÀNG-MINH-TUYNH
biên khảo

VẤN-ĐỀ DÂN-KHẨU

Ở VIỆT-NAM TỰ-DO

NGUYỄN-QUANG-LÊ

ĐẤT đai Việt-Nam tự do còn có thể nuôi sống một dân số đông hơn hiện thời, nhưng không phải vì thế mà có thể bảo rằng tại Việt-Nam vấn đề dân khẩu (démographie) đã được giải quyết một cách mỹ mãn. Cần phải phân phối lại số dân tại các vùng cho hợp thể quân bình. Đây là ý kiến của nhiều bậc thức giả ở Việt-Nam, đây cũng là ý kiến của phái bộ chuyên viên Liên-hiệp Quốc đã nêu lên trong bản phúc trình nhan đề « Les perspectives du développement économique au Việt-Nam » (1)

Đã có những vị, khi xem xét họa đồ nước Việt-nam, liền hình dung cho Việt-Nam Cộng-Hòa bóng dáng một con chim lượn trên biển nước. Hình ảnh đẹp thật, nhưng lại kêu gọi lắm nguy nan, vì con chim trên đã mất thăng bằng,

một trong hai cánh nó bị trĩu xuống vì gánh nặng ghê hồn của dân khẩu Trung-Việt. Với những sự kiện dân khẩu hiện thời, chim Việt khó mà lấy đà để bay lên và bay nhanh khỏi ngã.

Trong bài này, chúng tôi sẽ nghiên cứu về điểm thiếu quân bình trên, dựa vào những nguồn thống kê chánh thức, và sẽ gắng đặt vấn đề một cách rất khách quan. Tuy vậy, đây sẽ chỉ là một bài nghiên cứu không đầy đủ, vì 2 lý do :

1. *Tài liệu thiếu*, bởi những con số về thống kê không đầy đủ: ví dụ tại Trung-Việt, kể từ 1957 mà đi mới có số khai tử tại thôn quê.

2. *Tài liệu thống kê hiện có không đủ bảo đảm* : Dân số ở Việt-Nam hiện

(1) Tháng tám 1956, 587 trang.

chỉ là một số ước lượng. Nhà cầm quyền Trung-ương chỉ biết dựa vào con số các tráng đinh của các xã trưởng sở tại kê khai để phỏng tính : a) dân số chung, b) số người không làm lụng mà các tráng đinh phải nuôi dưỡng : số này cũng thay đổi tùy tuổi tráng đinh, thường thì độ 3 người. Mặc dầu về một vài mục, theo lẽ trong mỗi xã phải có sổ sách đăng hoàng, nhưng rất nhiều khi dân chúng không chịu khai : thường thường chỉ vì lười biếng, cũng bởi dân chúng thôn quê chưa thấu hiểu những ích lợi của sự khai báo : ví như

sự khai tử trẻ em ở Nam, nhất là trẻ tử sản (morts-nés), hay là sự khai hôn phối.

Nhưng với những con số đã được công bố, cũng như với những sổ sách của một vài địa điểm đủ bảo đảm như các đô thị chính, tưởng chúng ta đã có thể từ những tài liệu trên, nhận thức hai phương diện chính của vấn đề dân khẩu tại nước nhà :

I. Phương diện tĩnh chỉ (aspect statique).

II. » » động dịch (aspect dynamique).



PHƯƠNG DIỆN TĨNH-CHỈ TRÌNH BÀY HIỆN TÌNH CỦA VẤN ĐỀ DÂN KHẨU

Ngày trước, giáo sư Khérian đã có dịp nghiên cứu vấn đề dân khẩu ở Đông Pháp, và dưới phương diện tĩnh chỉ, ông đã đưa ra hai kết luận chính :

1^o— Trình độ dân chúng chiếm đóng đất đai rải rác trên lãnh thổ Đông Pháp không đồng đều nhau ;

2^o— Quả thật có một nạn nhân mãn (surpopulation) rất trầm trọng ở trung-châu Bắc-Việt.

Đã 20 năm qua, nay xem xét lại tình hình dân khẩu, hai kết luận trên áp dụng cho Việt-nam Cộng - Hòa không những vẫn xác đáng mà coi mỗi còn cấp bách hơn, nếu thay vào chữ trung-châu Bắc-Việt », chúng ta đọc « những đồng bằng Trung-Việt ».

1. — Trình độ dân chúng chiếm đóng đất đai không đồng đều.

Năm 1937, thời mà mọi người ngoại quốc đến Việt-nam đều chắc lười khi

chứng kiến trình độ nhân mãn ở trung-châu Bắc-Việt thì theo tài liệu của sổ thống kê hồi ấy, tại Đông-dương có những mật độ về dân cư sau đây (1) :

— Ai-Lao	: 4 người / cây số vuông
— Cam-bốt	: 15 » / —nt—
— Trung-Việt	: 35 » / —nt—
— Nam-Việt	: 69 » / —nt—
— Bắc-Việt	: 70 » / —nt—

Đây là mật độ tổng quát. Nhưng sự thật thì 7.000.000 người Bắc-Việt trong tổng số 8.000.000 (tức là 36% dân số Đông-Pháp) sống qui tụ trong một diện tích 14.500 cây số vuông ở dẫy độ 13.000 cây số vuông có trồng trọt. Bảy triệu dân trên 14.500 c. s. v. tức là 480 dân mỗi cây số vuông.

Tình hình ba tỉnh Thanh-nghệ-Tĩnh cũng tương tự như thế. Trong khi ấy ở Nam-Việt, mỗi cây số vuông có trồng trọt

(1) Theo ông Khérian, — Thống kê vậ 1931.

chứa trung bình dưới 100 dân, không có tỉnh nào chứa quá 200 dân mỗi cây số vuông (2).

Quá khứ như thế, còn hiện tình Việt-Nam Cộng-Hòa thế nào ? Do cuốn Việt-Nam niên giám thống kê 1954 — 1955 và những con số mới nhất tại các Bộ, có thể

biết được rằng, trong năm 1956, mật độ tổng quát của V. N. C. H. là 12.366.291 người : 170.831 cây số vuông, tức là 72 người một cây số vuông :

Trung-nguyên Trung-phần : 82/km²
Cao-nguyên : 9/km²
Nam-Việt : 121/km²

Dân-số và diện-tích các tỉnh ở Việt-Nam Cộng-Hòa.

BIỂU SỐ 1. —

Tên xứ	Tên Tỉnh	Dân số 1956	Diện-tích chung	Diện-tích trồng lúa (1) (1957)	lượng sản xuất lúa (1957)
Trung-nguyên Trung-phần		4.194.273	51.000 km ²	489.151 ha	587.460 T
	Quảng-trị	230.492	4.700 —	32.950 —	34.422
	Thừa-thiên	526.275	4.700 —	39.327 —	62.298
	Quảng-nam	908.180	12.400 —	124.635 —	139.635
	Thị xã Đà-nẵng	100.987	—	—	—
	Quảng-ngãi	658.874	4.100 —	59.000 —	62.200
	Bình-định	841.480	6.100 —	131.200 —	178.050
	Phú-yên	334.645	3.700 —	54.000 —	58.000
	Khánh-hòa	242.216	5.400 —	15.000 —	11.700
	Ninh-thuận	112.862	3.300 —	15.539 —	16.946
	Bình-thuận	238.271	6.600 —	17.500 —	24.200
Nam-phần		7.641.540 (số cũ)	63.180 km ² (số cũ)	2.124.868 —	2.541.607
	An-giang	715.280 —	3.717 —	237.443 —	314.353
	An-xuyên	250.870 —	5.184 —	105.565 —	65.000
	Ba-xuyên	511.660 —	5.185 —	300.122 —	323.787
	Biên-hòa	—	—	33.650 —	25.728
	Bình-dương	284.530 —	1.963 —	20.360 —	38.460

(1) Diện tích các thức trồng trọt khác : độ 15% diện tích trồng lúa.

(2) Theo sự tính toán của Ông Khérian.

VẤN-ĐỀ DÂN-KHẨU Ở VIỆT-NAM TỰ-DO

BIỂU 1

Tên xứ	Tên tỉnh	Dân số 1956	Diện tích chung	Diện-tích trồng lúa (1957)	Lượng sản xuất (1957)
Nam-Phần	Bình-long	57.820 —	2.140 km2	1.250 Ha	960 T
	Côn-sơn	810 —	77 —	—	—
	Bình-tuy	18.840 —	1.529 —	3.004 —	2.292 T
	Định-tường	569.720 —	1.999 —	146.848 —	192.015 —
	Gia-định	521.970 —	650 —	37.709 —	49.918 —
	Kiên-giang	427.250 —	6.048 —	216.544 —	217.182 —
	Kiến-hòa	462.810 —	1.919 —	111.365 —	108.530 —
	Kiến-phong	—	—	121.148 —	183.734 —
	Kiến-tường	—	—	13.929 —	10.028 —
	Long-an	413.709 —	2.800 —	143.241 —	227.586 —
	Long-khánh	70.200 —	3.450 —	1.200 —	600 —
	Phong-định	471.290 —	2.498 —	190.296 —	232.789 —
	Phước-long	—	—	2.600 —	2.075 —
	Phước-tuy	126.610 —	218 —	13.098 —	9.250 —
	Tây-ninh	255.300 —	4.450 —	61.697 —	82.383 —
	Vĩnh-bình	445.320 —	2.565 —	210.000 —	252.000 —
	Vĩnh-long	465.360 —	1.805 —	143.800 —	202.937 —
	Đô-thành Saigon	1.779.400 (1)	51 km2	—	—
Cao-Nguyên		530.478 —	56.600 km2	—	—
	Đà-lạt	120.530 —	21.400 —	—	—
	Đồng-nai Thượng	96.070 —	8.600 —	—	—
	Kontum	125.134 —	17.300 —	—	—
	Pleiku	165.000 —	9.300 —	—	—
	Đà-lạt	23.744 —	—	—	—

Cước chú: dân số ước lượng cho toàn cõi Việt-Nam năm 1956: 12.400.000 người.

So với 1937, mật độ tổng quát đã tăng gấp đôi. Tuy nhiên nạn nhân mãn có lẽ đã tăng với một tỷ lệ lớn hơn nhiều, phần lớn dân chúng, nhất là ở Trung không phải sống rải rác khắp tỉnh mà qui tụ ở một vài địa điểm phì nhiêu, có sông rạch nước ngọt và sự dẫn thủy dễ làm ruộng không khó giải quyết. Bản chất của người Việt là chỉ ưa sống đoàn tụ trong những làng mạc ở đồng bằng, dễ cuộc đất cày ruộng và chỉ sống bằng nghề này. Bởi vậy từ vì

tuyển 17 đến Biên-hòa, những ai đã dùng quốc lộ để đi vào Nam đều cũng

(1) Con số này là số chính thức trước ngày có cuộc kiểm tra lại dân số đô thành Sài-gòn, hồi giữa năm 1958. Dựa vào những tờ khai gia đình đã nộp thì ngày 21-9-58, dân số thủ đô chỉ gồm 1.111.000 dân, trong ấy có 603.700 dân trên 15 tuổi và 507.300 dân dưới 15 tuổi. Ngoài ra, Nha Thống kê cũng đã cố tổ chức một cuộc điều tra thăm dò tình hình dân số tại vài địa điểm các đô thị chính, cũng như Ngẫu-Hàng quốc-gia. Nhưng kết quả chưa được công bố. — Con số thật có lẽ ở giữa 1.779.400 người (số cũ) và 1.111.000 người (số mới) 21-10-58.

phải giạt mình khi trông thấy, sau những thị trấn của đồng bằng đầy đầy một số người đông như kiến, tiếp đến những chặng đường dài hằng 50, 60 cây số băng qua rừng hoang không một bóng động vật. Tình trạng nhân mãn thật sự, do đó, phải tính bằng sự phân chia dân số các tỉnh miền Trung với diện tích ruộng (90 % diện tích trồng trọt chung) mới đúng với thực tế. Trung-Việt có thể chia ra 4 vùng thuần nhất (homogène), nghĩa là trong mỗi vùng ấy các vấn đề kinh tế, chính trị thường thường tương tự :

a) *Vùng Quảng-Trị, Thừa-thiên*, hay là đồng bằng xứ Huế : trên một bề dài 250 cây số sát với bờ biển, đồng ruộng có một bề ngang từ 10 cho đến 20 cây số tùy nơi và ngừng ở chân núi Trường-Sơn. Diện tích trồng trọt quảng 60.000 mẫu tây, nhưng ruộng ở Trung làm nhiều mùa nên đất trồng lúa ước lượng là 72.277 Ha.

b) *Vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình-Định* : cả ba đồng bằng cộng lại được 314.835 Ha. ruộng, trong ấy đồng bằng Bình-định (Qui-nhơn) có bề trù phú nhất (131.200 Ha).

c) *Vùng Phú-yên — Khánh-hòa* : tất cả gồm 69.000 Ha. Đập Đồng-Cam ở Tuy-hòa dẫn thủy cho 18.000 mẫu đất tốt.

d) *Vùng Ninh-thuận — Bình-thuận* : tổng cộng độ 33.039 Ha. đồng rộng nhưng hiếm nước nên đã phải đào nhiều hói (sông ngòi). Đất cũng không được tốt.

Dân số Trung-Việt ở 4 vùng đồng bằng trên rất đông đúc, nhiều nơi còn

đông hơn cả những địa điểm nổi tiếng nhất về nhân mãn từ trước đến nay :

a) *Quảng-Trị — Thừa-Thiên* :

$$\frac{756.767}{72.277 \text{ Ha. ruộng}} = 1.048 \text{ ng./c.s. vuông ruộng.}$$

72.277 Ha. ruộng

b) *Quảng-Nam — Quảng-Ngãi — Bình-Định* :

$$\frac{2.408.554}{314.835 \text{ Ha. ruộng}} = 768 \text{ ng./cây số vuông ruộng}$$

c) *Phú-Yên — Khánh-Hòa* :

$$\frac{576.861}{69.000 \text{ Ha. ruộng}} = 836 \text{ ng./-nt-}$$

d) *Ninh-Thuận — Bình-Thuận* :

$$\frac{351.133}{33.039 \text{ Ha. ruộng}} = 1.064 \text{ ng./-nt-}$$

Những mật độ trên rất đối nghiêm trọng, vì đem so sánh với tình hình Bắc-Việt hồi đảo chánh Nhật, chúng ta nhận thấy nạn nhân mãn ở Trung-Việt ngày nay đồ đồng quan trọng gấp đôi, với mật độ trung bình 857 ng./cây số vuông (Trung-châu Bắc-Việt 1937 : 480 ng./c. s. v.) ; ở nhiều nơi ở Trung, mật độ lên đến 1.050 ng. hay là trên, trong khi tại Bắc trong thời đói kém, hai trung tâm nổi tiếng là đồng đảo tức Thái-Bình và Nam-Định cũng chỉ có những mật độ 640 ng. và 675 ng./c. s. v. ; và kể như đông đúc quá lắm rồi ; và tại một vài địa điểm đặc biệt tỉnh Thái-Bình, ông P. Gourou có tìm ra những mật độ 800 ng. hay 1000 ng./c. s. v. thì thiên hạ đã hô là quá trí tưởng tượng. Không rõ ông P. Gourou sẽ nghĩ sao khi thấy những con số của Thừa-Thiên và Bình-Thuận ngày nay.

Tại đồng bằng Nam-Việt, với một diện tích chung 63.180 cây số vuông gồm

2.124.868 Ha. ruộng (1), mật độ chung thật sự tính theo phương pháp trên là : 359 ng./c. s. v. ruộng : chưa đến phân nửa mật độ Trung-Việt, nhưng là một mật độ cao gấp đôi mật độ 1957 (từ 100 đến 200 ng./cây số vuông tùy địa điểm) — Tương đối thì đây là một mật độ có thể chịu đựng nổi. Tuy nhiên nếu xét lại vấn đề dân khẩu ở mỗi vùng thì ở ngay Nam-Việt cũng có một vùng bị nạn nhân mãn đây là tỉnh Gia-Định. Chúng ta sẽ theo thứ tự quan trọng mà trình bày tình hình dân khẩu ở Nam-Việt, sau khi qui tụ những địa điểm tương tự nhau :

a) *Trước tiên, Saigon — Cholon* một đô thị với 1.779.400 dân sống trong 51 cây số vuông. Đồng đồng mỗi người chiếm độ 27 thước vuông, tức là có một miếng đất vuông 5th, 18 mỗi bề để đi lại và ngủ nghỉ. (2)

b) *Gia-Định.* — Tỉnh Gia-Định, theo diện tích mới và dân số mới của các Bộ, thì mật độ thật sự dân chúng còn hơn cả các Tỉnh ở Trung :

$$\frac{521.970}{37.709 \text{ Ha. lúa}} = 1.649 \text{ ng./c. s. v.}$$

c) *Những tỉnh trù phú ở trên bờ sông Cửu-long* có mật số thật sự giữa 200 đến 400 ng. / một cây số vuông (trong khi một số tổng quát ở giữa 150 ng. / 285 ng. / một c.s.v.):

An-giang : 301/1 c.s.v.
(Long-xuyên — Châu-dốc)

Ba-xuyên : 170/1 c.s.v.
(Sóc-trăng)

Định-tường : 388/1 c.s.v.
(Mỹ-tho)

(Kiến-hòa) : 416/1 c.s.v.
(Bến-tre)

Phong-định : 247/1 c.s.v.
(Cần-thơ)

Vĩnh-bình : 212/1 c.s.v.
(Trà-vinh)

Vĩnh-long : 323/1 c.s.v.

d) *Những tỉnh khác* : mật số thật sự rất bất thường và cũng không chỉ đúng sự thật, vì ở nhiều tỉnh thành phần diện tích trồng các loại cây khác như Cao-su, mía v.v... vượt khỏi tỷ lệ thông thường — Biết chắc một điều là mật số tổng quát trung bình các tỉnh này dưới 100/1 c.s.v. và một số thật sự ở nhiều nơi tương đối hạ :

Ba-xuyên : 170/1 c.s.v.
(Cà-mau)

Kiến-giang : 196/1 c.s.v.
(Rạch-giá)

Còn các tỉnh như Bình-dương (Thủ-dầu - một) Bình-long (Lộc-ninh) Phước-tuy (Bà-rija), Tây-ninh, mật số tuy cao, nhưng như vừa nói các thứ trồng trọt ở đây : Cao-su, trái cây v.v... tương đối đem nhiều huê lợi hơn ở Trung.

Ở Cao-nguyên Trung-phần, những ước lượng về dân số chưa được đầy đủ, vì tại đồng số làng đồng bào thượng không có kê khai đích xác, nhưng với dân số về 1956 của 2 tỉnh Darlac và Kontum vừa thâu thập được (127.727 ng. và 93.000 ng.), và với số diện tích đất tốt (đất đỏ) mà các chuyên viên ước lượng cho 2 vùng trên (3), mật độ chung là :

(1) Các thức trồng trọt khác (Cao su, vườn cây, bắp v.v... chiếm độ 180.000 Ha).

(2) Đây là, những con số cũ. Theo dân số mới, thì mỗi người được 45th² (đất vuông mỗi bề 7 thước).

(3) Ước lượng chung cho C.N.T.P. :
— Kontum — Darlac : 400.000 Ha (cao độ 800th.)
— Đồng-Nai thượng : 200.000 Ha (cao độ trên 1.000 th.)
— Sông Bé hạ : 300.000 Ha (cao độ 100 th.)
— Đồng Nai hạ : 100.000 Ha (cao độ dưới 100 th.)

220.727

400.000 Ha. đất đỏ. $\approx 55 \text{ ng./1 c.s.v.}$

Số 55 người cho một cây sỏ vuông có thể trồng những loại cây nhiều huê lợi hơn lúa, như trà, cà phê, cao su v.v... là mật độ tốt cho kế hoạch định cư dân chúng các vùng khác.

Nói tóm lại, về mặt địa dư sự xung khắc về dân khẩu tại V.N. Cộng-Hòa có nhiều hình thức :

a) Có sự xung khắc giữa những đồng bằng Trung và Nam-Phần :

Trung : $\frac{4.194.273}{489.151 \text{ Ha. ruộng}} \approx 857/1 \text{ c.s.v.}$

Nam : $\frac{7.641.540}{2.124.868 \text{ Ha ruộng}} \approx 359/1 \text{ c.s.v.}$

Mỗi người Trung trung bình cấy 0Ha11 thay vì 0Ha27 là diện tích ruộng của mỗi người ở Nam-phần. Sự cách biệt hơn một nửa.

b) Xung khắc giữa đồng bằng và Cao-nguyên. Một triệu mẫu đất đỏ tốt ở Cao-nguyên, nếu được khai thác, sẽ đem lại cho số 530.600 người mỗi người 1 mẫu 88 để trồng trọt những loại cây nhiều huê lợi hơn lúa.

c) Trong khuôn khổ các đồng bằng, trọng điểm của sự xung khắc không giống nhau. Tại Trung, có thể nói nạn nhân mãn đe dọa với chiến thuật gọng kềm từ tứ chi tiến vào, vì hai trung tâm đông đúc nhất ở hai đầu. (Quảng-trị Thừa-thiên và Ninh-thuận Bình-thuận) trong khi các miền ở giữa ít bị áp lực dân khẩu hơn (Bình-dịnh và Phú-yên).

Tại Nam - phần, trái lại trọng điểm nhân khẩu ở ngay trung tâm, từ đây nạn

nhân mãn như giọt dầu lan dần ra hai bên bờ sông Cửu-long và tản mác ở vòng ngoài, nhưng khác với ở Trung, vùng nào cũng bị nhân mãn, ở Nam thật sự chỉ có vùng trung tâm lâm nạn này, vùng bờ sông Cửu-long phì nhiêu có thể xem như tạm thời có quân bình, vùng ở ngoài nữa có thể chứa thêm dân số nhưng phải dùng những phương tiện lớn để canh tác đất đai.

Vùng Cao-nguyên Trung-phần có thể xem như lối giải thoát cho con đường bị nhân mãn ở đồng bằng Trung. Nhưng cũng như ở Nam, đề canh tác đất rừng phì nhiêu, cần phải có những công tác lớn không thể làm với những phương tiện cò truyền. Đây là lý do đã làm cho dân chúng đồng bằng rất e ngại khi nghe nói đến di dân, và trước những lo sợ thì họ thường chọn lựa giải pháp ở lại, sống chật vật trong làng cũ để bới cào sào đất sạn, hơn là ra đi cày cấy những thửa vườn phì nhiêu mà Chánh-phủ hứa hẹn sau này, nhưng hiện thời còn là rừng rậm đầy nước độc và sâu bọ, và phương tiện khai khẩn cũng không ở trong tay họ (định luật Carey, — chống Ricardo : trong các xứ « mới », dân khởi đầu không cày cấy đất rất phì nhiêu ngay, vì thiếu phương tiện, mà làm ruộng trên những vùng đất tương đối xấu nhưng vừa tầm mắt, ví dụ : dân Việt làm đồng bằng Trung rồi mới vào Nam và bây giờ mới nghĩ đến Cao-nguyên).

2.— Những đặc điểm về nạn nhân mãn thật

Theo nhiều tác giả thì nạn nhân mãn chỉ nguy hại một khi phương tiện sản xuất thiếu. Nhiều nước ở Âu-Tây chuyên

về Nông như Hòa-lan, Hy-lạp tuy dân số đã có một thời tăng nhanh nhưng không hề mất quân bình kinh tế vì phương tiện sản xuất hằng được cải tiến không ngừng. Mức dân số « thích đáng » (population « utile ») nhân đây có thể gia tăng không hại và có khi lại còn đạt được mức dân số « ưu » (« optima ») là mức lý tưởng cho thể quân bình dân khẩu.

Làm sao để kê mục lục mọi phương tiện sản xuất kinh tế ở Việt-Nam hiện giờ hầu có thể tính toán mức dân số « thích đáng » ở mỗi vùng ? Việc này hiện chưa thực hiện nổi ở Việt-Nam vì cần nhiều chuyên viên kinh tài làm việc với qui củ trong nhiều tháng. Nhưng nhiều tác giả đã dùng một phương thể khác là tìm « mật độ lương thực » (densité alimentaire) ở mỗi vùng. Như trên đã thấy thì tại Trung-Việt, mỗi người dân với $0H_{a11}$, kém ăn hơn người Nam với $0H_{a27}$ đến trên 50%. Tính về lượng lúa nhu cầu cũng thế — Mỗi người Việt để sống xứng đáng cần đến 337 ký lúa một năm — Với con số sản xuất đã biết, Trung-Việt 587.460T. chia cho 4 194.273 dân và Nam-Việt 2.541.707T. chia cho 7.641.540 dân, thì đồ đồng mỗi người Trung được 140 ký và người Nam 332 ký. Người Nam trung bình ăn uống đầy đủ, còn người Trung sống với 60% nhu cầu không được thỏa mãn, và thiếu thốn hơn người Bắc-Việt ngày trước độ 30%.

Nói cách khác, tại Trung ruộng đất chỉ đủ cấp phát công việc và nuôi sống 40%

dân số hiện thời, tức là 1.677.680 người. Số còn dư ? Tất nhiên là những gia đình thất nghiệp, hay là được dùng vào những công việc không cần thiết. Nếu tính theo quan niệm thông thường rằng mỗi mẫu đất cần đến 2 người nông phu thì có tất cả độ 978.302 nông phu cần thiết. Thêm vào đây thành phần 1 là số thương gia, 6,5

lao công v.v... (theo tỷ lệ ông Khérian đã nêu lên), thì tổng số tráng đinh nam nữ làm việc là :

$$978.302 + 150.508 = 1.128.810 \text{ người.}$$

Số người này chỉ là một phần của dân số đến tuổi làm việc, vì nếu chúng ta thử dùng tỷ lệ căn bản 42% của dân số chung do Nha Kế-hoạch đã có dịp đưa ra khi tính toán dân số đến tuổi làm việc, ($4.194.273 \times 42$), chúng ta có 1.761.594 100

chỗ làm phải tạo ra. Như vậy, số người hiện thất nghiệp hay chỉ làm những công việc thừa, tại Trung lên đến 1 số tráng đinh đến tuổi làm ăn : 3

$$1.761.564 - 1.128.810 = 632.754 \text{ người.}$$

Và bởi trung bình thì mỗi tráng đinh ít ra phải cày đáng nuôi dưỡng thêm 1 người, vậy số người của những gia đình thiếu phương tiện sống là :

$$632.754 \times 2 = 1.265.508 \text{ người.}$$

Ở trong Nam, với diện tích ruộng hiện thời, chưa đến nỗi có nạn dư nhân công, trái lại ở đồng quê còn cần thêm nhân công. Tuy vậy, sự làm ruộng ở Nam thật ra không cần đến 2 người một mẫu vì dễ dàng hơn, bởi hoa màu nhiều và sự dẫn thủy

trong nhiều tỉnh không phải cực nhọc lắm, tưởng có thể đưa ra số 1,5 người :

$$2.124.869 \text{ Ha} \times 1,5 : 3.187.303 \text{ nông dân}$$

$$\text{và } \frac{3.187.303}{6,5} = : 490.354 \text{ công nghệ khác,}$$

tổng cộng là 3.677.657 người, số nhân công cần đến là 468.227 người, (42% của 7.641.540 người = 3.209.430

người) nhưng là cần tại các tỉnh mà sự dẫn thủy khó vì nạn nước mặn hoặc thiếu sông ngòi. Đây là đề canh tác theo nhịp hiện thời, còn đề tận lực khai thác tài nguyên ở Nam thì có lẽ nhu cầu gấp ba, trên 1.300.000 người.

(Còn tiếp)



Danh ngôn, danh lý
NHỮNG ĐỨC TÍNH CỦA THỦ LÃNH
NHẬN CHÂN UY QUYỀN

- ★ Trong phạm vi có thể làm được, bổn phận của thủ lãnh là phải tránh trước các mối bất bình và sửa chữa các sự bất công. Muốn được vậy, thủ lãnh phải đi sát với những kẻ mình chỉ huy, phải từ bỏ mình và phải chịu tổn công phu. Nếu thủ lãnh là một đại tướng thì chính mình phải xuống hăm hố ; nếu thủ lãnh là một chủ nhân thì chính mình phải tới xưởng với các thợ thuyền ; chỉ huy không phải là một đặc quyền mà chính là một đặc vụ. (Maurois).
- ★ Thủ lãnh cần phải tưởng tượng và suy nghĩ nhiều để đoán biết cuộc sống của mọi người và tránh cho những kẻ mình chỉ huy những điều đau khổ, phiền muộn có thể tránh được. Bí quyết để được người yêu, chính là yêu người — và thấu triệt nghề nghiệp của mình hơn hết mọi người. Người đời thường chịu và sẵn sàng chịu cho kẻ khác chỉ huy mình, miễn là được chỉ huy một cách đúng đắn (Maurois)
- ★ Thủ lãnh là kẻ biết gây uy thế cho mình và biết đảm đương trách nhiệm. Phẩm phục, chức tước hay bằng cấp cao không cần thiết cho thủ lãnh. Điều cần thiết cho thủ lãnh chính là cốt cách, khí lực và sáng kiến. Thủ lãnh phải có đủ sáng suốt để thu thập được thật nhiều ý kiến và phải có đủ tự tin để quyết định một mình (Đại tướng Lafont).

SỰ CHẾ TẠO TÀU MÁY HƠI

VÀO CUỐI TRIỀU VUA MINH-MẠNG

NGUYỄN-THIỆU-LÁU

Tôi đọc sử, thấy trong Bộ *Chánh-biên* ghi mấy câu sau này :

[Tháng tư, năm Kỷ-hợi (1839), Ngài ngự chơi cầu Bến-ngự xem thí nghiệm tàu chạy máy hơi.

Khi trước, khiến sở *Võ-khố* chế tạo tàu ấy, đem xe chở ra sông, giữa đường vỡ nôi nước, máy không chạy.

Người đốc công bị xiềng, quan Bộ công là Nguyễn-Trung-Mậu, Ngô-Kim-Lân vì có tàu không thiệt, đều bị bỏ ngục.

Bấy giờ chế tạo lại, các máy vận động lanh, thả xuống nước chạy mau.

Ngài ban thưởng người giám đốc là Hoàng-Văn - Lịch, Võ - Huy - Trinh mỗi người một cái nhẫn pha lê đồ vàng, một đồng tiền vàng Phi-long hạng lớn.

Đốc công và binh tượng được thưởng chung một ngàn quan tiền.

Ngài truyền rằng :

« Tàu này mua bên Tây cũng được, nhưng muốn khiến cho công tượng nước ta tập quen máy móc cho khéo, vậy chẳng kè lao phí gì. »]

.

Tháng mười, cũng năm ấy sử chép là ta chế thêm một chiếc tàu máy lớn, phí tổn hơn mười một ngàn quan tiền. Ngài truyền bộ Hộ rằng : « Ta muốn công tượng nước ta đều biết tập nghề máy móc, vậy nên không kè phí tổn. »

Vào năm Canh-tí (1840) tháng bảy, Ngài đặt tên cho ba chiếc tàu máy hơi.

Chiếc lớn gọi là Yên phi

BÁCH KHOA XXXXIV

Chiếc vừa là
Chiếc nhỏ là

Vân phi
Vũ phi

được bao nhiêu ngày mới phải cập bến
để ăn than ?



Mấy sử liệu nhỏ này đặt cho ta vài
câu hỏi :

1. — Các tàu lớn, vừa, nhỏ thuộc cỡ
nào, dài rộng là bao nhiêu, trọng tải
bao nhiêu tấn, chạy bằng nồi xúp de
nhưng có cánh quạt hay có guồng, tốc
độ được độ bao nhiêu, có thể mắc súng
được không, và có thể chở được bao
nhiều binh sĩ, ra biển có thể lên dênh

2. — Dù sao, các cụ ta đã có những
công binh xưởng như thế nào ?

Hai câu hỏi trên đặt cho các vị kỹ sư
thời nay.

Tôi chỉ nhận thấy là vua Minh-Mạng
đã có những nhời dụ rất quý, cùng những
cách thưởng, phạt khiến ta phải suy
nghĩ.

NGUYỄN-THIỆU-LÂU

Trung tín

Khổng-Tử từ nước Vệ trở về nước Lỗ, ngừng xe ở
bên bờ sông Hà để xem. Nơi đó, có một cái thác cao hàng
30 nhận (8 thước là một nhận), chảy vùng xuống tới 90
dặm; cá, ba-ba không thể bám được; giải, thường luồng
không thể ở được. Chợt có một người đàn ông sắp định
lội qua. Khổng-Tử sai người đến ngăn lại, bảo :

— Đây là cái thác nước treo cao tới 30 nhận, chảy rộng
hàng 90 dặm; cá, ba-ba, giải, thường luồng đều không thể
ở được. Có lẽ khó lòng mà lội qua.

Người kia không để ý, cứ lội qua, rồi lại đi lên như
thường. Khổng-Tử liền hỏi :

— Bác tài giỏi chẳng, hay là có thuật gì chăng ? Sao có thể
lội qua, rồi lại đi được như thế ?

Người kia đáp :

— Khi đi vào thác nước, trước hết tôi lấy lòng trung tín ;
tới khi đi ra, tôi cũng lại đem theo một lòng trung tín.
Trung tín đặt tôi vào trong nơi nguồn sông, tôi không dám
dùng một chút gì gọi là tư ý, nên có thể vào rồi lại đi
ra được.

Khổng-Tử bảo các đệ tử :

— Các người hãy ghi nhớ lấy, nước còn có thể lấy trung
tín giữ thân mà đến gần được, huống chi là người ?

KHÔNG-TỬ GIA-NGŨ

郁園詩話

CHUNG QUANH BÀI THƠ

« TÔN PHU NHƠN QUI THỰC » CỦA TÔN-THỌ-TƯỜNG

Ở mục này, lần lượt bạn sẽ được nghe kể những mẩu chuyện không đầu không đuôi. Mà muốn có đầu có đuôi làm sao được, khi ta còn muốn nghe kể một chuyện thơ.

Ở đây, là một khu vườn. Là khu vườn có thực hay là khu vườn tưởng tượng, cái đó có quan hệ gì đâu. Bạn sẽ được cho xem đây một cánh, kia một nhị, và đó nữa, ít ỏi lắm, một hạt bụi phấn hương, đều nhất tực chốn Úc-viên.

Bạn đã từng gặp gỡ : Một bạn thơ ở Nam ra, một bạn thơ ở Bắc vào, một bạn thơ ở kinh thành về thăm nông thôn, một bạn thơ từ đồng ruộng lên chơi đô thị. Cuộc gặp gỡ ngẫu nhiên đó cho bạn nghe được bao nhiêu chuyện thơ thú vị, vì chính thi thoại đã nằm sẵn trong những vần thơ, và trong những người thơ.

Có chuyện thơ, mới có từ hôm qua hôm kia đây, mà cũng có chuyện thơ, đã có từ trăm nghìn năm trước. Bạn nghe một lượt, có khi chính bạn kể ra nữa, những đồng tây xò bồ, cò kìm xáo trộn đó, nó có đầu đuôi mạch lạc gì đâu, nhưng nà thú vị cứ vẫn là thú vị.

Chữ thì chuyện thơ « Tôn phu nhơn qui Thực » bắt đầu.

Đ. H.

Trong làng thơ, cả hàng xóm của làng thơ, đều được nghe truyền tụng bài thơ nôm Đường luật « Tôn Phu-Nhơn Qui Thực » của Tôn-Thọ-Tường :

Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ tòng
Ngàn thu rạng tiết gái Giang đông
Là Ngô chạnh tưởng chòm mây bạc

Về Thực đành trao mảnh má hồng
Son phấn thà cam dầy gió bụi
Đá vàng chi dè thẹn non sông
Ai về nhẩn với Châu-Công-Cần
Thà mích lòng anh được bụng chông.
Thân thể và hành vi của Tôn-Thọ-Tường đã quan hệ với lịch sử Việt-

nam trong buổi giao thời, cơn quốc biến, về hậu bán thế kỷ XIX, chúng ta đã biết rồi.

Làm người con trai đương thời đó, hành vi xử sự phải như sao ?

Câu trả lời rất giản dị, vì chỉ có một quyết định không hai, nhất là giới sĩ phu, lại đã có một phương châm vạch sẵn.

Tôn, cũng như tất cả sĩ phu, được đào tạo bằng giáo lý nho tông, chịu hệ thống của luân lý cương thường.

Giáo lý đó, như một tín điều, bắt buộc làm dân phải trung với vua với nước, bắt buộc phải hi sinh để bảo vệ triều đình, bảo vệ lãnh thổ khi bị xâm lăng.

Đã là thần dân, hơn nữa, đã là nho sĩ, không thể nào đi ra khỏi đường lối mà từ ngàn xưa đã hoạch định. Ai đã dám vi bội giáo lý đó, ai đã dám đi sai con đường đó, tức thì bị dư luận không tha, mà bao nhiêu búa rìu nghiêm khắc nhắm vào mình. Và ai cũng dưng viện lẽ nọ lẽ kia, vin cớ này cớ khác để biện bạch, để chối cãi, mong được trắng án, mong nhẹ được phần nào tội lỗi.

Cả nước đã phủ nhận hành vi đó, thì còn ai chịu nghe những lời biện bạch bao giờ. Lẽ nọ hay lẽ kia, cớ này hay cớ khác cũng đều thuộc về cá nhân cả. Mà cá nhân có nghĩa gì đâu. Đại nghĩa mới là đáng quý. Đã bảo là phải hy sinh tất cả, khi đứng trước một nghĩa vụ thiêng liêng, một phận sự đương nhiên không tránh được.

Tôn-Thọ-Tường đã đặt mình vào cảnh ngộ thời thế khó khăn kia. Cảnh ngộ thời thế thì khó khăn, nhưng mà xử sự trí thân thật là giản dị, giản dị như kẻ sĩ đương thời đã quyết định là hành động như bao nhiêu bề bạn chung quanh, như bao nhiêu người cùng một thế hệ, cùng một giai cấp với mình.

Tôn không giữ được nền nếp đó, đã vi bội giáo lý tín điều, đã làm trái với thiên kinh địa nghĩa. Tự nhiên là Tôn bị thanh nghị phạm bình. Lời phạm bình đó có nghĩa là một bản kết án chung thân, dưng cái chối. Không biết là Tôn có vẫn tâm tự phán cho hành vi của mình là có tội hay không. Chỉ biết rằng, Tôn luôn luôn chống chế, luôn luôn tìm lẽ nọ lẽ kia, vin cớ này cớ khác để biện bạch tâm sự mình.

Vốn là nho sĩ, lại vốn là thi nhân, thì lợi khí chống đỡ, ngoài văn chương, hỏi còn có gì hơn được nữa.

Tôn đã chọn lợi khí duy nhất và cũng là lợi khí sở trường của mình. Tôn quyết làm thơ, mong đem văn chương bóng bảy, chữ nghĩa chải chuốt để che đậy lỗi mình. Tôn nghĩ, nhờ đó mà khóa lấp được dư luận, nhờ đó mà sĩ phu bằng bối, vì thường thức nghệ thuật xảo tuyệt của mình mà quên lãng đi, chắc thế.



Tôn phải chọn một đề tài. Đề tài đó phải là đề tài có sẵn của lịch sử, của tiểu thuyết mà lại còn phải được phổ biến trong dân gian, mọi tầng lớp, thì mới đạt được kết quả. Tôn đã chọn được một nhân vật. Nhân vật đó đã được biết tiếng qua bộ tiểu thuyết hấp

dẫn, lại đã được biết mặt trên sân khấu hát tuồng.

Đặc ý và thú vị nhất của Tôn, là đã chọn được một nhân vật, mặc dầu nhân vật đó là đàn bà, cùng họ với Tôn. Tôn phu-nhơn, Tôn-Thọ-Tường xáo trộn cho cảm tưởng là mình tự nói mình.

Rồi Tôn so sánh với người xưa:

Tôn phu-nhơn xưa đã bỏ mẹ, bỏ anh, bỏ nước mà theo chồng về Thục. Cũng như Tôn, nay Tôn cũng đã bỏ giáo lý tín điều, đã bỏ cương thường đạo nghĩa mà theo Tây. Thục là đối lập, là thù của Ngô. Tây là đối lập, là thù của Việt. Thú vị nữa là Tây cũng là Tây Thục. Rồi Tôn so sánh cảnh ngộ :

Tôn phu-nhơn xưa về Thục là một điều bất đắc dĩ, cảnh ngộ xui nên. Nay Tôn về với Tây cũng là một điều bất đắc dĩ. Mặc dầu theo về với địch mà lòng vẫn tưởng nhớ giang san cố quốc, cũng như Tôn phu-nhơn, mặc dầu bỏ nước ra đi theo chồng, nhưng lòng vẫn còn tưởng nhớ mẹ già :

Là Ngô chạnh tưởng chòm mây bạc

Khi đã trót một bước ra đi, không quay lại được, đã trót lỡ làng thân thể rồi, thì âu đành trao thân gởi phận cho người, để cho khỏi mang tiếng là người bất nghĩa.

Về Thục đành trao mảnh má hồng
Đã trót thì phải liều :

Son phấn thà cam dầy gió bụi
cho khỏi mang tiếng là đã phụ lòng người chiều cố. Trót đã thẹn một, không lẽ lại để thẹn hai :

Đá vàng chi để thẹn non sông.

Vậy thì, xin gởi nhắn với ai ai, người ngoài cuộc, ai ai đó, như Châu-Công-Cần, can chi nhiều tiếng bắc chửi, can chi nhiều lời chỉ trích, sao chẳng nhớ, đèn nhà ai nấy rạng, ta sự ẻo le, ai ai đã tỏ tường chưa. Cho nên không cần phải nhắn với anh, người anh mà mình đã trót làm cho « mích lòng », mà chỉ cần nhắn với Châu-Du :

Ai về nhắn với Châu-Công-Cần

Thà mích lòng anh được bụng chồng

Thật là khéo, khéo đem từ chương huyền diệu, khéo đem lời đẹp bướm hoa mà che đậy hành vi phản phúc của mình. Ba tiếng thúc kết được bụng chồng thật là đắc địa. Ba tiếng chấm dứt bài thơ hô ứng với ba tiếng vẹn chữ lòng ở câu mở đầu. Nghệ thuật làm thơ của Tôn, chúng ta phải chịu là tuyệt hảo.



Nhưng mà, dầu khéo che đậy, giấu diếm, khéo ngụy trang thế nào, Tôn cũng đã để một kẽ hở cho người nhìn tâm địa. Tôn đã sơ ý hay sao ? Không, Tôn không bao giờ sơ ý.

Hoặc nói cách khác, lòng đã không trung thực thì dầu khéo che đậy thế nào, cũng không giấu được tâm địa, bản tính cố hữu của mình. Tiềm thức đã nói lên mà Tôn không dè. Tiềm thức đã để Tôn bộc lộ :

Thà mích lòng anh, được bụng chồng :

« Thà mích lòng anh », thật là phản bội ; « được bụng chồng » thật là dùa mị đến trơ trẽn.

Trong cơn húng bút, thấy hai từ ngữ mích lòng, được bụng, cú trung đối, rất lịch sự đẹp lời, Tôn viết ra mà không

kiềm diêm. Tiếng thà và tiếng được đã làm hại, đã làm sụp đổ bao nhiêu khôn khéo mà Tôn công phu xây dựng ở bảy câu trên.

Kẻ hồ vô ý, do tiềm thức của Tôn gây nên, lộ liễu như vậy thì ai mà chẳng thấy.

Thì làm sao qua mắt được một người, một người luôn luôn theo dõi tác động của Tôn, một người sẵn sàng chỉ trích, sẵn sàng phản đối hành vi bất chính của Tôn. Người đó là Phan-Văn-Trị.

Ngừng đây một chút, chúng ta thử xét xem. Phan-Văn-Trị luôn luôn lên tiếng chống đối Tôn-Thọ-Tường, có một nguyên nhân xui đẩy nào không. Nguyên nhân riêng ghét giận hành vi phản bội danh giáo của Tôn là một. Còn một nguyên nhân chung nữa là Phan có phận sự đại diện cho giai cấp sĩ phu lên tiếng phản đối Tôn, kéo đề mang tiếng xấu lây « cá mè một lứa ». Tự nhiên, Phan phải thanh minh đề cho thiên hạ biết rằng « mía sâu có đốt »



Phan đã trả lời. Phan đã họa :

*Càl trâm sửa trấp vẹn câu tòng
Mặt giả trời chiều, biệt cõi Đông.
Khót tỏa trời Ngô un sắc trắng
Duyên về đất Thục đượm màu hồng.
Hai vai tơ tóc bên trời đất
Một gánh cang thường nặng núi sông
Anh hơi Tôn-Quyền anh có biết
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.*

Đương thời cũng như hiện kim, đều cho rằng bài họa của Phan-Văn-Trị là phản đối bài thơ xướng của Tôn. Hơn nữa, muốn nói đó là một cuộc bút chiến, như cuộc bút chiến :

« Hơ thua chưa quyết đó cùng đây »
chống trả với đối phương :

« Giang san ba tỉnh hãy còn đây. »

Mười bài liên hoàn, thủ vĩ ngâm mà Phan đã họa với Tôn, hết như bài *Chiến Tây-hồ* của Phạm-Thái họa với *Tụng Tây-hồ* của Nguyễn-Huy-Lượng.

Câu nào, câu ấy, đáp ứng chan chát ; nói cách trắng trợn hơn, Phan đã mắng Tôn như tát nước vào mặt mà Tôn không kịp vuốt.

Ai mà chẳng thấy rõ trong đó, bao lời danh thép của Phan đã buộc tội, lên án Tôn. Cũng vì thế, cũng vì thành kiến đó, mà mỗi khi Phan lên tiếng họa với Tôn, thì ai cũng đều quả quyết, mà quả quyết là phải, quả quyết rằng Phan đã phản đối Tôn triệt để.

Chúng ta không được biết chắc chắn là Phan họa bài *Tôn phu-nhơn qui Thục* này trước, hay họa mười bài liên hoàn kia trước. Lời lẽ của mười bài liên hoàn nặng nề gay gắt biết bao, mà lời lẽ của bài *Tôn phu-nhơn qui Thục* thì sao mà lại rất dễ dàng lỏng lẻo.

Không ai nghĩ là Phan lại a tòng đồng ý với Tôn. Vậy hãy cứ nghĩ và quyết là Phan phản đối.

Ừ thì Phan phản đối. Phan đã phản đối như thế nào. Đọc suốt tám câu, chúng ta không tìm được một lời nào gọi được là lời phản đối Tôn. Công kích làm sao được, khi mà mình đã đứng về một mặt trận với đối phương. Tôi muốn nói là Phan đã không chọn được đất đứng đề mà công hãm. Địa lợi đã không có thì làm sao mà thi hành chiến thuật như ý muốn.

Bài thơ của Tôn-Thọ-Tường lấy đề là *Tôn phu-nhơn qui Thục*. Tác giả đã làm thay lời Tôn phu-nhơn nói lên tâm sự cảnh ngộ bất đắc dĩ của người con « gái Giang-dông »; kể như là Tôn phu-nhơn tự thuật, chứ không phải là thơ vịnh nữa. Câu thứ bảy cho chúng ta thấy rõ điều nhận xét này :

Ai về nhẩn với Châu-Công-Cần

« Ai về » tức là ai đã từ Thục về Ngô, về quê nhà của người muốn gởi nhẩn chuyện mình, thì không là Tôn phu-nhơn nói chớ còn là ai nữa. Tác giả, Tôn-Thọ-Tường, tuy là muốn ký thác tâm sự mình mà đã giấu mình đi, khéo đề cho Tôn phu-nhơn tự bầu chứa lấy.

Phan đã muốn phản đối, mà bài họa lại cũng giữ y nguyên đầu bài của Tôn, cũng là *Tôn phu-nhơn qui Thục*, cũng lại làm ra lời Tôn phu-nhơn tự thuật nỗi mình. Còn ngờ chi nữa, như của Tôn, câu thứ bảy của Phan, cũng đề cho Tôn phu-nhơn gọi anh mà kể lể :

Anh hỡi ! Tôn-Quyền anh có biết,



Chúng ta thử xét lại từ đầu :

Cài trâm sửa tráp vẹn câu tòng
của Phan, có khác nào :

Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ tòng,
của Tôn. Đã vẹn vẽ cả thì còn tội lỗi gì đâu nữa.

Mặt giả trời chiều biệc cõi Đông
thì cũng là một câu không tội, không phước.

Hai câu thích thực :

Khói tỏa trời Ngô ửng sắc trắng

Duyên về đất Thục đượm màu hồng

Màu hồng duyên đã đượm thì rõ là lời tự mình trang sức lấy mình. Muốn bảo đó là lời Phan khen mát, xò ngọt Tôn ; âu cũng là khiến cưỡng

Hai câu nghị luận :

Hai vai tơ tóc bền trời đất

Một gánh cang thường nặng núi sông
y như là đôi câu đối mừng cưới, lời chúc tụng tân hôn, khen cho ai đó đã giữ tròn chung thủy.

Hai câu thúc kết :

Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết

Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng.

Đến đây mới thực rõ ràng Phan nhận việc Tôn phu-nhơn qui Thục là chính đáng. Cũng như của Tôn, ba tiếng cuối cùng *gái thờ chồng* lại hô ứng đúng với ba tiếng *vẹn câu tòng* ở câu mở đầu.

Tác giả Phan-Văn-Trị đã thay lời Tôn phu-nhơn mà phân bua với anh : « Này, anh Tôn-Quyền, anh sao lại trách em chi, anh há chẳng biết, trai thì thờ chúa, gái thì thờ chồng ; đã phụng sự thì phải phụng sự cho vuông tròn. Luân thường đã dạy từ xưa : quân thần, phu phụ, trai thờ vua cho hết trung, gái thờ chồng cho hết nghĩa.

Đọc đi đọc lại, chúng ta tìm mãi không thấy đâu là lời phản đối.

Vô tình, Phan đã tuyên truyền giúp Tôn. Chỗ sơ ý đó của Phan đã đề cho chúng ta nói được là nghệ thuật làm thơ của Phan chưa già dặn, nếu chúng ta không muốn nói là Phan đã đồng ý với Tôn.



Đến đây đã hết thiên thi thoại của người xưa, giữa Tôn-Thọ-Tường và Phan-Văn-Trị.

Đến đây, trên giá, bút khoa ngòi, đòi chúng ta một thi tứ tân kỳ, với nghệ thuật vững vàng chắc chắn, để trả lời Tôn cho đích đáng.

Trước hết, chúng ta đã thấy chỗ bất ý của Phan là khi chọn một nơi đất đứng. Muốn công kích đối phương, không khi nào nên đứng cùng với đối phương một đất. Chúng ta phải chọn một nơi đối lập để mà tìm địa lợi. Địa lợi đã tìm được là chiến thuật đã vững vàng. Sẵn sàng quá, một nhân vật đang hờn oán Tôn phu-nhơn, lại đã từng bị người đàn bà đó gọi xách mé ra mà nhử gỏi. Một tiếng Châu-Công Cần, hai tiếng Châu-Công-Cần. Vậy thì cái người phải trả lời cho Tôn phu-nhơn không ai khác hơn là Châu-Du nữa.

Nhưng mà, phương diện quốc gia, đường đường một vị đô đốc của đất Giang - đông, Châu không lẽ đi cãi vả với đàn bà.

Đề đàn bà to nhỏ với nhau, dẫu trong cơn tức giận, có mắng mỏ với nhau cũng phớt ơ bắt vãn.

Tiểu kiều đó, đứng bên lại có Đại kiều, hai vị giai nhân đã nức tiếng vì xuân không khóa được trên đài Đồng tước.

Chúng ta hãy làm lời nhị Kiều đáp họa Tôn phu-nhơn :

*Kinh chẳng chấp kinh quyền cứ tòng
Về Tây, buồm trở gió ngàn đông
Mắt hờ hững đoái làn mây bạc*

*Lòng vẫn vương theo mối chỉ hồng
Duyên mới đã tươi màu phấn đại
Tình xưa chỉ nhớ nghĩa non sông*

*Nhị Kiều xin đáp thay Công-Cần
Gởi phận, sao không kén mặt chồng.*

Có trả lời như thế, mới làm cho Tôn phu-nhơn ngấm nghĩ, mới làm cho người con gái đó thẹn chết với bao nhiêu chị em bạn gái đất Giang-đông.

Tôn phu-nhơn đã bảo « *vẹn chữ tòng* » thì nhị Kiều vắn lại :

Kinh chẳng chấp kinh, quyền cứ tòng

Ai mà chẳng biết, tòng quyền nào phải một đường chấp kinh, nhưng khi nào kinh không chấp được, thì quyền mới phải tòng.

Đàng này, phu nhơn hãy còn ở trong cảnh ngộ, ở trong địa vị chấp kinh được chán. Phu nhơn chẳng chịu chấp kinh mà sao đã vội tòng quyền, một sự tòng quyền đáng để mua cười :

Về Tây buồm trở gió ngàn đông

Phu nhơn thấy ngàn đông vừa trở gió, là buồm phu nhơn đã thuận gió về Tây ; lòng người sao mà bạc bẽo đến thế ! Gió đông này, khiến cho liên tường đến trận đông phong trên giòng Xích-bích.

Mắt hờ hững đoái làn mây bạc

Lòng vẫn vương theo mối chỉ hồng

Phu nhơn đã khéo mồm mép *chạnh tường chòm mây bạc*, một « *chạnh tường* » nếu có thì âu cũng là một « *chạnh tường* » giả tạo, mà đoái nhìn mây bạc bằng mắt hờ hững. Không hờ hững sao được, khi mà, lòng đã rộn rã, đã bối rối, đã vẫn vương theo với mối chỉ hồng.

Duyên mới đã tươi màu phấn đại

Tình xưa chỉ nhớ nghĩa non sông.

Phu nhơn đã vui vầy duyên mới, phần

đại người đã trang điểm tươi màu, chớ son phấn đã dạn dày gió bụi nào đâu, thì mối tình xưa nước cũ non sông, phu nhơn còn nhớ nhung gì nữa.

*Nhị Kiều xin đáp thay Công-Cần
Gởi phận sao không kén mặt chồng.*

Phu nhơn có nhờ ai đó về nhắn với Công-Cần, thật là vể sự; làm chi vớ lờ, chỉ mua thêm lấy tiếng thị phi. Chị em ta to nhỏ với nhau hơn. Làm thân con gái, dầu là người con gái đã phá cách theo tập kiếm cung, « thanh gươm cật ngựa », như phu nhơn, rồi cũng nghĩ đến chuyện trao thân gởi phận. Một sự trao thân gởi phận đó đã quan hệ xiết bao, mà sao* phu nhơn không chọn mặt gởi vàng, đành thất thân với kẻ thù đất nước.



Nhị Kiều đã đáp họa rồi, đích đáng cũng kè là đích đáng, nhưng mà đàn bà nói với đàn bà, dầu sao cũng không nỡ nặng lời; vả lại, hãy còn nề Quốc thái, bà mẹ từng quá nuông dứa con cưng.

Đã thế thì phải đến Ngô hầu. Chỉ có Ngô hầu mới dám nặng lời cùng quận chúa. Tôn-Trọng-Mưu, người huynh trưởng vừa có thẩm quyền lại vừa có uy quyền. Người huynh trưởng đó, trong cơn thịnh nộ, đã từng cời gươm lệnh, truyền cho bộ hạ, đuổi theo cỗ xe loan đang rong ruổi trong đám bụi hồng, chém lấy đầu người em gái mang về cho hả giận. Đáng ghét thay, đã thoát chết trốn đi, lẽ thì nên im hơi lặng tiếng, soi gương ngấm bóng, hồi lòng tự thẹn lấy mình, để cho thời gian quên lãng. Đàng này lại còn đồng danh, cậy thế người mà nhắn gởi nọ kia, khiến gởi lại ánh tro tàn, cho lửa căm hờn bùng cháy.

Trước không chém nó được, thì nay phải mắng nó một phen cho bỏ ghét.

Tôn-Quyền mượn lời thơ họa, nhắc em thực chẳng tiếc lời:

*Thôi đừng khéo mượn chữ tam tông
Gắn bó Tây rồi, phụ rẫy Đông
Lòng bạc lạnh lùng sương tóc bạc
Má hồng hoen ố bụi xe hồng
Đã say đắm với tình chăn gối,
Còn nói năng gì chuyện núi sông.
Gái được bụng chồng, ai chẳng có
Có chồng ba với bảy đường chồng.*

Có nặng lời như thế, mới làm cho người em gái căm mồm, mới làm cho người em gái đó tỉnh ngộ mà cúi đầu nhận tội.

Tôn phu - nhân muốn vin chữ « xuất giá tòng phu »

Tôn-Quyền liền mắng phủ đầu:

Thôi đừng khéo mượn chữ tam tông!

Ai chẳng biết tòng phu là phải, nhưng tòng thế nào cho chính đáng; mảy đã khéo mượn chữ tam tông mà che đậy lỗi mình, lại còn khoe là vẹn vế. Vẹn vế của mảy đó, là vẹn với ai đâu, chớ nào phải vẹn với cốt nhục đồng bào.

Gắn bó Tây rồi, phụ rẫy Đông.

Phụ rẫy Đông Ngô, lên mình gắn bó cùng Tây Thục, trình tiết chỉ đó mà khoe là « rạng tiết ».

*Lòng bạc lạnh lùng sương tóc bạc
Má hồng hoen ố bụi xe hồng.*

Mảy bảo là khi ra đi còn « chạnh trường » mẹ già, nhưng ta chỉ thấy lòng mảy bạc béo lạnh lùng. Mảy khoe là « mảnh má hồng » đã trao gởi đáng

nơi, nên mây đã rất đành lòng đặc ý, nhưng ta chỉ thấy mây đã để cho má hồng hoe ố trong đám bụi hồng xe ngựa, chiếc xe chở mây bỏ nhà bỏ nước ra đi.

Đã say đắm với tình chăn gối.

Còn nói năng gì chuyện núi sông

Nói làm chi nữa, chuyện núi sông còn có nghĩa gì, khi mà tình chăn gối đã mặn nồng say đắm.

Gái được bụng chồng, ai chẳng có

Có chồng, ba với bảy đường chồng.

« Chi tử vu qui, nghi kỳ gia nhân », con gái về nhà chồng, ăn ở cho « được bụng chồng » là phải lắm, nhưng mà được bụng chồng cũng ba bảy đường

chồng, ai đã như mây trắng nét, bà chồng nào cũng cứ muốn « được bụng chồng ».



Từ trên đến đây, bao nhiêu lời nói của nhị Kiều, nói với Tôn phu-nhơn, bao nhiêu lời nói của Ngô hầu nói cùng quận chúa, xin độc giả nhận làm lời nói chung của sĩ phu đương thời nói với Tôn-Thọ-Tường và cũng là lời nói chung của bao thế hệ sau Tôn, là lời nói chung của thiên hạ sau xưa, phẩm bình một nhân vật, đáng thương mà đáng trách, trong lịch sử cận kim nước nhà.

Chúng ta dư công đâu đi nói chuyện người đương.

Úc-viên, ngày hạ tuần tháng sáu, Mậu-tuất

(8. VIII. 1958)

ĐÔNG-HỒ

✧ Thủ lãnh tự biết mình không phải là thần thánh nên cần phải hỏi thăm, hội ý với thuộc hạ mình là những người tiếp xúc thẳng với thực tế và khó khăn.

Tuy nhiên, nghe ý kiến của thuộc hạ không có nghĩa là để cho những ý kiến ấy trói buộc mình. Người thủ lãnh chân chính cần biết phục thiện, nhưng cũng cần biết tự lập và không nương dựa vào ai. Người thủ lãnh trao đổi ý kiến, song không bao giờ chịu chia xẻ trách nhiệm.

✧ Người thủ lãnh đã được ủy nhiệm chính đáng không bao giờ chịu đầu hàng thuộc hạ mà cũng không cầu xin thuộc hạ phục tòng mình. Người thủ lãnh chỉ huy không ngạo mạn, nhưng phải chỉ huy; người thủ lãnh bảo vệ địa vị không kiêu căng, nhưng phải bảo vệ... Uy quyền bất cập làm thiệt hại cho đoàn thể nhiều hơn là uy quyền thái quá.

CỔ HỌC,

PHƯƠNG-PHÁP VÀ TƯ-TƯỞNG MỚI

ĐOÀN-THÊM

Thân gửi bạn C.,

Cách đây khá lâu, chúng ta đã có dịp bàn luận về vấn đề do anh nêu ra:

— Phần đông chúng ta đều nhận thấy sự phục hưng các giá trị tinh thần rất cần thiết trong công cuộc xây đắp lại một đất nước lâu ngày bị ngoại thuộc, đảo lộn, và tàn phá. Nhưng về phương pháp thực hiện, thì sao cho thích hợp, hiệu nghiệm, mau lẹ và đầy đủ?

Tôi đã nhớ lại vấn đề đó, sau khi kiểm điểm lại kết quả ở phạm vi văn hóa, và muốn góp thêm vài ý kiến, vì có suy nghĩ nhiều hơn, nhân dịp tang lễ Đức Giáo-Hoàng Pie XII.

Nhưng vấn đề kể trên rất rộng rãi, có nhiều trạng thái chánh trị, giáo dục v.v... Nên ở đây, tôi chỉ xin bày tỏ ý kiến, đứng ở lập trường nghiên cứu trong lãnh vực văn hóa mà thôi.



Chắc anh còn nhớ, hồi 1940-45, trong thời kỳ quân đội Nhật-Bồn chiếm đóng Đông - Dương, chúng ta đã từng thấy những sách về cổ học Á - đông, dù loại nghiên cứu hay tiểu thuyết, cả những sách dạy chữ nho, in và bán khá nhiều. Có lẽ hồi đó nhiều người vội tin rằng văn minh châu Á lại có dịp phục hưng, và đứng tiến theo lá cờ chiến thắng của những đoàn quân chinh phục Đại-Đông-Á: dầu sao, anh và tôi cũng mừng vì thấy tinh thần cổ hữu của ông cha có cơ rạng tỏ hơn trước. Nhưng kể từ tháng 9 năm 1945, hy vọng của anh em ta lại cùng với những bộ sách quý mà biến mất, và « Mạnh-Tử Quốc-Văn giải thích » của Đông-Châu, phải nhường chỗ cho sách ca tụng Tito hay tán dương Lénine, Karl Marx.

Những tác phẩm thuộc loại cổ học, vài năm nay lại thấy xuất hiện nhiều. Nho Giáo của Trần-Trọng - Kim hay Luận-Ngữ của Đoàn-Trung-Còn, lại thấy bày bên

cạnh Kinh Dịch của Bửu-Cầm, hay Khổng-Học-Đăng của Phan-Bội-Châu. Sách báo của Hội Khổng-Học, hay của những vị học giả nghiên cứu về Kinh, Thư cũ lại đem tới cho anh và tôi niềm tin tưởng mới về tiền đồ văn hóa, đền bù lại sự tăm tức của chúng ta trong những năm bị ách tuyên truyền phá hoại.

Số loại sách báo chắc mỗi ngày một tăng cùng với số đọc giả. Sự phát triển của Hội Khổng-Học và số người mua báo Minh-Tân, như ông N.H. Lê đã cho biết (Bách-Khoa số 43) cũng đã chứng tỏ rằng phong trào chấn hưng cổ học phát động mạnh mẽ. Sự nghiên cứu của các học giả thì rất công phu; sự diễn giải ở nhiều cuốn, đã theo phương pháp khoa học mới, phân minh khúc triết; sách dịch dễ hiểu hơn xưa nhiều; chúng ta không còn thấy những chữ hay câu ngô-nghe như « chi là chung » « kỳ là thừa » hoặc « vôi vôi thay Đức-Khổng-Tử » ; nhưng thấy những câu giải-nghĩa, chú thích, tổng bình rành mạch... Tóm lại, so với thời trước chiến tranh, sự tiến bộ thật là rõ rệt.



Song như thế đã đủ chưa ? nghĩa là đủ để thực hiện một sự hồi sinh cổ-học, và nhất là để gây được ảnh hưởng vào tâm hồn, vào đời sống của thế hệ ngày nay, nhất là của thanh niên tân học ?

Riêng tôi còn mong ước nhiều sự cố gắng nữa và sự mạnh dạn hơn ở các vị học-giả; đề bày tỏ rõ hơn nguyện vọng này, tôi xin tạm ngừng lại thời xưa.

Trải qua các triều đại, trước hồi Pháp thuộc, Nho-giáo phát triển và cường-thịnh, những nguyên tắc giáo lý được áp dụng

để chi phối đời sống nhân dân. Tam cương ngũ - thường có sức ràng buộc chặt chẽ hơn cả luật lệ, vì được chánh-quyền suy tôn là quốc giáo, được thừa nhận theo cách lợi nhất là dùng làm căn bản giáo-dục và chương trình thi cử — đã thấm nhuần lâu ngày về phong tục, nhất là lễ nghi gia pháp uốn nắn con người từ thuở thơ ấu — được ưu vị, lâu đời gần như độc tôn, không phải cọ xát nhiều hoặc chống chọi với các đạo giáo lý thuyết khác (Phật-Giáo thì vẫn dung hòa được, còn sự xung đột nhất thời với Công-Giáo thì chỉ xảy ra hồi thế kỷ thứ 18 và 19 ở một vài nơi mà thôi).

Mặc dầu được hưởng những điều kiện vô cùng thuận lợi kể trên, Nho-Giáo đã có đủ hiệu lực thúc đẩy cuộc tiến hóa của dân tộc về mọi mặt chưa, nhất là để đào tạo những lớp người đủ khả năng tư cách làm cho dân giàu nước thịnh ?

Vấn đề này cần phải xét lại rất kỹ, và tôi thú thực rằng hiện nay chưa đủ tài liệu lịch sử khách quan để dám trả lời một cách quả quyết, và xin trồng cây vào sự nghiên cứu, sự chỉ dẫn và sự xét đoán của các vị học giả uyên thâm.

Vì thế, và cho tới khi có tài liệu mới để được soi sáng hơn, tôi tạm có nhận xét như sau :

— Về phương diện văn hiến, thì Nho Giáo đã đem lại cho dân tộc ta biết bao nhiêu thuần phong mỹ tục, giúp ta xây dựng một nền văn học phong phú thanh cao. Danh sĩ của ta, trừ một số rất ít sư, tăng, đều là nhà Nho.

— Về phương diện chánh trị, thì Nho Giáo với phần lý thuyết tôn quân, đã

giúp ta thành lập và củng cố một tổ chức quốc gia có nhiều hội quật cường. Nho học đã đào tạo ra những trung thần nghĩa sĩ như Trần-Bình-Trọng, Lê-Quýnh, những bậc kinh luân thao lược như Trần-Hưng-Đạo, Nguyễn-Trãi, Nguyễn-Công-Trứ, v.v...

Nhưng trong khi Nho học còn rất thịnh vượng, như dưới Triều Tự-Đức, tại sao ta đã suy nhược? Tại sao Nho học không còn đào tạo được một thế hệ người đủ điều kiện gìn giữ giang sơn, để đến nỗi nhà tan nước mất?

Một sự thực tế được nhận xét, chưa phải là nguyên nhân, và một câu hỏi chưa phải là lời kết án.

Chúng ta không khi nào đổ tội vong quốc cho Khổng Mạnh hay Tống Nho, vì nhờ các vị đó, ta đã có anh hùng hào kiệt.

Nhưng chúng ta cũng không thể tự hỏi: tất đã có nhiều điều khiếm khuyết, sai lạc thế nào, nên Nho-Học cuối thế kỷ thứ 19 cũng không đào tạo nổi một lớp người đủ sức đối phó với thời cuộc.

Cụ Nghè bên nhà, và nhiều bạn cụ, hồi đầu thế kỷ này, ngâm thơ thì hay, nói chữ thánh hiền thì mấy ai bằng, nhưng xử sự khi làm quan trị dân, thì công việc không chôi chạy vì không áp dụng được vào thực tế những nguyên tắc cao xa đã thuộc từ bé; luận về anh hùng hay thuyết về báo quốc thì các cụ là bậc thầy chúng ta: có ông bạn bỏ mình khi đi quân thứ, thì làm câu đối khóc rất lâm li và đầy khí phách, nhưng giặc cướp lung tung trong hạt, mà các cụ không có gan bài trừ cương quyết.

Tôi không dám vor đùa cả năm, vì ngay hồi quốc biến và dưới thời Pháp thuộc, còn có những vị oanh liệt như Hoàng-Diệu hay Phan-Đình-Phùng, những bậc trí sĩ như Phan-Bội-Châu hay Nguyễn-Thượng-Hiền v.v... Nhưng đó là những trường hợp đặc biệt hiếm có, còn thì phần lớn thuộc vào hạng mà Cụ Phan-Chu-Trình đã lên án từ lâu. Mà phạm quốc học, thì ai cũng rõ là không thể chỉ cốt đào tạo một vài siêu nhân, nhưng phải quan niệm và tổ chức thế nào để phổ cập được toàn dân thì mới mong quốc gia cường thịnh.

Tóm lại, tôi thiết nghĩ sự suy vong của ta không phải lỗi ở Nho-Học, nhưng có lẽ ở lẽ lối Nho-Gia. Đạo-Lý thì vẫn cao siêu, mà phương pháp giảng dạy không làm cho thấm nhiễm vào tâm hồn mà thành động lực cho mọi hành vi. Đến nỗi phần lớn các điều hay của thánh hiền chỉ thành tử thư vô hiệu không lợi gì cho đời sống chung.

Nói một cách khác, Nho-Học tỏ rõ được chân giá hay không, sự chấn hưng Nho-Học có hiệu quả hay không, còn tùy ở phương pháp.



Bàn xét về phương pháp giảng dạy là công việc tùy thuộc thẩm quyền và năng lực của các nhà mô phạm chuyên môn; ở đây, cùng với một số bạn hữu ham học, tôi chỉ dám cầu mong mấy điều sau ở các nhà nghiên cứu, phê bình, các vị dịch giả, soạn giả.

1) — Lời lẽ cổ nhân thì hay quá văn tắt, bóng gió, cao xa. Tỉ như mấy chữ « Tư vô tà » của Khổng-Phu-Tử,

hay là « quy mẫu » của Lão-Tử, xin giải thích tường tận hơn cho những độc giả tân học, với sự dẫn chứng, với những tỉ dụ cụ thể Bộ óc của thanh niên ngày nay, đã quá quen với sự « mách có chứng », với những luận điệu nghịch hay thuận, những khúc cạnh lợi hay hại để nhận xét dễ dàng hơn. Chớ còn bảo « đạo là đạo, không thể nói, không thể trông » hoặc « cái khí hạo nhiên đầy lấp thiên địa, ở đâu cũng có », thì thực quả nhiều người không thấy có ở đâu cả.

Đã có vị trả lời rằng : học về triết lý Á-Đông, thì phải lấy trực giác chớ không thể lấy lý trí mà hiểu. Tôi nhận là cũng có đúng một phần nào, đối với một số vấn đề triết lý cao, hoặc thuộc phạm vi tình cảm hay tín ngưỡng. Còn nếu chủ trương như vậy ở mọi trường hợp, và nếu quả là phải như vậy, thì tôi chắc rằng đa số được đào luyện theo phương pháp suy luận biện chứng khoa học, khó lòng đem « trực giác » mà lý hội những điều huyền ảo mơ hồ.

Tôi cũng biết rằng siêu hình học rất khó diễn giảng, và còn tùy trình độ hiểu biết của độc giả. Song, tại sao có những bạn hiểu được vũ trụ quan của Platon hay lý thuyết của Leibnitz qua sách ngoại ngữ, mà không hiểu được vũ trụ quan của Lão, Trang, tuy rất thông hiểu Việt văn ? Vậy xin các nhà nghiên cứu hãy cố gắng giúp đỡ hơn nữa.

Nếu vì lý do đặc biệt gì, công việc soạn dịch không tiện đi đôi với sự phát biểu ý kiến riêng để hướng dẫn cho người đọc, thiết nghĩ cũng cần có *nhiều vị nữa viết đề bình luận cho sáng tỏ hơn*, thì mới lợi

cho số đông, và mới gây được ảnh hưởng. (1)

2— Phạm công cuộc chấn hưng bao giờ cũng nhằm toàn dân hoặc đa số trí thức. Nên tôi thiết tưởng sự đòi hỏi của đa số cần được đề ý nhiều hơn. Chúng ta thắc mắc về các vấn đề nhân sinh hiện đại, và phần đông chỉ lưu ý tới vấn đề hiện đại mà thôi. Cho nên, *những học thuyết cũ chỉ có cơ được hoan nghênh, chừng nào có thể giải quyết giúp các sự khó khăn ngày nay*. Bạn T.B đã hỏi tôi : « tại sao anh muốn tôi quay về những ý kiến này ra trong thời nhà Chu, và chỉ thích hợp với thời đó thôi ? » Tôi có trả lời rằng : nhiều điều hay cách đây mấy ngàn năm, vẫn có thể áp dụng bây giờ. Nhưng bạn T.B. chưa tin, và đòi hỏi một sự dẫn chứng minh bạch hơn.

Tôi cũng hiểu sự dè dặt của bạn T.B., một trong những người ưa nhìn vào hiện tại và tương lai hơn. Nên tôi còn mong ước các vị học giả chịu tốn công giải thích cho biết trong các lý thuyết cũ, *những gì không thích hợp nữa, những gì còn có thể áp dụng miễn là châm chước cho hợp với nhu cầu mới, những gì cứ việc nghe theo ?..*

Giảng cho biết sự ích lợi của học thuyết cũ, cũng chưa đủ, vì vẫn có người yên trí rằng chỉ ích cho thời cổ thôi :

(1) Một số bài của Phạm-Quỳnh hay các học giả khác, trong báo Nam-Phong hoặc trong những tập kỷ yếu của Hội Trí-Tri thì nhiều người quên rồi, hoặc không được đọc.

Những bài có thể cho đa số hiểu rõ, trong các tạp chí Minh-Tân, hay Sinh-Lực, cũng chưa được nhiều. Những bài viết giản dị, minh bạch, lợi được tinh thần Nho Giáo như của Nguyễn-Hiến-Lê (Bách-Khoa) thì còn hiếm lắm.

vậy xin các vị cho biết rõ hơn các học thuyết đó có đủ để giải quyết những vấn đề chánh trị, lao động, kinh tế, xã hội, giáo dục v.v... của thế giới và nhất là của Việt-Nam ngày nay không? Nếu được như vậy, thì đa số mới tin phục cồ học.

Giảng cho biết Quân, Sư, Phụ là nghĩa lớn: dành vậy, nhưng nhiều người thắc mắc rằng trong chính thể dân chủ, và ở thế kỷ thứ hai mươi này, cần áp dụng như thế nào?

Cũng có soạn giả biên thư trả lời: không nên đòi hỏi nhiều quá, vì các vị chỉ đứng về phương diện nghiên cứu khách quan, lý tưởng người xưa thế nào thì trình bày như vậy và có dẫn giải thì chỉ cốt cho đúng nghĩa, còn phê bình hay, dở, lợi, hại, thì tùy độc giả hoặc nhà phê bình chuyên môn.

Điều đó rất đúng nên chỉ viết cho một số độc giả đủ năng lực suy xét lấy, và chúng ta cũng hiểu rằng khi giữ thái độ vô tư của nhà khoa học, soạn giả muốn tôn trọng tự do phán đoán của người đọc. Nhưng khi chán hưng cồ học, chúng ta thực không có ý học để mà học, nghiên cứu để nghiên cứu: trái lại, chúng ta mong rằng những điều hay của cồ học ảnh hưởng trực tiếp vào *đại chúng*, vào tính tình, tư tưởng, để cải thiện: cho nên về mỗi vấn đề, có tỏ rõ lập trường thì mới hợp với mục đích và chắc sẽ ích lợi hơn nhiều.



Tới đây, tôi không thể không liên tưởng tới sự trường tồn, sự tiến hóa và sinh lực của Công-Giáo, và tôi tự hỏi tại sao các vị học giả của ta không lựa theo đường lối Công-Giáo?

Với những lời dạy trong Thánh-Kinh, căn cứ vào những nguyên tắc căn bản từ 2.000 năm nay, Tòa Thánh và nhất là Đức Giáo-Hoàng PIE XII vừa băng hà, không những đã giải thích mà còn giải quyết các vấn đề rất mới mẻ, theo một đường lối duy nhất nhưng vẫn linh động, để dẹp tan mọi nỗi thắc mắc của con người trong thời buổi khó khăn này, mà đưa tới tin tưởng hoặc củng cố tin tưởng.

Các vấn đề mà Đức Giáo-Hoàng xét giảng, không những thuộc phạm vi tín ngưỡng thần bí, mà rất nhiều ở phạm vi nhân sinh hiện tại: lớn thì như nền Hòa bình của nhân loại, quan niệm về vai trò của Quốc-gia, sự liên lạc quốc tế,... thường thì như vấn đề cư xử trong gia đình hay phương pháp giáo dục... ngay đến cả những vấn đề đặc biệt như sự truyền huyết, sự phòng sinh để theo cách Ogino-Knauss, lập trường đối với phim chiếu bóng, sự truyền thanh, v.v...

Chính vì thế mà những người Công-giáo, đến cả người ngoài Công-giáo cũng thấy hấp dẫn để theo dõi, học hỏi. Chính vì thế mà ảnh hưởng của Công-giáo mỗi ngày mạnh mẽ rộng lớn hơn. Qua những bài thuyết giảng, những huấn từ, những thông điệp của PIE XII, chúng ta thấy Đức Giáo-Hoàng đã bao quát hết các vấn đề nhân sinh và tuy theo sát sự tiến hóa của nhân loại về mọi mặt, vẫn dựa được vào giáo lý mà tìm những giải pháp thích hợp với nhu cầu của thời đại. Cho nên không ai có thể hỏi rằng: những nguyên tắc vạch ra từ cuối thời Đế-Quốc La-Mã, có còn áp dụng được nữa không? Trái lại, các nguyên tắc đó, mỗi ngày một rạn tỏ hơn.

Sự áp dụng hoặc phỏng theo phương pháp của Tòa-Thánh, không phải là việc dễ: vì phải theo dõi được sự biến chuyển của tình hình thế giới, sự tiến triển của tư tưởng và văn minh nhân loại; phải đưa học thuyết của mình ra so sánh đối chọi với các lý thuyết khác để tỏ được rằng ưu điểm vẫn ở phần mình, v.v... Song, mọi công cuộc có mục đích cải tiến xã hội đều đòi hỏi sự cố gắng lớn lao và không ngừng, và tiền đồ đất nước cũng đủ quan trọng để xứng với sự nỗ lực của sĩ-phu Việt-nam.



Ngoài sự ích lợi về phương pháp, sự nghiên cứu Công-giáo về mọi phương diện tổ chức hoạt động, và nhất là tư tưởng triết lý, còn rất cần cho sự phục hưng cổ học, và sự bồi bổ văn hóa.

Vì cổ học dĩ nhiên không những chỉ có Nho-Học, còn gồm nhiều học thuyết khác. Ông cha ta đã dung hòa Khổng, Mạnh với Lão, Trang, Phật để xây dựng nền quốc học; tại sao ngày nay lại quên Công-Giáo, hay nói rộng ra là

Thiên-Chúa-Giáo? Văn hóa của ta ngót thế kỷ nay, đã được phong phú hơn, nhờ sự góp phần của văn hóa Tây-Phương: nhưng tại sao chúng ta lại chưa tìm hiểu nhiều về Công-Giáo, tuy Công-giáo là một nguồn gốc sâu rộng nhất của văn minh đó?

Trên thế giới ngày nay, không thể còn có sự cách biệt, bất cứ ở phạm vi nào, nhưng luôn luôn cần có sự giao liên thông cảm, nhất là trên lãnh vực văn hóa: đó là một điều kiện tối yếu của sự tiến bộ. Giới trí thức Việt-nam, lúc nào cũng sẵn sàng cởi mở tâm hồn để đón tiếp các luồng tư tưởng cao đẹp, lẽ nào không sốt sắng hơn trong sự tìm hiểu những tinh túy của Công-Giáo?

Có lẽ chúng ta nên cố gắng góp phần nhỏ mọn vào công việc này, bằng cách trình bày sơ lược, trong khi chờ đợi sự nghiên cứu đầy đủ của các học giả nhiều khả năng hơn, về lập trường công-giáo đối với các vấn đề trọng yếu hiện thời, mà Đức Giáo Hoàng PIÊ XII đã lần lượt tuyên bố trong 20 năm trị vì.

Thân ái

Đ.T.

✱ Khi thủ lãnh bởi khiêm nhượng vô lý, hoặc bởi trốn tránh trách nhiệm, hoặc bởi không muốn làm phiền lòng ai, mà phải dùng dằng, do dự, trong lúc cần phải quyết định và cần phải làm cho uy quyền mình được tôn trọng, thật chính là kẻ gây ra tình trạng vô trị, hỗn loạn mà chính thủ lãnh và thuộc hạ là nạn nhân trước nhất.

NGƯỜI

LÀNG PHÙ - ĐỒNG

Mến gửi các cháu : Hồng, Nhung, Nguyễn, Hiệp,
Phương, đừng quên một Người.

TRẦN-HỒNG-HÙNG

(tiếp theo)

Giờ đây, giờ người chưa là ngày kỷ niệm của toàn dân.

Phải chăng người ta chỉ nhận là thật những gì có chứng cứ phân minh, có sử sách rạch ròi, có lý trí kiểm soát, mà hoang đường xen lẫn, thần bí trộn pha, là phải gạt qua bên, không luyện tiếc?

Nhưng người ta quên rằng còn có niềm tin.

Một cái cây — cây đa hay cây bồ đề, chẳng hạn —, một số đông người trọng vọng, kiêng vì, bỗng trở nên đáng tôn sùng, ngưỡng mộ...

Một phiến đá, một thời đất, hình ảnh của những bậc đại đức, những vị giáo chủ: nền tháp, trầm xông, hoa đơm,

hương đượm, một số đông người thành kính cúi đầu..., thì thành thiêng liêng thần, thánh, Phật.

Cái cây kia, phiến đá nọ, thời đất này, một khi đã được trọng vọng, tôn thờ vì đã mang niềm tin của một số đông gửi gắm, mà có ai ngang nhiên chặt, nhổ, đập, quăng, thì ai lường được phản ứng của số đông kia được.

Hơn cả lý trí, lòng người Việt đã giữ gìn, đã tô điểm, đã ấp ủ, đã tôn thờ Người làng Phù-dồng là đức thánh Gióng qua bốn ngàn năm lịch sử nôi, chồi, sướng vui, tủi nhục.

Và người nào, sức nào gột cho mất hình ảnh của Người-Thánh nọ, đập cho nát gương yêu nước giúp dân kia, xóa bỏ câu ca dao đã bền cùng trăng nguyệt:

« Mừng tám tháng tư,
« Không đi hội Gióng cũng hư mất
đời. »



Người làng Phù-dồng chỉ là một người
thường, như bạn, như tôi, mà sức khỏe,
tài cao, có công cứu dân độ thế.

— Có hề chi.

Người làng Phù-dồng chẳng phải là
tướng Trời sai xuống giúp vua Hùng
đuổi giặc Bắc-phương; « sanh ra chẳng
nói chẳng cười » là bịa đặt; bịa đặt
luôn cả sự nằm trong bụng mẹ đến mười
sáu tháng, cả cái cử chỉ vươn vai một
cái mà hình thay dạng đổi, gươm vàng
ngựa sắt, bay về Trời.

— Có nghĩa gì.

Người làng Phù-dồng được dân gian
thần thánh hóa, tiêu thuyết hóa : ao chuôm
kia là một hiện tượng địa lý thông thường,
tre Đắng-ngà nọ là một thứ tre đặc
biệt.

— Có sao đâu.

Mà cũng hề chi, nghĩa gì, sao đâu
đôi điều bất nhất trong chuyện cổ tích
lịch sử ấy : mình cao một trượng hay
hai trượng, vẫn là cao hơn mực thường;
gươm hay roi, vẫn là khí giới đánh
giặc ; vàng hay sắt, vẫn là kim khí giúp
ích cuộc sống, diêm tô cuộc sống.

Mà Người làng Phù-dồng biết đâu
chẳng phải là người bằng da, bằng thịt
như bạn, như tôi, như mọi thường nhân:
một tượng trưng cho sức chồi dậy, sức
vùng lên, một tượng trưng cho nói rất
ít, làm thật nhiều; một tượng trưng cho
lòng yêu nước, lúc nước sắp nguy, cho

chí giúp dân, khi dân đang khổ, cho sự
đoàn kết trong căm hờn, trong chiến đấu :
ngựa thét lửa, roi đánh gãy, tre đập
nghiêng, Người dùng những gì rèn đúc
sẵn, Người dùng những gì có sẵn tầm
tay, Người xông xáo giữa rừng quân
cướp nước ào từ phương Bắc ; một
tượng trưng cho tánh không vì lợi,
không màng phú quý công danh, không
muốn đồng bào hoan hô, vua quan khen
ngợi, trả lại giáp trụ khi sứ mệnh đã
làm xong, rồi không còn dấu vết, tiếng
tầm gì.

Ngã ngựa mà chết bên sườn núi ?

Ngã ngựa sa xuống hố sâu ?

Ăn dật ở một nơi nào như một kẻ vô
danh, một tên tiểu tốt ?

Muốn sao cũng được.

Hiền sao cũng xuôi.

« Người ngựa cùng bay lên trời! »

Lấy trung với Nước, để thay hiếu với
Mẹ Cha, tạo im lặng để người đời không
nói tới.

Nhưng nòi Việt vốn đặc biệt ở diêm:
biết ơn và nhớ ơn. Nên chỉ đèn dưng
hai nơi, nơi « ra đời », nơi « biến mất ».
Và hơn cả đèn thờ hương thắp, đời
đời kiếp kiếp, dân tộc này mà trường
tồn cùng sông núi, thì còn câu ca dao,
vừa nhắc nhở, vừa răn đe :

Mừng tám tháng tư,

« Không đi hội Gióng cũng hư mất
đời. »

« Chẳng hay chuyện cũ lưu
truyền có không ? »

Lấy lý trí thẳng băng, đem khoa học
rõ ràng mà xét xoi, cần nhắc, loại trừ...

vào câu chuyện « Người làng Phù-đồng », phỏng có ích chi ? Có hay không, không hay có, nửa có nửa không, chúng tôi nghĩ chúng ta chẳng nên đề mất thì giờ thêm nữa. Dân tộc ta, qua bao triều đại, qua bao thăng trầm, qua bao năm tháng, đã cùng một lòng tin thể, đã cùng một dạ hướng về một Người đề kháng khít tình thương, đề noi gương một lòng vì nước lúc nước gặp cơn nguy, đề theo dấu không vụ lợi, khi bồn phận đối với dân với nước đã vuông tròn.

Gương oai hùng, dấu đẹp cao. Tượng trưng vinh diệu cho giống nòi.

Giữ lại, không quên, phải chăng là nhiệm vụ thiêng liêng của mỗi người dân Việt.

Mà nhìn lại, chẳng dân tộc nào, chẳng đạo giáo nào mà chẳng âu yếm — đôi khi ganh tị nữa — giữ gìn những truyện truyền kỳ tượng trưng cao đẹp vô song của mình.



« Không đi hội Gióng », thì hư mất đời. Đời riêng bạn, riêng tôi.

Còn « Không kỷ niệm Người làng Phù-đồng » thì hẳn cũng hư mất đời. Đời chung dòng giống Việt.

Bạn có đồng ý với chúng tôi chẳng ?

TRẦN-HỒNG-HÙNG

Bực lãnh tụ có hiền đức

Tử-lộ hỏi Khổng-Tử :

— Bậc vua hiền trị nước, phải cần gì trước ?

Khổng-Tử đáp :

— Cần nhất sự tôn trọng người hiền mà khinh rẻ kẻ bất tiểu.

Tử-Lộ lại hỏi :

— Do tôi nghe nói họ Trung-Hàng nước Tấn cũng tôn trọng người hiền mà khinh rẻ kẻ bất tiểu, thế mà cũng bị diệt vong là có làm sao ?

Khổng-Tử đáp :

— Họ Trung-Hàng tôn trọng người hiền mà không biết dùng, khinh rẻ kẻ bất tiểu mà không biết từ bỏ hẳn đi. Khiến người hiền đức biết là không được dùng nên sinh lòng oán giận, kẻ bất tiểu biết là bị khinh rẻ nên sinh ra thù hằn. Vì đó, oán giận, thù hằn cùng chen trong một nước, rồi lân địch gây cuộc binh biến ở ngoài, như thế cho dầu Trung-Hàng không muốn diệt vong, hỏi có thể được chăng ?

KHÔNG-TỬ GIA-NGŨ

TỊ HIỀM:

Một qui tắc để giữ hạnh phúc trong gia đình

Tặng các cặp vợ chồng trẻ và... già

NGUYỄN-HIỂN-LÊ

KÝ tính của tôi vào hạng trung bình mà không hiểu sao tới nay tôi còn nhớ rõ một việc rất tầm thường xảy ra cách đây trên bốn chục năm, việc cha tôi và tôi lại thăm bà Đỗ-Chân-Thiết, mà trong nhà, chúng tôi thường gọi là thím Ba Đỗ.

Ông Đỗ-Chân-Thiết (một nhà cách mạng tôi đã chép tiểu sử trong cuốn *Đông kinh nghĩa thực*) với cha tôi, ngoài tình con cô con cậu, còn tình bạn đồng song và đồng chí nữa, cho nên coi nhau như anh em ruột, thường bá vai nhau đùa giỡn, tới chơi nhau thì dù đương ngủ, cũng tung mền nhau ra rồi lôi dậy, rủ nhau đánh cờ hoặc dạo phố. Thân với nhau là thế. Vậy mà tối hôm đó — tôi còn nhớ là một tối mùa hè, sau khi chú Ba Đỗ tôi đã trốn qua Trung-hoa, hoạt động với cụ Phan-Bội-Châu — cha

tôi tới thăm thím Ba tôi, dắt tôi theo, và khi tới nhà ở phố Hàng Bạc (Hà-Nội), cha tôi không vào, đứng ở cửa lên tiếng. Thím Ba tôi ra mời vào, cha tôi tiến vô vài bước, nhưng không ngồi, chỉ đứng bên một cái bàn ở nhà ngoài, hỏi thăm tin tức của chú tôi. Thím tôi cũng không mời ngồi, mà đứng xa xa, chấp tay tiếp chuyện. Độ một phút rồi cha tôi cáo từ ra về.

Việc xảy ra chỉ có vậy mà đã đập vào óc tôi một cách khá mạnh. Hồi đó tôi lên bảy, nhưng thực ra chỉ mới đủ sáu tuổi, tối đi ngủ một mình còn sợ ma, biết suy nghĩ gì đâu, mà sao đã cảm thấy rằng cha tôi và thím tôi hôm đó xử sự như vậy là hợp lẽ chứ không phải là lạnh nhạt. Khi còn chú Ba tôi ở nhà thì cha tôi có thể thân mật: « Thím, chú ấy có nhà không? » rồi sòng sọc bước

vô nhà trong được ; nhưng khi chú tôi đã đi vắng, thím tôi ở nhà với vài người con nhỏ, thì cha tôi phải có thái độ khác. Tôi còn ngờ rằng cha tôi lần đó dắt tôi theo chủ ý để có người chứng kiến cho, và tôi thấy ở hành động ấy một vẻ đẹp của phương Đông.

Lớn lên, hồi ngoài hai mươi tuổi, tôi được biết thêm một vẻ đẹp nữa, khác hẳn, của phương Tây. Nam nữ của họ đối với nhau nhã nhặn mà tự nhiên. Đàn ông nhường bước cho đàn bà khi lên xe, xuống xe, khi vào cửa ra cửa... Họ dắt nhau đi chơi, trò chuyện thân mật mà vẫn giữ lễ độ. Tôi cho như vậy cũng văn minh ; nhưng trong tiềm thức của tôi, như vẫn còn giữ cái nếp của phương Đông, cho nên mỗi khi tiếp xúc với nữ giới không phải hàng ruột thịt, thì dù thân như chị em trong họ, vợ con của bạn, tôi luôn luôn giữ một thái độ mà nhiều người hiểu lầm là quá nghiêm, là lãnh đạm. Nào có phải tôi không trọng văn minh phương Tây ; chỉ vì tôi đã học được bài học tị hiềm của cha tôi bốn mươi hai năm về trước, một bài học mà bây giờ, nghĩ lại, tôi mới thấy là quý giá vô ngần.

Khoảng bốn năm trước, hai ông bạn thân của tôi đều đã ngoài tứ tuần, đều vào hạng trí thức, rủ nhau buổi tối đi học thêm chữ Hán. Hạng công chức cao cấp, tới tuổi đó mà còn chịu học thêm chữ Hán ở cái thời này, đâu phải là hạng người tâm hồn tầm thường. Trong lớp chữ Hán đó, có một bà chưa chồng, ở Pháp mới về, đậu một bằng cấp đại học. Cũng là một nhân vật hiếm nữa. Chỗ đồng thanh đồng khí, ai mà không quý

mến nhau, nhất là khi người ta có nhiều kỷ niệm về đời du học ở bên Pháp để kể cho nhau nghe ; cho nên ba người dễ thân với nhau, và sau buổi học, một ông bạn tôi có xe hơi, thường đưa hai người bạn kia về nhà. Đó là một phép lịch sự rất thông thường của phương Tây.

Như vậy được một tháng, rồi một tối nọ, xuýt xảy ra một cuộc « đại náo » ở ngay cửa trường, sau giờ tan học. Hai vị phu nhân của hai ông bạn tôi nấp ở sau gốc cây, đợi cho ba người vừa lên xe, chưa kịp cho xe chạy, là nhảy tới, làm dữ. Cũng may, một ông bạn tôi khéo xử, nên hàng phố ít ai được biết ; nhưng từ đó ba người rất hiểu học kia đành phải bỏ dở việc học và tôi chắc rằng hai ông bạn tôi có gặp bà bạn học ở ngoài đườn_g, tất lủi không dám nhìn mặt nhau nữa. Thực tai hại ! Tôi không hề nghi ngờ lòng trong sạch của họ, mà chỉ trách họ đã vụng xử, đã không học đến chữ tị hiềm của đạo Nho mà cũng không hiểu cái tinh thần của phép xã giao phương Tây, mặc dầu họ có những bằng cấp đại học. Sao họ không tìm cách giới thiệu bạn với vợ ngay từ khi mới làm quen, để đến nỗi các bà vợ nghi oan họ là lén lút ?

Gần đây, tôi lại phải nghe một chuyện buồn nữa. Nguyên do cũng tại cái phép đưa đón xã giao của phương Tây đó.

Một cô em của tôi — tôi tạm gọi là bà T — làm công chức trong một tỉnh nọ, vì có học, tính tình tự nhiên, niềm nở, ăn nói lại hoạt bát, nên giao thiệp rộng và trong số đồng nghiệp nhiều ông quý mến bà ta, coi như chị em ruột. Rồi bà ta có chồng. Người chồng tính tình nghiêm trang nhưng không cố chấp,

rất được nhiều người trọng vọng, để vợ tự do giao thiệp với bạn trai, không hề nghi ngờ vì cả. Như vậy được vài năm. Trong số bạn trai, có một ông — tôi gọi là M — chưa vợ, thân với bà T nhất, có xe hơi, thường tới lui, dùng xe đưa đón bà từ sở về nhà, từ nhà tới sở.

Và một hôm, việc phải xảy ra đã xảy ra. Sau khi vắng mặt khá lâu, ông chồng về nhà, thấy trong một tuần mà ông M. đến thăm vợ mình bốn, năm lần, và luôn ba ngày liền, đem xe đến rước đi làm hay đi hội, có khi chín giờ tối mới đưa xe về. Thái độ của hai người lại quá tự nhiên; ông M tới đón bà T mà không xin phép chồng bà; bà T cũng không xin phép chồng. Ông T nghĩ dù trong xã hội Âu Tây như vậy cũng là thiếu lịch sự, phải cảnh cáo vợ một cách hơi nghiêm khắc.

Bà T ủ rũ kể tâm sự với tôi vì tôi quen cả ba người. Bà nói:

— Nhà tôi trách tôi là phải. Tôi đã nhận lỗi và hứa giữ gìn ý tứ, nhưng nhà tôi vẫn không tha thứ cho tôi, mấy bữa nay đối với tôi có vẻ khinh khỉnh, cơ hồ cho tôi là thiếu giáo dục, tôi tủi thân lắm. Anh lạ gì ông M và tôi. Chúng tôi có thể nào mà thất lễ được, mà anh cũng biết tôi kính mến nhà tôi lắm, cái gì cũng chiều anh ấy cả. Ông M chỉ vì tiện đường mà đưa đón tôi, chứ không cố ý và chúng tôi không xin phép nhà tôi chỉ vì vụng xữ thôi, chứ không có lòng nào hết. Anh khuyên tôi phải làm sao bây giờ cho gia đình tôi đầm ấm trở lại? »

Tôi đáp:

— Thím hỏi ý kiến tôi thì tôi phải nói thẳng, có điều gì phật ý, thím tha lỗi trước cho, tôi mới dám nói.

— Vâng, xin anh cứ thành thực chỉ bảo cho.

— Thím trách chú là quá nghiêm, phải không? Theo tôi, nghiêm như vậy là có lý. Thím tin ở lòng ông M, thái độ đó rất đáng quý; nhưng thím quá tin ở lòng mình thì không nên. Tôi kể cho thím nghe một chuyện. Một bà bạn của tôi, bà S., có nhan sắc, đậu bằng cao tiểu, sanh trưởng trong một gia đình danh giá, sang trọng, hy vọng có được một người chồng bác sĩ hay kỹ sư, rồi vì cảm lòng chân thành với công đeo đuổi của một người chỉ có tú tài, con điền chủ, mà nhận lời người này. Trong hồi kháng chiến, bà ta bỏ được hết những thói quen trưởng giả, ăn trắng mặt trơn, mà vui vẻ sống với chồng con một cuộc đời lam lũ, trốn chui trốn nhủi, trong tám năm tại một nơi đồng chua nước mặn; như vậy thím đủ biết đức của bà ta ra sao. Vậy mà mười lăm năm trước, bà ta xuýt mắc một tội làm điếm nhục gia phong. Hồi đó, bà mới có chồng được vài tháng. Người chồng rất chiều vợ; gia đình vui vẻ. Rồi một hôm, một người anh con cô con cậu của bà S, ở bên Pháp mới về, hình như đậu kỹ sư gì đó, lại thăm hai vợ chồng bà. Người chồng, theo phép lịch sự, mời ông anh vợ ở lại chơi lâu lâu để biết cảnh đồng quê Nam-Việt, và cũng để cho vợ đỡ thấy cảnh nhà vắng vẻ. Ngày ngày, trong khi chồng đi gặt lúa ruộng, bà S tiếp chuyện ông anh, chăm chú nghe ông kể đời sống bên Pháp. Thế rồi một tối nọ, hai người lên xe hơi trốn đi. Cũng may,

thân phụ và chồng bà S. thấy khác ý, đã kịp đề phòng, lái xe đuổi theo bắt bà ta lại. Về tới nhà, bà ta như người mất hồn ; nửa năm sau, nghĩ lại mới thấy hối hận, đến nỗi muốn tự tử ; còn ông anh kỹ sư kia thì mắc cỡ, trốn luôn ra Trung... Thím dừng ngắt lời tôi. Tôi biết thím muốn nói gì rồi. Không. Kể lại chuyện đó, tôi không có ý vô lễ so sánh thím với bà S. đâu. Tôi chỉ muốn khuyên thím rằng chúng ta, thím cũng vậy mà tôi cũng vậy, không nên quá tin lòng mình. Nó thay đổi mỗi ngày một chút. mỗi giờ một chút, mà ta không hay ; nhưng chỉ trong một vài tháng, ta có thể không còn nhận ra được chính cái con người của ta nữa.

Vả lại, dù có tin chắc ở lòng mình thì cũng còn phải đề phòng dư luận. Tôi biết rằng nhiều người ở trong tỉnh này vẫn trọng đức của thím. Nhưng thím có dám tin chắc rằng không một ai nghi ngờ gì lòng chân thành của thím không ?... Ít nhất cũng đã có một người rồi đấy, và người đó chính là người thân nhất của thím. Mà đã có một người thì sao không thể có hai, có ba, hay nhiều hơn nữa, mà thím chưa hay đấy.

Ngày xưa, Khổng-Tử lại làm khách ở nước Vệ. Theo tục nước đó, ngài phải vào chào vợ vua Vệ, là nàng Nam-Tử. Nam-Tử vốn có tiếng là người đàn bà không đứng đắn, cho nên thầy Tử-Lộ, học trò của ngài, tỏ vẻ không vui; ngài phải thề với Tử-Lộ rằng : « Ta có làm điều gì chẳng phải thì Trời bỏ ta, Trời bỏ ta ! » Chuyện đó còn chép trong Luận-ngũ. Đức của chúng ta chắc không bằng một phần mười của Khổng-Tử, mà lòng người ở đây tin thím chắc cũng không

bằng một phần mười lòng Tử-Lộ tin thầy. Thế thì thím càng phải nên giữ ý lắm chứ. Khi mà tin đồn đã đến tai thím thì trễ quá rồi, gột làm sao cho sạch ? Vì vậy mà cồ nhân mới dạy chúng ta tị hiềm. Cái công dụng của đạo tị hiềm rất lớn : một mặt nó tránh cho ta những tiếng thị phi ; mặt khác nó kìm hãm ta, đừng quá tin lòng ở mình, mà phải đề phòng từng chút, từng phút, đề khỏi xảy ra những điều mà khi tỉnh lại, ta không ngờ rằng sao một người như ta có thể mắc phải. Khi ta nhớ câu : « Qua một vườn mận đừng sửa nón, qua một vườn dưa đừng sửa dép », thì mận và dưa không thể cám dỗ lòng ta được nữa. »

Bà ta sụt sùi khóc. Tôi ngồi yên một chút rồi tiếp : « — Thím lại đây có ý cầu tôi an ủi, mà tôi lại có vẻ như kết tội thím ; thực tôi không vui, nhưng tôi nghĩ rằng chỉ khi nào thím thành thật ân hận, nhận rằng thím và ông M. đều có lỗi, không trách chú ấy là nghiêm nữa, thì hạnh phúc trong gia đình thím mới toàn vẹn được. Bây giờ thím đã ân hận rồi thì tôi không thấy gì đáng ngại nữa. Tối nay thím rủ chú ấy đi coi phim « *Ne dites jamais adieu* ». Câu chuyện trong phim gần giống câu chuyện của chú thím, và coi xong, tôi chắc chú ấy sẽ vui vẻ với thím ngay. Còn ông M. thì đề ngày mai tôi lại nói chuyện với ông ta. Ông ấy chỉ có tội thiếu cái căn bản Nho-giáo, và thiếu cả cái tinh túy của văn minh phương Tây, chứ bản chất cũng là tốt. »

Trong hai chục năm nay, nhận xét những gia đình của bạn bè hay thân

thuộc, tôi thấy không ai có căn bản xấu mà hầu hết đều do không học đến chữ tị hiềm của cồ nhân đề đến nỗi vợ chồng xích mích nhau, rồi lần lần lãnh đạm với nhau, có khi xa nhau. Bà vợ ngồi thoa phấn tô son trước mặt bạn thân của chồng, hoặc ông chồng ngâm toàn những thơ Xuân-Diệu và Nguyễn-Bính cho một cô em họ của bà vợ nghe..., đó bắt đầu đại loại là như vậy, rồi bị người kia khinh, khinh mà không nói, vì trong giới học thức người ta thường tế nhị. Thực ra, những việc như vậy cũng rất khó nói. Một khi đã rẽ nhau thì những nguyên do khác — như về tiền tài chẳng hạn — mới xô nhau tới, và nền tảng của gia đình phải sụp.

Trong đạo vợ chồng, hầu hết kẻ nào làm cho người kia ghen, đều có lỗi. Có lỗi cả những khi vô tình, cả những khi lòng rất trong sạch. Vì chỉ có Thượng-Đế mới xét ta theo tấm lòng của ta, còn hết thầy loài người, cả những người thân nhất, cũng xét ta theo cử chỉ và thái độ của ta; và có những cử chỉ, thái độ đủ đánh giá một con người.

Tự-lực văn-đoàn hồi trước gây một phong trào vui vẻ trẻ trung, trai gái tiếp xúc với nhau rất tự nhiên. Phong trào đó đã thay đổi được tính tình của một hạng « cụ non » tư tưởng cổ chấp và

căn cõi của thời ấy. Nhưng nhà cải cách nào cũng hăng hái, quá trớn một chút, rồi kẻ theo đòi lại nông nổi, bước quá trớn hơn nữa, thành thử đa số bạn trẻ từ 1930 đến nay gần như mất gốc, quên hẳn lễ giáo của phương Đông mà chỉ bắt chước được cái tự do của phương Tây, chứ chưa học được cái tinh túy của người — như trường hợp hai ông bạn học chữ Hán và trường hợp ông M ở trên.

Hôn nhân là một việc nghiêm trang. Một khi đã mang tên của người khác hoặc đề người khác mang tên của mình thì không thể giữ sự tự do như hồi còn độc thân được, mà trong mỗi hành động, nên nhớ đến người bạn trăm năm của mình. Những kẻ phản nản rằng từ khi thành gia, hóa ra bó buộc, đã là vô lý; mà những kẻ trách bạn bè, bà con từ khi ra ở riêng, tình như nhạt lạnh, cũng là vô lý nữa. Họ không hiểu nghĩa hai tiếng sống chung.

Phong tục mỗi ngày một thay đổi, nhưng dù sự giao thiệp giữa nam nữ « tiến » đến mức nào đi nữa thì quy tắc tị hiềm vẫn còn giá trị nếu chế độ hôn nhân không mất. Tiếc thay, từ trước tới nay tôi chưa thấy một cuốn sách nào, cả những sách dạy đạo vợ chồng, nhắc đến quy tắc căn bản để giữ hạnh phúc trong gia đình đó.

NGUYỄN-HIẾN-LÊ

★ Có những thủ lãnh bởi ưa được lòng người và thích một chủ nghĩa bình đẳng ấu trĩ, có khuynh hướng để mặc cho ai làm gì thì làm mà không giới hạn gì hết. Do đấy, chính họ đã gây nên bê trễ, rối loạn, tan nát và thất bại.

NƯỚC « LIBAN »

SONG-AN CU-SĨ

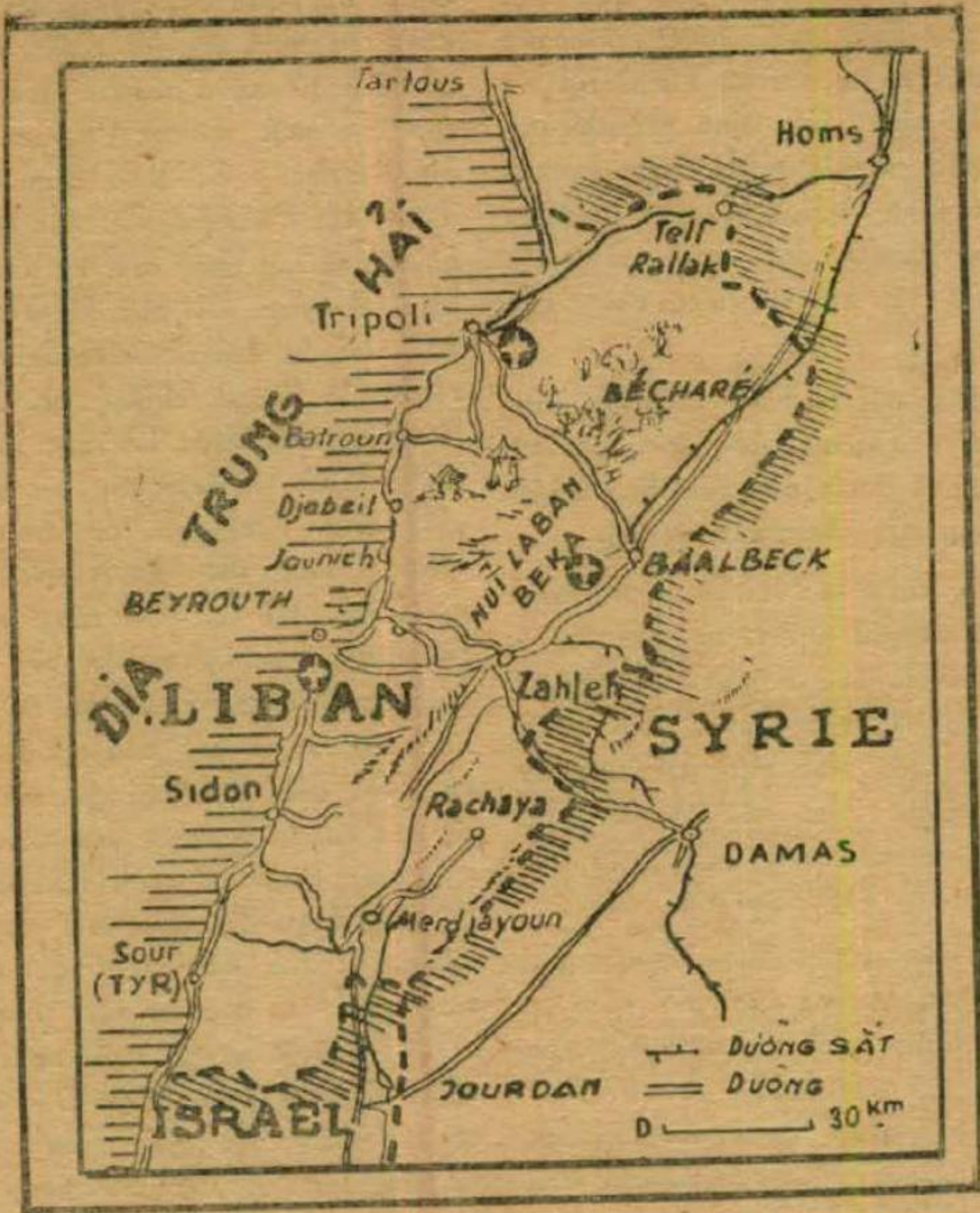
Gần đây, báo chí đã nói rất nhiều về tình hình chính trị tại các nước Trung-Đông. Trung tâm điểm của trận giặc nguội giữa Huê-Kỳ và Nga-Sô là nước Li-băng, đã được nhắc nhở nhiều lần. Mới đây, Mỹ-quốc đã lập lại hành động của đoàn quân Thập-Tự thời xưa, trên cái nước nhỏ bé bên bờ Địa-Trung-Hải và là ngưỡng cửa của cả miền Trung-Đông hoang vu khô cháy, nhưng trong lòng đầy đầy những vàng đen.

Muốn cho quý vị độc giả có một ý-niệm về cái nước Li-băng cổ kính nhưng tân tiến ấy, chúng tôi cho đăng tải dưới đây những tài liệu khái quát liên hệ đến xứ này.

CÁC bạn thử tưởng tượng một miếng thịt ba chỉ dài độ 200 cây số rộng độ 50 cây, lớp thịt lớp mỡ nằm song song nhau, bạ vào một khoảng sa-mạc mênh mông, bình địa hoang vu không cây không cối, nóng như thiêu như đốt, lại không có một khe nước hoặc một sông nông. Miếng thịt ấy, nằm dọc theo bờ biển Địa-Trung-Hải, trái lại là một mảnh đất phì nhiêu, khí hậu mát mẻ, có núi cao 3.000 thước, có sông sâu, có rừng xanh, có tuyết trắng, có nơi trượt tuyết có bãi tắm nên thơ. Đây là một Thụy-Sĩ hay một Riveria thứ hai vậy.

Dọc theo bờ biển là một con đất mỏng, chỗ rộng nhiều nhất là 1 cây số rưỡi, chỗ hẹp nhất độ vài ba thước, nằm dài như một đường viền phì nhiêu, lại chứa đựng rất nhiều phế tích lịch sử, có lẽ nhiều nhất thế giới. Nơi đây đã diễn ra thời oanh liệt xa xưa của các đấng lập quốc, tổ tiên dân tộc Li-băng ngày nay.

Tất cả dân Li-băng, cũng như nhiều dân tộc khác trên địa cầu, đều tin tưởng vào nguồn gốc thần kỳ của nước và nòi giống họ. Tục truyền, Thượng-Đế, trước khi nặn ra trái đất, đã biến hóa ra xứ Li-băng, một hạ giới kiều mẫu, có thể ví



như cõi Thiên Đàng, theo một bản đồ kiến thiết đặc biệt thần tiên. Nhưng ác hại thay, trong khi công cuộc tạo tác đang được xúc tiến thì bản đồ bị thất lạc. Tuy nhiên, nước Li-băng không vì thế mà kém phần đặc thù, và vẻ mỹ-quan của xứ Thiên đàng hạ giới có nhiều đặc điểm cách biệt xa vời đối với các nước lân cận.

Nằm ở phía bắc nước Israël, Li-băng xưa kia tên là xứ Phénicie, dân tộc

được gọi là Chananéens. Chính Thánh-Kinh cũng đã nhắc nhở đến dân Chananéens, nhưng các sử học gia lại gọi họ là dân Phénicien. Nhiều đô thị lớn vẫn còn tồn tại trên bờ biển Li-băng : như Tyr, Sidon và Byblos chẳng hạn. Riêng Byblos đã vang bóng một thời về kỹ nghệ sản xuất giấy Papyrus. Người Hi-lạp thường gọi là Biblion tất cả sách tập đóng bằng giấy papyrus. Danh từ Bible (Thánh-Kinh) cũng do đó mà ra.

Qua miền phì nhiêu, lại đến một miền núi non hiểm trở, hùng vĩ hoang vu, đã được ca ngợi trong Thánh-Kinh : rằng núi Li-băng. Các đỉnh núi thường bị tuyết phủ. Danh từ Li-băng nguyên là chữ La-Ban (Băng-nhân = Người Trắng như tuyết) đọc trệo. Dân tộc Li-băng vẫn tự hào là con cháu của Sơn-Thần.

Chính rằng núi Li-băng đã giúp cho các tín đồ Thiên-Chúa-giáo duy trì tín ngưỡng và dòng dõi của họ, trước sự xâm lăng của các nước Á-rập.

Qua khỏi miền núi lại đến một miền cao nguyên rất phì nhiêu, từ xưa đã có tiếng là giàu có. Đó là miền cao nguyên của xứ Beka. Truyền thuyết cho rằng Cain và Abel đã sinh sống tại nơi đó và Con Thuyền Noe đã bỏ neo tại đây. Có kẻ lại còn quả quyết hiện nay nấm mồ của vị Thần-Lao vẫn còn.

Tiếp cận cao nguyên Beka là một giải đất nghèo nàn, không cây cối, gồm có những bãi sa mạc mênh mông ngăn cách xứ Li-băng với các nước Á-rập. Đây cũng là đường phân ranh giữa Li-băng và Syrie và là nơi phát nguyên của con sông Thánh : Jourdain.

Rặng núi Li-băng gồm nhiều đỉnh núi hiểm trở, hàng động quanh co, và đã từng là nơi trú ẩn của tín đồ Thiên-Chúa-Giáo bị ngược đãi và bị truy tìm. Bên sườn núi, những rừng bách cổ kính, gió rừng reo qua lá như nhắc lại một thiên lịch sử oai hùng của một dân tộc chuyên về thương mại và vượt trùng dương vào bậc nhất của thời Trung-Cổ. Cây bách là biểu tượng cho quốc gia Li-băng. Các bia đá ghi bằng chữ tượng

hình của nước Ai-cập có nói đến những đoàn tàu gồm có 40 chiếc, chở chuyên gỗ bách từ xứ Phénicie đến nước Ai-cập cho một vị vua Pharaon vào năm 2650 trước T.C. Vào năm 800 trước T.C. xứ Phénicie bắt đầu chịu lệ thuộc những cường quốc đương thời : Baby-lone, Assyrie, Ai-cập, Ba-Tur. Vào năm 332, lại bị dân xứ Macédoine của Alexandre le Grand chiếm cứ. Quân đội Pompée xâm lược Li-băng vào năm 64 trước T.C. và Beyrouth trở nên một tô giới danh tiếng của đế quốc La-Mã. Nhưng đồng thời huyết quản của năm vị Hoàng Đế La-Mã cũng chứa đựng một dòng máu pha trộn với dòng máu Li-băng. Về sau Đế quốc La-mã ta ngã, thì nước ấy lại về tay dân tộc Á-rập chiếm cứ. Rồi đến Thổ-nhĩ-kỳ, với một chế độ tàn khốc, áp bức, đau thương. Sau trận thế giới chiến tranh thứ nhất, nước Li-băng được đặt dưới sự bảo trợ của Pháp, vì tình hữu nghị đã có từ xa xưa giữa hai dân tộc ấy. Nhưng thời kỳ mật nguyệt ấy quá ngắn ngủi, Li-băng vùng dậy đòi Tự do và Độc-lập. Pháp cố trì hoãn cuộc giải phóng, nên nhiều vụ đáng tiếc đã xảy ra, nào là kháng dịch, nào là tổng đình công vĩ đại nhiều cuộc bắt bớ, tù đầy ! Trận đại chiến thế giới thứ hai bùng nổ, dưới áp lực của Mỹ và Anh, Pháp đành giã từ Li-Ban và cuộc tình duyên ngang trái ấy chấm dứt vào năm 1946.

Thế là sau hai nghìn bảy trăm năm bị lệ thuộc ngoại bang, nước Li-băng lại dành lại được Tự do và Độc-lập.

Hiện nay Li-băng đang ở vào thời kỳ phồn thịnh. Đô thành Beyrouth đã dành lấy được cái danh hiệu : « Ba-lê ở

Trung-Đông » của Le Caire. Một phi trường, rộng lớn, kiến thiết tối tân là nơi gặp gỡ của 55 đường hàng không quốc tế. Khách viễn phương đáp xuống phi trường phải lưu ý đến những tấm bảng lớn trên có kẻ chữ « Bienvenue au Liban » « Chào Mừng Viễn Khách đến thăm viếng Li-băng » bằng Pháp ngữ, Anh ngữ và Ả-rập ngữ, nhấp nháy theo ánh đèn néon trong đêm thanh êm đẹp. Mỗi năm có độ 600.000 khách du lịch gần bằng nửa dân số Li-băng đến thăm viếng Li-băng. (Dân số tổng cộng là 1.450.000 người). Có rất nhiều khách sạn nguy nga tráng lệ, đủ máy lạnh, tủ nước đá trong mỗi phòng. Người ta đang xây cất một sông bạc (Câu-lạc-bộ) tại một vùng ở phía bắc thành phố Beyrouth nhìn ra một bãi biển rất đẹp. Số dự chi lên đến 3 tỷ quan và sẽ khánh thành vào năm 1959. Sông bạc này sẽ lôi kéo hàng vạn con bạc quốc tế. 50% số thu sẽ bỏ vào quỹ quốc gia để chi dụng về các công tác xã hội. Điều kiện vào chơi bạc rất đặc biệt. Công dân Li-băng nào mà số lợi tức hàng niên lên tới 2 triệu quan mới được chấp nhận vào sông, nhưng phải xuất trình biên lai nộp thuế lợi tức trước đã. Thường thường dân Li-băng ít khai gian. Nhưng không biết rồi đây, máu mê cờ bạc sẽ làm cho lắm kẻ khai thặng lợi tức để được nhập sông không.

Nhiều thắng cảnh và phế tích tối cổ lôi cuốn khách du lịch : đặc biệt nhất là cụm rừng Bách ở Bécharé, cung điện nguy nga ở Balbek và phế tích hoang tàn ở Byblos.

Rừng bách thường bị phá hủy, như các cụm rừng thông ở Huế vậy, mặc dầu nhà chức trách đã dùng nhiều biện pháp để chặn đứng sự phá hoại. Về thời kỳ đại chiến thứ nhất, quân đội Thổ-nhĩ-kỳ đã đốn càn, đốn ầu cây bách để làm củi cho hỏa xa. Sự tàn phá thái quá làm giảm bớt các rừng bách. Hiện nay tại khu Bécharé chỉ còn độ 400 cây trong số đó chỉ có 12 cây già hơn 1000 năm, và vài ba cây đồng niên tuổi với Thánh-Kinh.

Mỗi cây cao độ 25 thước, thân chu vi độ 12 thước, tán lá vươn rộng độ 30 thước. Chánh phủ Li-băng vừa cho trồng dặm thêm để tô điểm phong cảnh.

Balbek (trước kia là Héliopolis) là một cổ đô có vẻ hoang phế nằm giữa một thung lũng bằng phẳng, rất phì nhiêu của cao nguyên Beka. Đây là một Thành đồ. Tục truyền, thành phố này do Cain xây cất, 133 năm sau ngày Tạo-Thiên-Lập-Địa. Trước kia là nơi trú ẩn của rất nhiều hung thần, nên Thượng-Đế mới dâng trận Hồng Thủy để tiêu diệt chúng. Nhiều điện thờ Jupiter, Vệ nữ, Mercure, kiến tạo vào thế kỷ thứ I và thứ 2 sau T. C. do các bậc Hoàng-đế La-Mã. Các phế tích này gây cho khách du lịch nhiều mối hoài cảm thăm thía còn hơn cả các phế tích La-mã khác trong đó kể cả Rô-ma.

Vào năm 1955, người ta biến các phế tích ấy thành những rạp hát lộ thiên rộng lớn, có đèn dội huyền ảo, gieo rắc một ánh sáng mông lung u huyền như gợi lại những nét cổ kính và cái không khí thời xưa. Mỗi năm cứ đến dịp lễ rước kiệu Balbek, là hàng ngàn, hàng

vạn người kéo nhau lũ lượt đi xem những dàn nhạc trú danh Âu - Châu, những đoàn ca kịch đến đây mượn cảnh đề trình diễn những thiên đã sử dăm lệ, những bản hùng ca trường thiên, làm cho khán giả hình như mục kích cả một nhịp sống cổ kính mà bụi ngùi tắc dạ.

Cuối cùng là thành phố Byblos (hiện nay là Jubayl) là một thành phố nhỏ ở ven biển, già nua, cóm róm, nhưng quá thướt đạo mạo, trầm lặng. Có lẽ là một thành phố cổ xưa nhất thế giới, trong đó, dân chúng, cha truyền con nối, đã ăn ở từ mấy chục thế kỷ nay không đổi chỗ. Nhiều nhà khảo cổ, cổ công đào bới đã tìm ra nhiều di tích của những nền văn minh tối cổ, độ 3200 năm trước T.C., ngay dưới thành phố Byblos.

Người dân Li-băng là một thương gia tuyệt luân, khó mà ai ăn đứt họ được. Có thể nói họ là những người Trung-Hoa ở Trung-Đông. Một tỉ dụ dễ chứng tỏ cái tài xuất chúng đó : một người Li-băng vừa đến Nừu - Ước, anh ta liền nhận thấy người Mỹ hay sa thải những áo quần mới mặc độ vài ba lần, để theo kịp thời trang. Anh ta liền xuất vốn mua lại tất cả đồ « cũ » loại ra và đem về bán tại nước nhà ! Cổ nhiên là một vốn mười lời ! Bởi vậy, khách du lịch nhiều khi rất ngạc nhiên vì thấy nơi hang cùng ngõ hẻm xuất hiện ra những trang thanh niên ăn mặc rất « keng » theo đúng mốt Nừu - Ước, hay những nông dân ăn mặc theo kiểu lính « Thủy-Chiến » nước Mỹ. Người Li-băng chỉ làm trung gian trong ngành thương mại, nên họ không cần kỹ nghệ hóa nước họ. Tuy nhiên, họ cũng có những kỹ nghệ nhẹ như kỹ nghệ thực phẩm (đồ hộp...) nghề

làm keo, làm đồ giải khát, xưởng dệt, làm xi-măng v.v..., Nhưng kỹ nghệ đặc biệt nhất có lẽ là kỹ nghệ làm yên lạc đà. Các bộ yên này chỉ xuất cảng ra ngoại quốc, dùng để làm ghế ngồi xem vô tuyến truyền hình, thực là thích hợp. Trái lại gọi là yên lạc đà nhưng không thể đặt lên lưng bất cứ một con lạc đà nào được cả ! Tuy vậy, Beyrouth cũng đã xuất cảng hàng năm hơn 200.000 chiếc yên lạc đà.

Beyrouth có thể nói là một cái chợ quốc tế. Bất cứ thứ gì trên thế giới đều có bày ra bán ở Beyrouth : từ món Bơ đậu phộng của Mỹ cho đến một món mắm trứng cá Nga-Sô, từ Whisky cho đến Vodka, những chiếc xe Cadillac lộng lẫy, bày cạnh các chiếc Skoda của Tchecoslovaque. Dân Beyrouth ăn chơi cũng đứng bậc lắm. Hãng Dior một năm bán trên 200 kiểu áo mới nhất. Một tiệm ăn mua sò tận Hòa-lan, chở bằng máy bay, một tiệm khác nhập cảng thịt bò tươi từ Toscane, có tiếng là ngon thơm nhất thế giới ! Độ 20 nhà hàng bán rượu và 50 cái bar kiểu Âu-Mỹ nằm rải rác trong thành phố. Một số tiệm khác dành riêng cho các quý khách Á-rập, những nghiệp chủ cheiks vua tí hon của vàng đen (dầu lửa !)

Ai ngờ cái mảnh đất bé tí teo mà sản xuất ra lắm sự phát minh khoa học và văn hóa rất quan trọng. Chính người Phénicien đã truyền lại thuật do vĩ tuyến và kinh tuyến, cách thức dùng hải đồ. Màu đỏ sậm đã được họ dùng để công thức hóa quyền tước cao cả. Cách thức trồng trọt cây ô-liu và nho cũng do người Phénicien tìm ra.

Nhưng sự phát minh quan trọng nhất là chữ viết mà chúng ta dùng hàng ngày. Chữ viết (l'Alphabet) do hai chữ Aleph (đầu bò) có giá trị như chữ A, và chữ Beth (Nhà) có giá trị như chữ B. Trước kia chỉ có thứ chữ tượng hình dùng ở Ai-cập, và chữ Nho dùng ở Á-châu, vì các thứ chữ này quá rắc rối, nên các nhà bác học Phénicien bèn tìm ra một lối viết tốc ký có thể tượng trưng cho âm thanh thường được nhắc nhở trong mỗi tiếng mỗi chữ. Họ đã tìm ra được cả thảy là 22 dấu, và trước TC 1000 năm cách dùng các dấu ấy rất thông dụng. Các dấu ấy là những chữ cái mà chúng ta hiện đang dùng.

Ngoài ra họ còn tìm thấy cách đếm « CHỤC MUỖI HAI » 12 thay vì 10 di tích còn tồn tại : như 1 pied là 12 pouces, 1 năm 12 tháng, 1 shilling là 12 pence.

Cho đến chữ Europe cũng do dân Phénicien đặt ra. Xưa kia theo thần thoại học, Europe là tên của một nàng Công-Chúa xứ Phénicie.

Li-băng là nước độc nhất ở Trung-Đông mà đa số dân theo đạo Thiên Chúa, mà cũng là nước độc nhất trong đó đạo Islamisme không phải là Công-Giáo. Trái lại Công-Giáo nước Li-băng là Thiên - Chúa - Giáo. Một ngạn ngữ Li-băng đã nói : « Cứ ném một viên đá vào đám đông, thế nào nó cũng rơi trúng một vị giám mục ! » Thật vậy, không có một nước nào trên thế giới có nhiều giáo phái, giáo quy, và giáo khu như ở Li-băng. Tính tất cả có 7 giáo khu chính, mỗi ngành gồm có chừng 20.000 tín đồ và hơn 100 tiểu khu khác nữa. Mỗi

giáo khu, mỗi tiểu khu đều có tòa án riêng biệt, luật lệ về hôn nhân và ly dị, giáo quy khác nhau Beyrouth đầy đầy cả giáo chủ từ-ý. Có đến hai Hồng-Y Giáo-Chủ (ngoại trừ Rome không ở đâu có cả), và vô số Tổng-Giáo-Chủ, Tộc-Trưởng, môn phái... Có nhiều môn phái sợ rau diếp, củ cải đỏ và màu xanh. Có nhiều môn lại cho rằng màu xanh là màu hạnh phúc ! Một môn thứ ba làm lễ cả cho linh hồn các quân tà đạo của Pharaon bị chết chìm trong Hồng-Hải khi đuổi theo Moïse và dân Hébreux. Nhiều tín đồ của một môn thứ 4 chuyên môn đập vỡ đồ gốm của các người đạo Cơ-đốc và Hồi-Hồi chính thống dùng để nấu ăn.

Đạo Cơ-Đốc-Phục-Lâm bắt đầu truyền giáo vào năm 1820. Đến nay mới có chừng 14.000 tín đồ nghĩa là 1% dân số Li-băng. Những giáo đoàn quan trọng nhất trong nước là Giáo đoàn Maronites, do tên của vị Giáo Chủ sáng lập Jean Maroun đặt ra. Ông ta mất vào cuối thế kỷ thứ VII. Giáo đoàn Maronites gồm có 30% tổng số dân Li-băng và 55% tín đồ Thiên-Chúa-Giáo.

Tuy họ công nhận Đức-Giáo-Hoàng là vị Giáo Chủ tinh thần tối cao của họ, nhưng giáo quy của họ vẫn độc đáo. Ví dụ, các vị linh mục có thể lấy vợ. Mỗi môn phái có thần bản mệnh riêng và các ngày lễ không thống nhất. Họ không dùng tiếng la-tinh để hành lễ thức mà lại dùng thứ tiếng Syriaque, một từ ngữ thuộc về loại aramien ngữ mà Đức Chúa Trời đã dùng xưa kia.

Đạo Thiên Chúa được truyền bá rất sớm. Đấng Cứu Thế, đi lên miền Bắc đã ghé qua Sidon nơi mà Ngài đã đuổi

tà ma quỷ mị ra khỏi mình của một thiếu nữ. Đồng thời Tyr, rất hãnh diện đã có một giáo đoàn Cơ Đốc đầu tiên đón tiếp Thánh Paul. Li-băng trước sau đã sản xuất ra 4 Đức-Giáo-Hoàng, trong số đó có 2 Ngài được tôn thánh.

Vào thế kỷ thứ VII, Á-Rập xâm lăng Li-băng, và truy-nã gắt gao tín đồ Thiên-Chúa-Giáo, từ xứ Maroc cho đến tận biên giới nước Thổ-nhĩ-kỳ. Đạo hữu và tín đồ Thiên-Chúa Giáo liền rủ nhau đi ẩn núp vào miền rừng núi, hang sâu thẳm thẳm, mỏm đá cheo leo, để nhen nhóm tín ngưỡng, và duy trì Đức-Tin. Dân-Tộc xâm lăng lần lần lãng quên các người trung thành đó. Cho đến năm 1099, khi đoàn Thập Tự Quân rong ruổi trên đất Li-băng, họ rất ngạc nhiên thấy muôn nghìn người dân Li-băng đến tình nguyện giúp họ lấy lại thành địa Jérusalem. Họ từ trên núi đổ xuống, hàng đàn hàng lũ, hơn 30.000 người đã tử vì đạo, trong cuộc Thánh Chiến ấy, họ là những tay thiện xạ và hướng đạo đại tài. Cũng vì thế, non hai thế kỷ sau, để tỏ lòng tri ân đối với dân tộc ngoan đạo, vua St-Louis vinh phong cho họ danh từ : « Pháp dân danh dự ». Cử chỉ ấy gây ra giữa dân tộc Li-băng và nước Pháp một tình hữu nghị kéo dài hàng mấy thế kỷ.

Người dân Li-Ban thường bảo họ thuộc về dòng giống Á-Rập, và mong được nằm trong Liên-Bang Á-Rập. Tuy nhiên một sử gia danh tiếng của Li-băng lại xác nhận rằng người dân Li-băng chỉ có độ 5 % máu Á-Rập mà thôi ! Dân chúng Li-băng đều biết chữ. Tỷ số người biết đọc biết viết lên đến 80 %, Mía mai thay tỷ lệ ấy lại là tỷ lệ người mù chữ của nước Á-Rập. Li-băng là

một nước tân tiến và văn minh. Phụ nữ Li-băng là người phụ nữ đầu tiên ở Trung-Đông được quyền đầu phiếu. Họ được hưởng một sự tự do sâu rộng, ví dụ họ có thể ăn mặc theo ý muốn của họ, trái với phụ nữ Á-Rập còn phải đeo mạng.

Một nền kiến trúc mạnh dạn, tấn bộ cải tiến nhà cửa, đường sá, dinh thự khiến cho các kiến trúc sư ngoại quốc phải đến Li-băng để quan sát và học hỏi !

Gần đây, nhiều biến cố chánh trị lay chuyển nước Li-băng. Năm 1957, tại Li-băng đã cử hành một cuộc Tổng tuyển-cử, nhưng lại là cuộc Tổng-tuyển-cử đầu tiên và độc nhất. Lại thêm theo thuyết Eisenhower thì Mỹ-quốc sẽ can thiệp bằng binh lực khi một trong những nước ở Trung-Đông bị một nước chư hầu của Nga-Sô tấn công.

Phe thân Âu lại lên nắm chánh quyền và được các nước chống Cộng hoan nghênh nhiệt liệt và cho đó là một thắng lợi lớn lao. Kề ra thì cũng là một sự thắng lợi thật nhưng không được hoàn toàn cho lắm. Vì yếu điểm là phe đa số trong nghị viện chỉ chiếm có 2/3 số ghế. Chính Tổng-Thống Camille Chamoun cũng công nhận như vậy. Nếu sự can thiệp của các nước bạn thực hiện sớm chừng 12 năm trước thì đa số sẽ tuyệt đối.

Cuộc Tổng tuyển cử gây ra nhiều sự mâu thuẫn sâu rộng và gieo mầm cho một cuộc tranh thủ quyết liệt. Một bên là đám dân hồi-hồi chịu ảnh hưởng tuyên truyền do các tay sai thọ hưởng tài chánh của Syrie và Ai-cập lại thiên

về thuyết trung lập có nghĩa là chống đối với Âu-Mỹ. Một bên là những người Thiên-Chúa-Giáo tương đối đông hơn phe kia thì lại thân Âu từ xưa đến nay vì lý do lịch sử tín ngưỡng và kinh tế. Nhưng tinh thần của phe này không được cò động và thống nhất, lẽ chánh là vì nước bạn ủng hộ lại đồng thời cũng ủng hộ nước Israël, đang đe dọa Li-băng.

Nga-sô lợi dụng sự xung đột ngầm ngầm và hận thù muôn kiếp giữa hai dân tộc Á-rập và Do-Thái (Israël) để lôi cuốn, thu hút Á-rập, về phe mình. Đi đôi với hành động lũng đoạn, Nga-sô lại trực tiếp viện trợ Li-băng một cách thiết thực và minh bạch hơn. Cộng-sản đã thắng lợi và kéo về phe mình rất nhiều phần tử thân Cộng.

Tuy nhiên từ trước đến nay, chưa có một vị lãnh tụ nào của phe đối lập tuyên bố rõ ràng đường lối thiên Nga của họ, nhưng họ không ngớt cò-xúy một phong trào trung lập theo kiểu Ai-Cập Syrie.

Riêng có Tổng-Thống Camille Chamoun đã long trọng tuyên bố : « Ở Trung-Đông không thể có sự trung lập. Trung lập chỉ là một danh từ của các chính trị gia quá hèn nhát dùng để che đậy đường lối chính trị thân Cộng, hằng mong muốn của mình ! Hiện nay chúng ta chỉ có hai ngã đường : Một là Cộng-sản, hai là Âu-Mỹ. Chúng ta đã chọn Âu-Mỹ ! »

Lời tuyên bố minh bạch can đảm, ít có và ít khi nghe trên góc trời Á-Rập ấy lại gây ra cho chế độ Chamoun nhiều sự khó khăn... và dồn

ông ta vào một ngõ bí trong lúc ấy tình hình trong nước càng ngày càng khàn trương. Saeb Salem lãnh tụ phe đối lập càng tăng gia hoạt động.

Cuộc đảo chính đẫm máu tại nước Irak là một tiếng chuông báo động làm cho Ông Chamoun phải cấp tốc kêu gọi sự giúp đỡ của quân đội Mỹ. 15.000 quân thiện chiến của Huê-kỳ được đồ bộ lên lãnh thổ Li-băng, phe nổi dậy cũng ráo riết chuẩn bị và tấn công ngầm ngầm. Hoạt động khủng bố đe dọa Beyrouth. Chánh phủ Sami Sohl ở trong một tình thế bấp bênh, thì tướng Fuadcheab, Tổng Tư lệnh quân đội Li-băng đắc cử Tổng Thống 30-7-1958. Theo ông Henri Pharaon cựu Ngoại Trưởng đã tuyên bố thì Tướng Fuad Cheab là nhân vật duy nhất có thể giải quyết được cuộc khủng hoảng hiện nay. Hoa-thịnh-đốn cũng hoan nghênh việc đắc cử của ông Fuad Cheab và đã triệt thoái một phần quân đội. Trong khi đó lãnh tụ đối lập tuyên bố đại khái : « Tôi mong đây là một giai đoạn quyết định đem lại thắng lợi cho cuộc cách mạng Quốc-gia và sự hợp tác thành thật giữa các công dân và những người Li-băng muốn cứu vãn Li-băng khỏi sự mục nát, bạo tàn và sự chiếm đóng của ngoại bang. »

Nhìn vào quốc sự của Li-ban, chúng ta không khỏi liên tưởng đến bao nhiêu nước khác cũng đang hoặc sắp sửa lâm vào một tình thế lưỡng nan tương đương.

Hung thần chiến tranh đang rình rập trên khắp thế giới, đe tuyên mộ thêm âm binh. Liệu chúng ta có thể xua đuổi hiểm họa ấy được chăng ?

Tướng Fuad Cheab đã gặp nhiều trở ngại trong việc thành lập tân chính phủ vì các đảng phái cứ chống đối nhau và tranh dành các ghế trong Nội Các.

Sự khủng hoảng kéo dài từ 4 tháng nay. Phe Phalange ủng hộ ô. Chamoun do lãnh tụ Pierre Gemayel điều khiển đã ra mặt chống đối kịch liệt. Nhiều vụ bạo động, ám sát, bắt cóc, chiếm trục giao thông Saida Beyrouth đã làm cho nội tình xứ Li-băng trở nên khàn trương. Tình hình kinh tế càng ngày càng suy sụp. Dân chúng công phần yêu cầu Tổng Thống can thiệp.

Một cuộc đình công khổng lồ sắp xảy ra thì may thay tin ngày 16-10-1958 cho biết một Chính-Phủ Liên-Hiệp, mệnh danh là « Cứu Quốc » vừa được thành lập gồm có 4 nhân viên do ông Rachid Karame làm thủ tướng.

Ông này được đa số tín nhiệm kiêm luôn các Bộ Tài chính, Kinh Tế, Quốc phòng và Thông Tin.

Ông Jahr Hussein Oweiai, phe ôn hòa, giữ các bộ Ngoại giao, Tư Pháp và Kế Hoạch.

Ô. Raymond Edde, lãnh tụ phe Thiên Chúa Giáo Độc Lập giữ bộ Nội vụ và Xã hội.

Ô. Pierre Gemayel, lãnh tụ phe Phalange đối lập, giữ bộ Giao Thông Công Chánh, Giáo Dục Canh Nông và Y Tế.

Dân chúng rất hài lòng, Những dấu vết của các cuộc nội loạn được dẹp dọn sạch sẽ.

Ô. Pierre Gemayel tuyên bố : « nhiệm vụ đầu tiên của chính phủ là lập lại các « mối liên lạc hữu nghị giữa các đảng phái « trong nước và vấn hồi trật tự và an « ninh quốc gia ».

Ngày 17-10-58 chính phủ sẽ ra mắt Quốc-hội, và sẽ nhận sự tấn phong bằng cách biểu quyết tín nhiệm.

17-10-1958
SONG-AN CU-SI

★ Một hôm có người bàn với thánh Thomas d'Aquin nên cử người nào để sung vào chức vụ bề trên :

— Vị này là một bác học.

— Xin đề vị ấy dạy dỗ chúng ta.

— Vị này là một thánh nhân.

— Xin đề vị ấy cầu nguyện cho chúng ta.

— Vị này là một thủ lãnh.

— Xin đặt vị ấy lên trên chúng ta và xin vị ấy điều khiển chúng ta.

HỎA TIỄN VÀ VỆ TINH

CÔ-LIÊU

Ý NIỆM về vệ tinh nhân tạo thực ra không mới mẻ gì. Ngày xưa Newton đã nghĩ đến cách dùng súng đại bác phóng lên không gian một vệ tinh cho xoay quanh trái đất. Ông muốn dựa vào đấy để giải thích rằng mặt trăng có trọng lực, chỉ vì đi nhanh quanh trái đất mà phát sinh một sức mạnh chống lại sức hút của trái đất. Phải hai thế kỷ qua, hỏa tiễn ra đời, người sau mới có phương tiện thực hiện giấc mộng vàng của Newton.

Tại sao lại có vệ tinh nhân tạo?

Trong khuôn khổ chương trình của năm «Địa Cầu Vật Lý Học Thế Giới», (xin xem Bách-Khoa số 15 và 16 ngày 15 8 và 1-9-1957 bài «Mộng và Thực của khoa học») mục đích của người ta là phóng lên những vùng chưa hề thám hiểm của lớp không khí, những mây móc có thể cho ta biết về độ lượng không khí còn sót lại, thời tiết, phóng xạ, điện từ trường, mảnh hành tinh lơ lửng trong không gian v.v...

Vệ tinh nhân tạo trả lời đúng vào mục đích ấy.

Trong cuộc thi đua chinh phục không gian này Nga-Xô đã tới đích trước với hai trái vệ tinh Spoutniki nặng 83 k 6 và 504 kí, phóng ngày 4-10 và 3-11-1957. Mấy tháng sau Mỹ mới hoàn thành hai trái Explorer I và Explorer II so với trái Spoutniki thì chỉ là một trái chanh đối với trái bưởi. Như vậy nếu kể về khối lượng hay ngày phóng vệ tinh thì Nga-Xô đã đi được bước trước. Tây-Phương phải xúc động vì sự thắng lợi ấy. Hoa-Kỳ chậm trễ vì có sự tranh dành đáng tiếc giữa lục quân và thủy quân, hai cơ quan điều khiển công việc khảo sát.

Nhưng nếu xét về phương diện phẩm thì hai trái Spoutniki đều chết yểu, trái thứ 3 ném ngày 16-5-58 nặng 1327 kí theo dự đoán của các nhà chuyên môn cũng không thọ hơn trái Spoutniki II. Vệ tinh của Mỹ có đời sống lâu hơn nhiều và đã thu thập được nhiều tài liệu quý giá cho khoa học.

HỎA TIẾN VÀ VỆ TINH

Như vậy người ta có thể căn cứ trên hai phương diện phẩm và lượng để so sánh hai nền kỹ thuật Nga và Mỹ tuy rằng chưa thể biết tường tận bí quyết, vả chăng một sáng kiến mới mẻ của phe này hay phe kia có thể làm cho người ta phải đặt lại các vấn đề.

Cho đến ngày nay người ta mới biết một loại cơ khí để thám hiểm không gian: dùng hỏa tiễn làm phương tiện để phóng một vệ tinh. Hỏa tiễn là một loại hỏa tiễn có nhiều tầng, giữa đường sẽ lần lượt bỏ lại. Đường đi của hỏa tiễn cũng được tính toán kỹ càng. Người ta chưa thể nói trước được rằng sau này vai trò ngày nay người ta gán cho hỏa tiễn làm phương tiện và vệ tinh là mục tiêu sẽ còn mãi, vì thế không nên đặt vấn đề phương tiện quan trọng hơn mục tiêu hay ngược lại mục tiêu quan trọng hơn phương tiện.

Ta chỉ biết trong hiện tình khoa học ngày nay hãy tìm hiểu hai bộ phận vệ tinh và hỏa tiễn trong phạm vi chức vụ chúng đảm nhiệm, và định rõ giá trị của mỗi bộ phận trong phạm vi chức vụ ấy.

Vệ Tinh

Phóng vệ tinh lên sớm hay muộn trong cuộc thi đua không can hệ bằng làm sao cho đời sống của vệ tinh được lâu dài, vì mục đích của vệ tinh là thâu lượm tài liệu về thượng tầng không khí, tài liệu ấy phải có liên tục trong một thời gian khá lâu thì mới đem ra học hỏi phân tích một cách có hiệu quả. Hiểu như thế thì một vệ tinh đầu lớn nhưng đời sống quá ngắn ngủi, quỹ đạo mơ hồ, cũng không giúp ích được mấy tí cho khoa học.

Theo sự nhận xét chung thì đời sống của các vệ tinh Nga và Mỹ đều lâu hơn

sự dự định. Điều đó cho ta biết rằng sức ép không khí khi lên cao thuyên giảm chóng hơn sự dự đoán của khoa học. Theo dự tính, vệ tinh chỉ xoay được vài tuần rồi bị hút vào những lớp không khí dày đặc hơn mà cháy mất. Nhưng hai trái Spoutniki đã sống được 3 tháng và 6 tháng, ngoài sự mong muốn của người ta.

Quỹ đạo của vệ tinh càng xa trái đất thì đời sống của vệ tinh càng lâu vì ít bị không khí còn sót lại cản đường. Nhưng khó đặt vệ tinh vào một quỹ đạo gần tròn như quỹ đạo của mặt trăng. Kỹ thuật ngày nay chỉ có thể đặt vệ tinh vào một quỹ đạo hình bầu dục, và cố gắng sao cho hình bầu dục ấy bớt dài. Như vậy nói đến khoảng cách trái đất của một quỹ đạo phải dùng hai con số để chỉ khoảng cách tối đa và khoảng cách tối thiểu. Vệ tinh đi gần trái đất sẽ bị không khí cản lại làm mất dần tốc lực. Người ta sẽ căn cứ vào khoảng cách tối thiểu ấy để định giá trị một vệ tinh. Một vệ tinh có khoảng cách tối thiểu lớn sẽ là một vệ tinh có giá trị. Những vệ tinh Nga đều kém hẳn vệ tinh Mỹ. Trái « Bưởi » (Mỹ) phóng ngày 17-3 có một quỹ đạo khoảng cách mặt đất tối thiểu là 640km tối đa là 3950km. Trái Explorer phóng ngày 26-3 kém giá trị vì đã phóng ra quá nghiêng về trái đất, nó đi gần vào trái đất đến 175 km.

Mặt khác, người ta phải kể đến nguyên tắc này : sự vận hành của một vệ tinh không tùy thuộc khối lượng lớn hay nhỏ của nó. Nguyên tắc ấy có hiệu lực đối với cả hai sức lực tương phản nhau điều khiển sự vận hành của vệ tinh : một là sức hút của trái đất, hay là sức lực tự nó vận chuyển mà tạo ra. Ta hãy gọi là sức vận chuyển. Sức vận chuyển

cường lại sức hút của trái đất. Nếu 2 động lực đó luôn luôn bằng nhau thì vệ tinh cứ theo mãi một đường quỹ đạo nhất định. Nếu sức vận chuyển của vệ tinh bị kém đi vì cọ sát với không khí thì vệ tinh sẽ bị hút vào gần. Đáng rãng trong hai vệ tinh, nếu tốc độ bằng nhau thì cái nào lớn sẽ làm ra sức vận chuyển mạnh hơn, nhưng cần gì điều ấy, quan trọng hơn là giữ được sức vận chuyển càng lâu càng hay. Nếu sức vận chuyển chóng mất đi thì chóng bị hút vào trái đất, không bằng bé mà giữ sức được lâu.

Những lời giải thích trên đây chỉ có giá trị trong giới hạn một hệ thống vệ hành tinh xa hãn ảnh hưởng của mặt trời và các vị hành tinh khác. Quỹ đạo của các hành tinh trong hệ thống mặt trời còn bị qui định bởi nhiều ảnh hưởng qua lại của các hành tinh kế cận.

Người ta còn có thể bênh vực Spoutnik bằng luận điệu sau đây: Khối lượng lớn hơn sẽ có thể mang được nhiều máy thí nghiệm hơn. Muốn cho lời nói này có căn cứ phải chứng minh được rằng máy móc to và nặng hiệu nghiệm hơn máy móc nhỏ và nhẹ. Sự thực lại không phải như thế. Trong hồi đại chiến thứ hai Mỹ đã cố gắng thu nhỏ kích thước và tăng cường hiệu lực của máy móc. Mỹ đã đạt tới mức tinh vi như có thể gắn một máy phát thanh V. T. Đ. vào mũi một viên tạc đạn.

Ta hãy đợi công bố kết quả của năm Địa Chất Học để biết rõ phẩm chất của máy móc gắn trên vệ tinh và giá trị những tài liệu thu lượm được. Tuy nhiên, căn cứ vào những điểm của máy ra dò gắn trên vệ tinh, người ta đã có thể làm một sự so sánh ý nghĩa; trái Spoutnik phát thanh trên hai luồng

sóng 20 và 40 Mégacycle với sức mạnh điện lực 1 watt. Trái « Bưởi » cũng 2 máy ra-dô chỉ cần từ 10 đến 16 phần ngàn một watt nhờ xử dụng những luồng sóng cao tần, tới 108 Mégacycle. Như vậy có thể chạy máy Ra-dô bằng pin mặt trời. Theo tin tức Washington cho biết thì 20 ngày sau khi phóng lên máy ra-dô lớn (16 phần ngàn watt) ngưng phát thanh vì bình chứa điện hết điện, máy nhỏ vẫn chạy nhờ điện lực của pin mặt trời gắn xung quanh vệ tinh. Nhân việc ấy người ta thấy rằng về đồ sộ, đặc biệt của kỹ thuật Nga-Sô tự nó không phải là một yếu tố thành công. Rất có thể trái « Bưởi » còn sống lâu năm nữa để cho người ta có phương tiện tinh được sự thuyên giảm tốc lực và quỹ đạo một cách liên tục.

Hỏa tiễn

Nếu Mỹ hơn trội Nga về vệ tinh thì lại thua kém về hỏa tiễn, vả chăng Nga Sô chưa hề từ khước cái vinh dự có hỏa tiễn liên lục địa.

Quả thực, Nga phóng lên được khối lượng không lồ như trái Spoutnik II và III nặng 504 ki và 1327 kí, tất nhiên phải tìm được một nguồn năng lực hiệu nghiệm nếu không làm được một hỏa tiễn không lồ dùng năng lực đồng loại với hỏa tiễn V2.

Muốn hiểu rõ vấn đề cần phải nhắc lại nguyên tắc hỏa tiễn.

Hỏa tiễn gồm hai phần. Phần chứa chất nổ vừa dùng làm bàn đạp, và phần phóng đi. Ta hãy dùng M để chỉ khối lượng toàn thể chiếc hỏa tiễn trước khi phóng, m để chỉ khối lượng phần phóng đi. Tỷ lệ $\frac{M}{m}$ gọi là tỷ lệ khối lượng. Tỷ lệ ấy càng cao thì càng thực hiện

được tốc lực cao. Nói nôm na thì hỏa tiễn lớn mà phóng vệ tinh nhỏ, tất phóng được mạnh. Những kiểu hỏa tiễn V2 tốc độ sau chót được độ 2 km một giây. Tỷ lệ $\frac{M}{m}$ vào khoảng 10, nghĩa là hỏa tiễn nặng gấp mười cái đầu để phóng đi.

Người ta thấy ngay có lợi nếu cái đầu của hỏa tiễn chỉ gồm toàn những phần hữu dụng khi đã đạt được tốc lực cao nhất. Muốn được thế thì trước khi đạt tới tốc lực cao nhất phải gạt bỏ hết những bộ phận trở nên vô dụng như thùng chứa chất nổ, máy điều khiển hướng đi của hỏa tiễn. Cách thông dụng nhất là dùng một hỏa tiễn có nhiều tầng, mỗi tầng là một hỏa tiễn riêng rẽ tự động rời ra khi đã mãn chức vụ. Vì tốc độ của một vệ tinh cần phải gấp ba tốc độ của một hỏa tiễn thường kiểu V2, nên người ta nghĩ đến một hỏa tiễn 3 tầng, như thế tỷ lệ khối lượng của phần thứ nhất sẽ được nhân lên 3 lần (lũy thừa 3 hay là $10 \times 10 \times 10$). Người ta có con số gần với 1.000. Hỏa tiễn phóng « trái bưởi » 1k 500 nặng 11 tấn.

Theo cách tính ấy thì trái Spoutniki II nặng 504 ki phải cần có 1 hỏa tiễn nặng 500 tấn, trái Spoutniki III 1327 cần 1 hỏa tiễn nặng hơn nghìn tấn, một điều rất khó tin. Hẳn là đã có sự thay đổi kỹ thuật hỏa tiễn khi thực hiện hai trái vệ tinh đó. Trái Spoutniki II do tầng hỏa tiễn cuối cùng bắn ra còn trái Spoutniki I thì chính là tầng cuối cùng ấy, vì thế xảy ra sự kiện nghịch thường này : cả 3 mảnh của tầng chót đều xoay quanh trái đất, cái mũ che vệ tinh, rồi đến vệ tinh, sau rốt tầng thứ 3 của hỏa tiễn, 3 mảnh có tốc lực gần như nhau. Như vậy là vi phạm nguyên tắc nêu ra trên đây : chỉ phần ích dụng

được nhận lấy tốc lực cao nhất. Thực hiện được trái Spoutniki II người ta đã lợi được phần nào về tỷ lệ khối lượng $\frac{M}{m}$, nhưng sự kiện ấy chưa đủ để giải thích kỹ thuật đã dùng để phóng một vật nặng tới trên một tấn. Người ta phải lập thuyết rằng Nga đã tìm ra những chất nổ mạnh hơn của Mỹ.

Mỹ không giữ kín bí quyết hỏa tiễn. Tầng thứ nhất to và nặng hơn cả, lực quân và thủy quân đều dùng chất nổ lỏng. Werner Von Braun vẫn dùng rượu méthylique và dùng dưỡng khí lỏng, thủy quân thay rượu bằng chất Kérososène và dùng hydrazine với acide nitrique cũng ở thể lỏng cho tầng thứ hai. Dùng chất nổ lỏng có lợi là cháy được đều hòa. Hai chất lỏng đựng trong hai bình riêng rẽ. Dùng bơm hay hơi ép làm phụt mạnh ra rồi dẫn đến phòng đốt để đốt. Nếu là thứ cháy nhạy thì gặp nhau sẽ tự động phát hỏa, Phải mất vài phút mới cháy hết chất nổ lỏng.

Chất nổ bột thì cháy mau hơn, chưa đầy một phút đã cháy hết. Dùng chất nổ bột lại đỡ cồng kềnh. Chất nổ và chất đốt chọn với nhau từ trước, lại có thể thay bằng một hợp chất như mytroglycérine hay nitrocellulose ở thể đông quánh (état colloïdal). Mỗi thi dùng một chút thuốc súng hay magnésium chọn với perchlorate de potasse. Lửa thì dùng một sợi dây kim khí cho điện chạy qua nung đỏ lên. Có thể cho thuốc nổ vào nhiều ống tròn, đốt cho cháy từ đầu nọ đến đầu kia như cháy một điệu thuốc lá. Cũng có thể đốt ở hai bên hay ở trung tâm, như vậy cháy mau hơn. Cần nhất phải sao cho cháy đều, hoặc tắt cả các ống cùng cháy một lượt, hay cháy hết ống nọ

đến ống kia. Có lẽ vì nhiều ống cháy không đều nên nhiều cuộc thí nghiệm ở Canaveral đã thất bại.

Đó là hỏa tiễn Mỹ.

Còn hỏa tiễn Nga, người ta chỉ có thể ước đoán. Có thể rằng tầng hỏa tiễn thứ nhất họ dùng chất nổ bột, nếu họ vượt được những khó khăn về chất nổ bột nói ở trên. Người ta cũng nói đến những chất bore và fluor nổ mạnh hơn, nhưng chắc chưa tìm ra năng lực do một loại phản ứng mới hay phản ứng hạch nguyên tử.

Hỏa tiễn lên cung trăng

Cuộc thi đua hai bên ngoài mục tiêu khảo sát không vụ lợi còn có mục đích thu lượm những thành công có thể khoa trương được. Cả hai phe đều nói đến hỏa tiễn lên mặt trăng hay chạy được một vòng quanh mặt trăng rồi trở về trái đất. Có lẽ tin này tung ra sớm quá và chỉ nhằm mục đích tuyên truyền hơn là học thuật. Công chúng vin lấy lời tuyên bố ấy để bách thức cơ quan hữu trách phải cố gắng thực hiện. Sự khó khăn là biết hướng công việc khảo sát về đâu?

Muốn thực hiện loại hỏa tiễn này phải giải quyết nhiều vấn đề phức tạp. Hai vấn đề trọng yếu có lẽ là năng lực (énergie) và đạo tuyến (trajectoire).

1. — Năng lực.

a) *Dùng năng lực dưới hình thức nhiệt độ.* — Muốn quan sát theo góc cạnh một phản ứng khoa học thì cần phải phân biệt chất dễ đốt và chất làm lửa khi đốt cháy một nhiên liệu. Sự phân biệt này không có căn cứ đích xác. Hai chất đó đều gồm những nhiên liệu ở trạng thái phân tử (molécule), mỗi phân tử gồm nhiều nguyên tử (atome) đồng loại hay khác loại. Khi các nguyên tử kết

hợp với nhau để thành phần tử thường phát ra năng lực.

Thí dụ kết hợp khinh khí với dưỡng khí. Nếu ta có khinh khí ở trạng thái phân tử cho kết hợp với dưỡng khí cũng ở trạng thái phân tử (hay nói là dưỡng khí đốt cháy khinh khí cũng thế), thì cần phải phân tán phân tử ra thành nguyên tử. Công việc ấy lúc đầu nhờ một năng lực khác rồi sau dùng một phần năng lực tiết ra do sự kết hợp của nguyên tử khinh khí với nguyên tử dưỡng khí để thành nước. Như vậy một phần năng lực tiết ra đã bị thôn hồi để phân tán phân tử ra nguyên tử. Bây giờ nếu ta đi thẳng từ nguyên tử khinh khí và dưỡng khí, thì toàn thể năng lực do sự kết hợp ấy tiết ra sẽ dùng được cả. Kỹ nghệ đã thực hiện được hiện tượng này trong nguyên tắc của ống hàn khinh dưỡng khí (chalumeau oxhydrique). Trước khi kết hợp với dưỡng khí, khinh khí được phân tán thành nguyên tử nhờ một tia lửa điện. Nhiệt độ (hay năng lực) tiết ra rất cao so với ống hàn thường.

Sự khó khăn là làm sao trữ được khinh khí ở trạng thái nguyên tử. Người ta nghiệm ra rằng trữ nguyên tử khinh khí trong một chỗ sức lạnh thật thấp và khuếch động luôn luôn các nguyên tử thì ít khi nguyên tử kết hợp thành phần tử. Nếu tìm ra phương pháp trữ được nguyên tử khinh khí và dưỡng khí ở thể lỏng thì giải quyết được vấn đề.

b) *Dùng nguyên tử lực.* — Người ta có thể trông mong vào sự tiến bộ của kỹ thuật phóng hạch nguyên tử để mở một lối khác cho kỹ thuật hỏa tiễn.

Đi từ nguyên tắc phóng hạch không phải qua hình thức nhiệt độ là hình thức thấp kém của năng lực, người ta có triển vọng thực hiện những tốc lực rất cao.

Nguyên tắc phóng hạch như sau.

Dùng một luồng điện mạnh khoảng 1 triệu volt để làm ra chớp trong một ống thủy tinh dài vài thước, đầu tròn, trong rỗng (thực ra sự rỗng chỉ tương đối vì còn sót lại ít không khí). Trong ống chứa nguyên tử khinh khí. Chớp điện phân tán hạch nguyên tử làm thành proton. Vi tử dương cực ở đầu trên trong ống đến mặt đất (âm cực nối với mặt đất) sức ép của điện lực tới 1 triệu volt nên proton bị phóng mạnh đến đầu dưới của ống.

Sau này người ta cho proton đi qua nhiều đoạn ống, sức mạnh điện của mỗi đoạn cách nhau khoảng 50.000 volt. Như thế thành ra điện tử chịu một sức ép 10 triệu volt khi phải qua hết các chặng. Dưới sức mạnh ấy hạt proton có tốc lực 44.000 km (1 phần 14,7 tốc lực ánh sáng).

Muốn có những tốc lực cao hơn người ta dùng điện hai chiều.

Sau này giáo sư Lawrence dùng từ trường của một thỏi nam châm điện (électro-aimant) để lái cho điện tử chạy theo vòng tròn xoáy chôn ốc trong một cái hộp tròn dẹt. Hộp tròn ấy để giữa hai cực của thỏi nam châm điện. Đó là nguyên tắc máy cyclotron. Những con số sau này cho ta một ý niệm về máy cyclotron (của Collège de France Pháp): bộ phận nam châm điện nặng 25 tấn, luồng điện mạnh 600 Ampère, 245 volt, hộp tròn đường kính 90 phân. Năng lực của proton phóng ra tính bằng électron-volt được vài triệu électron-volt. Một kiểu máy này ở Berkeley (Mỹ) lấy tên là Synchro-cyclotron có bộ phận nam châm điện nặng 4.500 tấn, năng lực 350 électron-volt.

Tiến bước nữa người ta cho proton chạy theo vòng tròn chứ không xoáy chôn ốc như trước. Những máy kiểu này tên là Synchrotron. Đường kính của hộp tròn lên tới 18 thước, bộ phận nam châm điện nặng 1650 tấn, năng lực 3 tỉ électron-volt.

Ở Âu-Châu hội « Conseil européen de la recherche nucléaire » đang xây một trung tâm phóng điện tử khổng lồ vượt hẳn những công trình thực hiện từ trước đến giờ. Đường kính của vòng tròn đạo tuyến cho điện tử chạy quanh đã tăng từ 18 tới 200 thước, và năng lực tăng từ 3 tỉ lên 25 tỉ électron-volt.

Nga và Mỹ cũng đang xây cất những trung tâm nghiên cứu khổng lồ như thế.

Chúng ta có thể dừng lại ở đây để trở về với kỹ thuật hỏa tiễn. Dùng nguyên tử lực để phóng hỏa tiễn người ta thấy ngay sự khó khăn. Làm thế nào để đưa cả mấy ngàn tấn dụng cụ máy móc lên trên hỏa tiễn. Trên kia chúng ta có nói đến một thứ pin mặt trời, nhưng điện lực chỉ có 16 phần ngàn một watt trong khi một máy Synchrotron cần tới 28.000 ki-lô watt.

c) *Trọng hấp lực.*— Người ta bắt đầu nói đến thuyết trọng hấp lực (force gravitationnelle) của Burkhard Heim. Nguyên tử học bắt nguồn từ học thuyết của Einstein: sự chuyển hoán giữa vật chất và năng lực. Sau đó có phương trình trường quy nhất (équation du champ unifié) nói về sự chuyển hoán giữa điện lực, từ lực và trọng hấp lực. Một điện từ trường (champ électro magnétique) có thể đổi thành trọng hấp trường.

Heim giả thuyết rằng trọng hấp trường cũng như điện từ trường phát nguồn tự trong nguyên tử. Người ta đã biết

trong nguyên tử có điện tử âm và điện tử dương. Những vi thể hàn gắn những thành phần của nguyên tử là mê đông, ta hãy tạm gọi là trọng hấp tử nguồn gốc của trọng hấp trường. Heim cho rằng dùng điện tử trường tác động đến trọng hấp trường có thể tạo ra trọng hấp lực để biến thành năng lực.

Hỏa tiễn không gian sẽ trở nên chiếc xe không gian, dùng năng lực mới mẻ ấy. Xe không gian sẽ là một cái trứng khổng lồ đổi điện tử lực vũ trụ ra trọng hấp lực. Với 250 kilô nhiên liệu có thể lên cung trăng trong 3 giờ rưỡi.

Nguyên tắc trọng hấp lực còn đang trong vòng khảo sát của các phòng thí nghiệm, như vậy những dự tính nói trên, chúng tôi chỉ ghi lại để người đọc có một ý niệm khái quát, cần phải kiểm soát lại.

2.— ĐẠO-TUYẾN

Việc lái hỏa tiễn vào một đạo tuyến dự định khó hơn giải quyết tốc độ cần thiết cho hỏa tiễn thoát ly vùng ảnh hưởng của trái đất. Hai sự kiện này chứng tỏ sự khó khăn khi giải quyết một vấn đề bề ngoài có tính cách phụ thuộc:

— Sự thất bại nữa chừng khi phóng trái vệ tinh Explorer III

— Quỹ đạo của các vệ tinh có hình bầu dục dài quá mà trung tâm mờ mờ.

Nhờ sự khảo sát của Ô. Esclancon người ta biết rằng không thể đặt một vệ tinh vào đường quỹ đạo tròn hay đặt định trước cho nó nếu vệ tinh chỉ có một tốc lực nguyên thủy, tốc lực khi khởi hành như trường hợp bắn

một viên đạn bằng súng đại bác.

Lúc nó đang đi phải có phương tiện nào thay đổi được hướng mà lúc ban đầu đặt cho nó. Việc đó chỉ thực hiện được nhờ hỏa tiễn, và trong một thời kỳ hỏa tiễn tăng tốc lực.

Tính được một đạo tuyến đến mặt trăng cũng đã khó khăn vì phải kể đến sự chuyển động của mặt trăng và trái đất cùng vị trí tương đối của hai vật vào một thời khắc nào đó. Bài toán sẽ rắc rối thêm khi phải định rõ những lúc nào phải tăng tốc độ, tăng sức vận chuyển để tác động đến bộ phận điều khiển. Người ta nghĩ đến cách đặt một người ngồi trong hỏa tiễn, một điều kiện chỉ làm cho những cuộc thử đầu tiên phải lui lại xa ngày. Bây giờ giải pháp hay hơn cả là dùng óc điện tử để điều khiển. Óc điện tử đặt dưới đất sẽ luôn luôn nhận được tài liệu thông báo để tính được vị trí và tốc lực của hỏa tiễn đối chiếu với mặt đất và mặt trăng.

Người ta dự định 3 đạo tuyến:

— Đi từ trái đất đến mặt trăng, hỏa tiễn sẽ đụng vào mặt trăng và tự hủy đi, làm cháy một chất rất sáng để người ta có thể thấy được.

— đi quanh mặt trăng rồi trở về trái đất.

— đạo tuyến sẽ là một hình bầu dục dài bao bọc lấy trái đất và mặt trăng, cách này tính được giản dị hơn nhưng lại tốn kém năng lực.

Kết luận

Trong cuộc thi đua này ai sẽ thắng?

Trong việc thu thập yếu tố để trả lời, người ta không thể đứng trên bình diện khoa học thuần túy mà ý niệm được tương lai khoa học của một khối dân

tộc. Khả năng khoa học của một khối dân tộc tùy thuộc một phần nào những yếu tố chánh trị, kinh tế, văn hóa v.v... Hoạt động khoa học là một phần của hoạt động xã hội nói chung, vậy không thể đứng riêng rẽ một mình không chịu ảnh hưởng của những ngành hoạt động khác. Sự tổ chức giáo dục có thể đào luyện những khối óc bác học tương lai hay dập tắt những thiên tài từ trong trứng nước. Chính phủ có thể nâng đỡ hay bãi bỏ những công cuộc khảo sát khoa học vụ lợi, có thể biệt đãi hay bạc đãi các nhà bác học. Người ta biết rằng những phát minh khoa học vĩ đại đều do các óc bác học tìm ra khi theo đuổi một công cuộc khảo sát không vụ lợi. Một hệ thống kinh tế có thể phân chia hoa lợi toàn quốc một cách thuận lợi cho sự thỏa mãn nhu cầu xa xỉ dân chúng hay tập trung phần nào nguồn lợi vào những công cuộc khai thác kỹ nghệ liên hệ tới phát

minh khoa học. Sau hết, trên bình diện quốc tế, một khối có thể kêu gọi sự cộng tác của các nước trong khối vào công cuộc khảo sát chung hay để các nước trong khối theo đuổi lẻ tẻ việc khảo sát với khả năng và phương tiện nhỏ hẹp của riêng mỗi nước. Sự thiếu đoàn kết đó không lợi gì cho sự phát triển khoa học.

Ta hãy gạt ra một bên những thực hiện kỹ thuật choáng mắt có tính cách khoa trương và những lời tuyên bố có tính cách tuyên truyền, để có đủ bình tĩnh mà nhận định khả năng khoa học của hai khối. Trong Bách-Khoa số 29 ngày 15-3-1958, bài « Hoa-kỳ tự vấn » đã cống hiến độc giả một nhận định thích đáng về khối dân tộc Mỹ.

Hoa-kỳ cần tự vấn để đặt lại nhiều vấn đề trọng yếu có ảnh hưởng đến tương lai văn hóa của Hoa-kỳ và của thế giới tự do.

CÔ-LIÊU

Nỗi khổ tâm của người quân tử

Khổng-Tử đọc kinh Thi, tới chương thứ 6 của thơ Chinh-nguyệt, bồng giạt mình, thốt lên rằng : « Kia, những hạng quân tử không được thành đạt ở đời, thật nguy lắm thay ! Theo người trên, dựa với đời thì đạo nghĩa phải bỏ mất. Trái người trên, mà khác với đời thì thân tất nguy mất. Đời đều không thích làm điều phải mà chỉ riêng mình theo đuổi điều phải thì họ cho mình không thuộc yêu quái cũng hạng điên rồ. Cho nên những bậc hiền giả nếu không gặp vận trời e khó trọn được tính mạng. Vua Kiệt giết ông Long-Bàng, vua Trụ giết ông Tỷ-Can, cũng đều thuộc loại ấy cả. Kinh Thi nói : « Bảo trời là cao, không dám không uốn mình ; bảo đất rằng dày, không dám không dè bước. » Đó là ý nói trông trên cũng sợ tội tình, trông dưới cũng sợ tội tình, không thấy chốn nào có thể dung thân được. »

KHÔNG-TỬ GIA-NGŨ



THÁNG CHÍN

HUY-TRÂM

Thân tặng Ch.

CHIẾC phi cơ Dakota nghiêng cánh lượn một vòng cuối cùng và từ từ đáp xuống phi trường. Hai cái bánh nhỏ lăn chậm chạp trên mặt đất. Máy chiếc cánh quạt quay tít một hồi rồi tắt hẳn.

Từ trên máy bay, người hoa tiêu bước xuống nhìn lên trời, lạnh lùng bước vào trạm, bóng đen đồ dài trên nắng.

Các hành khách lần lượt bước xuống, dáng điệu mệt mỏi. Triêm bước xuống sau cùng theo đám hành khách đi về ngả nhà dọ. Phi trường nhỏ bé của một thành phố miền núi vào buổi chiều mùa thu trống vắng và đều hiu. Trời nắng sáng và trong. Mấy hàng mây trôi nhịp nhàng, đều đặn. Triêm nhìn những ngọn cỏ cao đã ngả màu, bay phất phơ trong gió. Xa xa núi tím rục lên trong

nắng vàng. Thành phố hiện ra thấp thoáng qua mấy ngôi nhà trắng nằm nhô lên trên sườn đồi. Triêm vào trạm kiểm soát trình giấy tờ rồi lại một góc bàn của tiệm nước trong phi trường. Người chủ quán chừng độ non ba mươi, nhận ra anh, hớn hờ chào :

— Lâu lắm ông mới trở lại. Để đúng một năm rồi.

Triêm lễ độ đáp :

— Dạ vâng, để đã một năm. Bà làm ăn phát tài chứ ?

— Cám ơn ông, cũng đủ nuôi các cháu bé.

— Thành phố hồi này có gì vui không bà ?

Người đàn bà chủ quán thản nhiên đáp :

— Thường lắm ông ạ. Chắc ông ở xa mới trở lại thì thấy lạ và vui chứ chúng tôi ở đây quanh năm thấy buồn quá; ông xem, có cái sân bay nào mà tẻ như đây không?

Triêm không đáp thẫn thờ nhìn ra ngoài. Mùa thu bừng lên qua mùa nắng vàng trong. Người chủ quán nói đột ngột:

— Một năm mà trông ông không khác mấy. Triêm cười và đáp bằng quơ:

— Dạ vâng, không khác mấy.

Tự nhiên lòng Triêm rộn lên một thoáng buồn, Triêm nói khẽ một mình:

— Không khác mấy-

Câu nói của bà chủ quán làm Triêm bùi ngùi. Anh thấy cảnh vật không thay đổi, y nguyên như lòng anh những buổi chiều thu trước, khi Triêm đến phi trường này. Trời vẫn aảng trong và sáng như năm xưa, vẫn một sân bay đều hiu, trống trải giữa vùng núi tím, vẫn một buổi chiều tháng chín gọi lại rất nhiều nhớ nhung.

Lần này là lần thứ tư Triêm trở lại thăm thành phố bé nhỏ này vào những ngày đẹp nhất của mùa thu. Nhưng Triêm cũng không rõ anh trở lại thành phố này để làm gì. Không phải vì chuyện gia đình hay vì công việc buồn chán. Triêm không muốn tự hỏi rồi tự trả lời lý do khiến Triêm trở về đây.

Vì màu nắng vàng trong của buổi chiều hay vì vẻ đẹp kín đáo, để cảm của mùa thu?

Vì những ngã đường vắng của thành phố hoang sơ hay vì sự xúc cảm lâu dài của lòng Triêm dù thời gian vẫn

lặng lẽ bước đi... Triêm thật không biết vì sao, nhưng điều chắc chắn là anh thấy mình bị buộc chặt với dĩ vãng và không muốn quên một mối buồn đã qua.



Triêm đi một mình trên con đường vắng. Hai hàng cây đứng buồn bã đều hiu.

Anh thấy thành phố quá vắng vẻ, âm thầm. Lâu lắm Triêm mới gặp trên đường một vài đứa bé đi học hay một vài chiếc xe phóng qua. Một vài cành cây rung nhẹ nhẹ, rì rào. Tháng chín thoi về lòng thành phố những cơn gió nhẹ hiu hắt như linh hồn của mùa thu.

Triêm bước chậm chạp, men theo con đường dốc thoải thoải. Ánh nắng khẽ phai và mây chiều tản đi, mỏng dần.

Màu tím của da trời ngả sang màu xanh lơ. Triêm cảm thấy đời đẹp qua sự e lệ băng khuâng của một thời tiết sắp... trở mình. Anh nghĩ đến những cơn gió lạnh buốt và những chiều mùa đông. Thành phố sẽ buồn và âm đạm hơn dưới những màn sương mù.

Triêm nhủ vào từng căn nhà nằm bên đường. Những căn nhà buồn, âm u, năm thừa thớt, cách nhau bằng những khoảng vườn rộng. Triêm thấy ngôi nhà nào cũng giữ một vẻ buồn như nhau. Từng cánh cửa sò khép kín, lặng lẽ.

Một vài giống cây leo bám sát gần mái ngói. Triêm có cảm tưởng rằng những người sống ở đây, quanh năm suy tư, trầm mặc hoặc thành phố có rất nhiều người bệnh cần yên tĩnh.

Qua một ngôi nhà quét vôi xám, Triêm thấy một chiếc ghế gỗ đã long sơn vì nắng mưa, bỏ hoang ngoài vườn cỏ.

Triêm thấy mọi vật ở chung quanh hình như thiếu sự sống. Nhưng anh muốn như vậy.

Triêm rẽ sang một con đường nhỏ và vắng vẻ hơn. Cây cao đứng thẳng như nhìn lên nền trời buồn. Con đường nhòa dần vào màu sắc mờ nhạt của buổi chiều. Triêm lắng nghe tiếng thời gian bước nhẹ chung quanh. Chỉ những lúc đơn chiếc con người mới biết thời gian đều đặn đi qua và lắng nghe sự rung động của hồn mình.

Triêm mang tâm trạng của một người đi tìm lại quá khứ. Bốn năm năm đi qua, mau như một buổi chiều êm đẹp, nhưng trong lòng Triêm không có gì thay đổi. Anh ngỡ rằng dù tháng năm có nối nhau qua đi làm mòn một tảng đá bên bờ biển hay làm cho ngọn mạ xanh thành cây lúa chín, đối với Triêm lại làm sống lại từng bừng, tươi đẹp những hình ảnh cũ, bởi kỷ niệm càng cũ bao nhiêu càng đẹp bấy nhiêu. Mỗi năm trở về thành phố này Triêm lại thấy cùng với cảnh trời buồn dịu dàng và những con đường im vắng, âm hưởng xa xưa của một buổi chiều đẹp nhất trong đời.



CÁCH đây, có lẽ đã năm, sáu năm Triêm tình cờ được ghé thăm thành phố miền núi này. Triêm đi từ Hà-nội vào Sài-gòn để giúp việc cho một hãng buôn lớn; dọc đường máy bay hỏng. Người hoa tiêu bắt buộc phải đáp phi cơ xuống phi trường của thành phố.

Máy bay hỏng mà phi trường thiếu

dụng cụ sửa chữa nên hãng phi cơ phải đánh điện vào Nam gọi máy bay mới.

Công việc lâu mất hơn một ngày nên ác hành khách được đưa về chờ trong thành phố; mọi người được dịp đi thăm cảnh lạ. Sau một giấc ngủ Triêm cũng thay quần áo để đi chơi. Triêm đi một mình.

Điều đầu tiên anh thấy ở thành phố này là sự buồn bã và hiu quạnh. Triêm chưa hề thấy một tình lý nào lại buồn đến thế. Thành phố rải rác toàn những hàng cây. Triêm đi thông thả cho qua thì giờ. Độ ấy cũng vào mùa thu, Triêm không nhớ rõ ngày nhưng chỉ biết là vào tuần lễ đầu tiên của tháng chín. Triêm men theo những con đường vắng có những xác hoa giấy màu đỏ nằm ngồn ngang.

Anh thấy nhẹ nhàng và yêu thành phố qua vẻ buồn hoang vắng. Anh lẻ bước qua các ngã đường, nhìn vào từng ngôi nhà im lặng, có những khoảng vườn bỏ hoang.

Lúc mỗi chân Triêm quay về và chợt nhớ rằng anh đã mãi suy nghĩ, đi rất nhiều ngã đường mà không đề ý.

Triêm chỉ nhớ nơi anh ở tạm bên hãng máy bay và Triêm cũng không nhớ tên phố.

Nhưng Triêm vẫn thản nhiên cố tìm lối về. Nhưng càng đi Triêm càng thấy đường lạ, vắng vẻ, không một chiếc xe, Triêm hơi bối rối. Bước sau Triêm, chỉ có một cô gái chừng độ mười bảy, mặc một chiếc váy tím. Cô gái vẫn tự nhiên, bước sau Triêm, đôi chân nhỏ và

trắng, Triêm đi chậm lại để cô nàng bước vượt lên trên. Triêm thấy nàng gầy và yếu ớt, có dáng một cô gái rút rút.

Hai người vẫn từ từ đi, Triêm đoán chắc cô bé là người ở thành phố nên đã quen với phong cảnh ở đây. Triêm chợt nhớ ra là anh phải tìm lối về, và chiều đã nhạt nắng. Nhưng nhìn nàng, anh ngần ngại; cô bé có nét mặt rất lạnh lùng thản nhiên.

Con đường vắng, trừ Triêm và cô bé, không có một bóng người.

Triêm bỗng thấy cần bạo dạn hỏi người đi cùng đường.

Triêm ngập ngừng nói.

— Chào cô, cô cho tôi hỏi lối về...

Triêm chưa nói hết câu, nàng đã hỏi vội rất tự nhiên:

— Anh hỏi lối về đâu?

Triêm ấp úng:

— Tôi về chỗ hãng máy bay vì tôi mới đến lúc trưa nay.

Nàng hơi nhăn mặt nhưng cũng từ từ nói một giọng trong, rành mạch:

— Từ đây về đấy thì hơi xa phải đi qua nhiều đường. Tôi chỉ lối nhưng chắc, anh tìm về hơi khó.

Nói xong nàng nhìn Triêm cười như muốn bảo Triêm rằng sao mới đến thành phố mà đi chơi xa đến thế?

— Cô có thể...

Triêm chưa dứt lời, nhưng nàng đã hiểu và gật đầu.

— Thôi để tôi đưa anh về đó. Xa lắm, đến bốn năm cây số.



Triêm nhận thấy qua lời nói của nàng một vẻ tự nhiên rất dễ yêu thương. Anh nhìn cô bé và thấy nàng có dáng thanh tú mảnh mai khác thường.

Triêm hỏi:

— Chắc cô ở thành phố này?

— Tôi học ở đây, anh ở Hà-nội vào?

Triêm đáp.

— Tôi đi từ Hà-nội vào Sài-gòn nhưng vì máy bay hỏng thành ra

được ghé thăm nơi này. Cô cũng ở Hà-nội?

— Vâng, nhưng gia đình gửi vào học trường Nữ-tu ở trong này.

Triêm hỏi:

— Thỉnh thoảng cô có ra ngoài Bắc không?

— Có chứ. Nhưng chỉ mùa hè thôi. Tôi cũng mới trở lại đây một tuần.

Câu chuyện trở nên đậm đà dần.

Cô bé vừa bước vừa kể về đời sống trong trường học cho Triêm nghe. Triêm được biết nàng học ở một trường của các bà Phước mà kỷ luật rất khắc nghiệt. Một năm chỉ được ra phố vài ba lượt, bây giờ sắp đến ngày nhập trường nàng được ở nhà người quen mấy ngày cuối cùng, sau đó sẽ phải vào ở hẳn trong trường học tập đến Tết mới được ra chơi.

Hai người bước chậm chạp qua những ngã đường yên tĩnh chỉ có tiếng lá rơi.

Thỉnh thoảng, một vài xác hoa đỏ ở một bờ dậu rụng xuống bên đường đi.

— Thành phố này đẹp đấy chứ ?

Nàng đáp lời Triêm :

— Đẹp nhưng buồn lắm.

— Chắc cô ở trong đó vui vì có bè bạn.

Nàng cười đôi mắt sáng hẳn :

— Có lúc buồn nhưng cũng có lúc vui.

— Thỉnh thoảng chắc cũng nhớ nhà ?

Nàng khẽ lắc đầu buồn bã :

— Nhớ lắm chỉ vui nhút là lúc sắp được về nghỉ.

Triêm hỏi vội.

— Buồn như thế mà sao cô không xin học ở Hà-nội ?

— Tại me tôi thích như vậy, vì trường này trông nom kỷ lưỡng. Rồi nàng hỏi Triêm đột ngột :

— Ở Hà-nội anh ở đường nào ?

— Tôi ở đường Hàng-Đẩy.

— Tôi cũng ở đó.

Nàng lấy làm vui thích thấy Triêm ở cùng đường với nàng, một con đường có những chuyến xe điện và những buổi chiều

mưa buồn ử rử. Chẳng mấy lúc, hai người đã về đến giữa thành phố, nàng chỉ Triêm hăng máy bay và nói vội vã.

— Thôi xin phép anh.

Rồi quay gót trở lại. Bỗng Triêm thấy bồi hồi lưu luyến. Anh chạy theo nói lúng túng :

— Cô thật tử tế quá. Mai kia nếu tôi muốn gặp lại cô...

Cô bé mỉm cười đáp tự nhiên :

— Khó gặp lắm. Với lại gặp làm gì nữa ? Mai anh vào Sài-gòn rồi cơ mà ?

Trước câu trả lời hóm hỉnh và khôn ngoan, Triêm hỏi ướm :

— Nhưng nếu tôi muốn gặp lại cô thì làm thế nào ? Hay cô không muốn cho gặp nữa.

Cô bé mở to mắt ngượng ngùng nhìn Triêm một lúc lâu như có ý trách móc rồi đáp bằng quơ :

— Sang năm.

Nói xong nàng rào bước đi. Triêm trông theo bóng cô bé khuất dần trong màu vàng của những ánh đèn mới thắp. Hôm sau Triêm trở vào Sài-gòn từ tỉnh mơ. Anh thấy thành phố có một vẻ đáng yêu và một vẻ buồn rất nhẹ nhàng.



QUA năm sau, cũng vào đầu mùa thu Triêm lại trở về nơi cũ để gặp Hương, cô bé đã chỉ đường cho anh năm ngoái. Hai người lại đi qua những con đường im vắng, có những xác hoa đỏ rụng. Triêm coi nàng như em gái và không muốn nói tình yêu của anh đối với Hương. Nàng vui vẻ dẫn Triêm đi mua các đồ dùng để vào trường và kể cho Triêm nghe những dự định về tương lai. Thỉnh thoảng đang đi với Triêm nàng lại nói đột ngột :

— Anh đừng bảo với ai rằng anh quen Hương nhé.

Triêm thấy ở Hương một tâm hồn vị tha cùng những tính nết của một cô gái có giáo dục, mà khi gặp, Triêm có thể quên đi những điều xấu xa nhor nhóp của người đời. Khi gần Hương anh thấy mến tiếc thời trẻ trung, và thầm ước một cuộc đời hiền lành trong sáng. Nhưng những giờ phút êm đềm qua đi vội vã. Chỉ gặp nhau độ vài ba hôm Triêm lại trở về Sài-gòn và Hương vào trường học. Trước khi rời tay, hai người lại hẹn tới sang năm, cũng vào tháng chín.



Triêm đi mơ màng như một người sống trong mộng. Con đường trước mặt dài hun hút sắp lẫn vào sương chiều. Một ít mưa nhỏ rơi nhẹ nhẹ. Triêm lấy khăn lau trán. Anh thờ thẩn nhìn mấy ngã đường, và thấy ngã đường nào cũng buồn rầu hình như còn giữ nguyên hương sắc của ngày tháng cũ. Chiều hôm nay trở lại đây anh thấy mối tình xưa trở về rộn ràng xao xuyến. Càng đi Triêm càng thấy lại gần hình ảnh của buổi gặp gỡ đầu tiên. Trong tưởng tượng anh thấy rõ rệt cô bé gầy mảnh mai với chiếc váy tím bước điềm tít bên anh. Triêm có cảm tưởng rằng nếu anh không trở lại đây thì mối tình sẽ bị thời gian làm lãng quên. Từ ngày Triêm trở lại thành phố này một buổi chiều mùa thu sau ngày phân đôi đất nước, không tìm thấy Hương, anh cũng biết rằng suốt một đời anh sẽ đau khổ vì giữ một hình bóng trong lòng. Triêm không muốn đi tìm một tình yêu mới dù tươi đẹp đến đâu. Tuy không còn hy vọng

gặp lại Hương nhưng Triêm thấy mối tình thầm kín êm đẹp không vì lẽ gì mất được mà ngược lại chính vì cách xa, vì nhớ nhung mà tình yêu bền vững hơn.

Anh thường tự nhủ rằng trong thời kỳ xuân sắc mỗi người đều có một tình yêu như cây lúa được một lần nẩy hạt sự thương yêu là lẽ đương nhiên, nhưng những mối tình êm đẹp nhất vẫn là những mối tình làm cho con người trở thành rộng rãi, vị tha. Triêm không muốn cắt đứt với dĩ vãng, dù rất mỏng manh như một đợt nắng chiều hay một ít sương thu. Triêm đem mối tình của anh và so sánh với những chuyện tình của người đời và cảm thấy mình có hạnh phúc, một thứ hạnh phúc rất êm đềm và kín đáo. Bốn năm năm qua đi nhưng Triêm vẫn giữ được nguyên vẹn sự bình an trong tâm hồn. Đối với Hương anh thấy có bồn phận phải nhớ và không được quên bởi lẽ tình yêu đã đến và ở mãi trong lòng anh hiền từ và trong sáng như một sớm đầu thu. Triêm sợ phải mang hình ảnh này đặt lên trên hình ảnh kia để làm mất ý nghĩa thầm kín và sâu xa của tình yêu. Trời tháng chín càng nhiều mây, mối tình của Triêm càng cao đẹp nhẹ nhàng, nắng tháng chín càng trong, lòng của anh càng tha thiết với quá khứ.

« Sang năm » ! Trong tâm tưởng Triêm nghe rõ tiếng nói êm đềm của người yêu và bỗng thấy lòng rộn lên một nỗi mến tiếc xa xôi. Từ những vùng đồi núi lạnh lẽo, gió lạnh lùa về làm thành phố thêm hoang vắng.

Triêm bước một mình trong sương chiều.

HUY-TRÂM

BÁCH KHOA XXXXIV



THUỞ[?] BAN ĐẦU

HUY-LỰC

Đêm trăng rằm quê mẹ
Anh nằm thao thức nhớ em
Trăng khi mờ khi tỏ trong đêm.
Xa xôi quá
Em có còn chung thủy..?
Nhưng mà thôi.
Hai đứa mình
Đã yêu nhau đâu nhĩ
Mà anh lo
Để yêu đương xâu xé dầy vò...

Đêm trăng rằm cô quạnh
Aah nằm phân tích, chứng minh
Nhưng em ơi!
Ai đổi được ái tình...

Nếu em bảo
Hai đứa mình
Chỉ bạn bè giao hảo
Cuộc đời sinh viên
Xa quê hương
Sống bên nhau thân ái : lẽ thường...

Nhưng...
Suy sau rồi nghĩ trước
Dấu lòng mình
Có được không em?
Giữa cát bụi cuộc đời
Còn có bóng trăng đêm...

Quên làm sao những chuyện
Vụn vặt tầm thường
Nhưng kết thành lời, thành tiếng
Để buộc chúng mình
Trong nghĩa yêu đương...

Em có nhớ
Ngày khai trường xa lạ
Giữa giảng đường
Chưa biết cả tên nhau
Buổi học đầu
Đứa ngồi trước, đứa ngồi sau...

Những khi vào lớp
Anh qua ghế em
Em cười... :
Anh là mặt trời
Em là hoa hướng-dương hé nở hồng tươi...

Chính mỗi em, miệng em
Đã nói ra lời ấy
Có bao giờ anh bớt anh thêm
Tin cậy
Để mà yêu tha thiết, êm đềm...

Có những đêm dài thức trắng
Làm bài thơ nhỏ cho em
Anh mượn câu đầu
Của lời nói ấm êm :
« Anh như ánh sáng mặt trời
Còn em mãi mãi là đời hướng dương »

Suốt canh trường
Bài thơ viết rồi lại xếp
Nó nằm thao thức với anh
Làm sao gửi đến em
Cho trọn vẹn yêu lành...

Mượn em quyền vờ
Khó gì đâu
Gài bài thơ để hờ
Gửi cho em
Một mối tình đầu...

Có thể thôi
Mà anh suy nghĩ
Cả mấy đêm trường
Ừ nhỉ !
Có ai bao giờ sáng suốt
Trong việc yêu đương...

Rồi những cuộc gặp nhau
Thưa dần, bên lên...
Ở trong lớp
Em vẫn nhìn anh trộm lên
Long lanh
Em đâu đâu được tấm lòng
Tha thiết yêu anh

Khi anh nằm bệnh viện
Thăm anh em vào hỏi chuyện
Lo âu...
Nét mặt ưu sầu
Tay ghì vành nón rung rung
Câu thăm hỏi ngập ngừng hơi thở
Anh biết rằng em sợ
Tai tiếng thời đời
Nên khi ra về
Em nức nở « Anh ơi... »

Yêu thì yêu thế đấy
Nhưng hai đứa chưa từng
Cầm lấy tay nhau
Dẫu những quà tâm tình
Vật trước kẻ vật sau...

Có một lần
Phải ! có một lần thôi
Anh đưa em lên tận đỉnh đồi
Hoa say nắng
Cười tím rìng sặc-sỡ
Em bảo rằng em sợ
Màu tím hoa sim
Tượng trưng những cái gì đổ vỡ
Có phải là em muốn nói
Tình của đôi ta
Sẽ muôn năm
Không tím lạt phai nhòa...

Bữa ấy
Em có trang điểm gì đâu lộng lẫy
Nhưng vì sao
Anh vẫn thấy em
Đẹp hơn cả mọi lúc nào

Nhiều lúc nhìn em tận mặt
Muốn cắn môi hồng
Siết chặt bàn tay
Và run run :
« Anh yêu em tha thiết
Đã bao ngày... »

Nhưng trời trong xanh quá
Đời kết toàn nhạc và hoa cả
Em trong trắng ngây thơ
Đi với anh giữa đời Thiên thai
Vô tận ảo mờ...

Anh muốn em
Hoàn toàn sung sướng
Không lo nghĩ ưu phiền
Không chút gì sống sợ
Đành thôi
Mà thổ lộ làm chi
Khi hai đứa đã yêu nhau
Tha thiết lắm rồi...

Xác hoa phượng
Cần đường lên học viện
Con tàu về quê
Em tiễn đưa anh...
Không nói gì
Mà nước mắt chạy quanh



Đêm trăng rằm quê mẹ
Anh nằm thao thức nhớ em
Trăng khi mờ khi tỏ trong đêm
Tuổi mười chín có bao giờ nguyên vẹn
Hai đứa mình
Không một lời ước hẹn
Vì sao thế em ơi...?
Đã yêu nhau
Mà không có lấy một lời...

Anh không tin rằng
Em dấu lòng bằng lý luận
Chứng minh
Vì em ơi!
Có ai dối được ái tình

Nhưng vì sao hai đứa
Vẫn giữ mối tình cam
Ngày tháng yêu nhau
Mà lặng lẽ âm thầm

Động Đào nguyên mệnh mộng huyền ảo quá
Hai đứa lần đầu
Bước vào vườn xa lạ
Ngập ngừng chờ đợi nhau
Em chờ anh tiến lên
Anh chờ em nói lên
Đip tốt qua rồi
Tâm sự vẫn chưa nêu...

Vì em
Vì anh
Đừng đổ lỗi một ai
Nếu câu chuyện không thành

Anh không muốn
Ngày sau khi ngồi kể chuyện
Cho con cháu nghe
Một đường tơ lỗi nhịp
Vì nhút nhát rụt rè...

Đêm trăng rằm sáng tỏ
Anh nằm giữa quê hương
Xa cách em
Biết mấy vạn dặm đường
Trăng treo cành rặng rờ
Anh lấy trăng làm gương
Dù trùng khơi cách trở
Anh vẫn thấy em tỏ rõ như thường
Em đếm trên trời bao nhiêu vì sao đang
thở

Là bấy nhiêu tình nghĩa yêu thương
Đừng để cho trăng rằm không sáng
Đừng để sao tắt thở trên trời
Câu nói ân - tình
Anh đợi mãi
Em ơi !...

Lạc-diên thôn, rằm tháng bảy
Mậu-Tuất

HUY-LỤC

BẢN - KHOẢN

VÕ-PHIẾN

TRỜI mưa lún phún. Hiệu cầm cái quạt đan bằng lá buông che lên mái tóc, lưng thưng bước về nhà. Hạt mưa lất phất nhẹ lặn, rồi như mất hẳn, chỉ còn là một thứ hơi nước mát trong không-khí. Hiệu ngàng đầu lên trước cổng nhà. Đã nhiều lần như thế, tình cờ anh ta dừng lại nhìn bao quát cái nhà nhỏ bé và tự nhiên ngao ngán, thấy tiêu tan hết một cuộc đời. Anh ta ngó cái hàng rào thưa thớt bằng tre gai đã mục, ngó xuống những cây hàn-the mọc dưới chân rào, ngó cái nhà ông trợ Thi thấp và hẹp quá, năm thước bề dài, bốn thước bề sâu, gồm cả bếp núc, chỗ ngủ và nơi tiếp khách ..., anh ta ngó đến những tấm phen trét phân bò dựng làm vách đã cũ nát, anh ta ngó tất cả những cái đó như là tang chứng của sự thất bại trong một đời sống, tuy rằng tất cả những cái đó đều không phải của anh, đều không thuộc về trách nhiệm anh ta. Và lại tuy cảnh đó vẫn là cái cảnh mấy mươi năm rồi.

Thế nhưng vẫn có những buổi chiều anh dừng lại trước cổng, nhìn cảnh đó, và nghĩ rằng mình đã ba mươi tuổi, anh ta vừa thấy lo âu vừa chán ngán mọi sự.

Lạ lùng là thường thường, sau đó, khi anh bước vào trong nhà, trông thấy ông trợ Thi nằm hút thì cái cảm giác chán nản tuyệt vọng đó lại như nhẹ bớt đi. Một dáng người quen thuộc trong những điệu bộ bình thản khiến anh ta cảm thấy ấm cúng, vững chãi, mặc dù điệu bộ ấy là của một người đang hút thuốc phiện. Hiệu nhìn ông trợ Thi, anh ta mỉm cười : ông già chăm



chăm chú chú, hoặc nường thuốc, hoặc nạo xái, thực là quan trọng, đây tự tín ! Cho đến nỗi khi ông ta ngàng lên nhắc Hiệu đi ăn cơm thì việc ăn cơm đối với anh ta cũng hóa lầy thành quan trọng.

Ông trợ Thi sống được ba phần tư thế kỷ rồi, và nằm hút thuốc phiện đã ngót một nửa thế kỷ. Bao thuốc phiện làm giảm sức khỏe thì ông trợ Thi yên lặng ngó xuống mặt phản và chăm chú nạo xái như không nghe thấy gì. Nếu lại bảo rằng thuốc phiện làm giảm thọ thì ông ta há miệng ra cười một cái cười kinh khủng, một cái cười không thành tiếng, mà nó làm nhăn nhó hết cả bộ mặt, và làm rung chuyển hết cả thân thể ông ta, trông thực dễ sợ. Quả tình ông ta không còn khỏe mạnh, điều đó hết đường chối cãi : Hiệu có thể bế ông ta trên một cánh tay như bế đứa trẻ, có thể dùng một tay đè ông ta xuống sát mặt phản không cho cựa quậy. Nói về chuyện sức khỏe, ông trợ Thi có giá trị một đê tài khôi hài.

Nhưng giữa sức khỏe và tuổi thọ nên định một mức liên quan như thế nào ? Trải qua một thời kỳ loạn lạc — sinh sống khó khăn, bom đạn tơi bời — ngay đến những người trai trẻ khỏe mạnh cũng khó bảo toàn được mạng sống. Khỏe như trâu,

lạnh lẽo như cắt, mà cũng khó thoát chết qua những cuộc oanh tạc. bố ráp. Làm cật lực : vợ làm, chồng làm, con cái cùng làm, đào xới hết đất ruộng, đến gò, đến núi, mà vẫn không tìm đủ cái ăn, vẫn đói vẫn rách. Thế mà ông trợ Thi yếu ớt đến thế, bất tài đến thế, chậm chạp đến thế, chẳng những phải ăn phải mặc, mà còn hút thuốc phiện nữa, thì làm sao mà ông ta thoát được chiến họa, làm sao mà ông ta kiếm được cơm được thuốc ? Làm sao mà vẫn sống đến bảy mươi sáu tuổi : thực là một điều dị kỳ !

Trong những năm loạn lạc, ai nấy túi búi lo cho phần mình, chẳng ai để tâm đến cái điều dị kỳ đó. Mãi đến khi súng ngừng bắn rồi, bom ngừng nổ rồi, khói lửa tan dần tan dần hết cảnh mịt mù, cảnh vật lần lượt hiện rõ ra, khi ấy người ta ngó lại vẫn trông thấy cái nhà nhỏ tí năm thước bề dài, bốn thước bề sâu, vẫn thấy cái hàng rào tre mục với những cây hàn the mọc dưới chân, và trong căn nhà ấy ông trợ Thi vẫn còn nằm hút, khi ấy khắp phố mới dăm hoảng mà reo lên trầm trồ.

Đối với Hiệu, sự kiện ấy lại có một vẻ gì cảm động, an ủi, mà rất buồn. Giống như một người lính xung kích, suốt mấy hôm liền lăn mình vào chiến trận, lao vào lô cốt địch, xông vào đồn lũy địch đạn địch xé rách áo, đâm toạc mũ v.v... khi vừa hạ đồn xong, mệt nhọc người, nằm xuống nghỉ một lát, nhìn lại áo xống tơi bời, nghĩ đến mấy lần chết hụt, tình cờ trông thấy trên tay áo một vết mực còn con do thằng em bé làm vấy hồi năm trước vẫn còn nguyên ! Một kỷ niệm vừa an ủi vừa khiến nghĩ đến sự xa cách điều tàn ...

Buổi chiều, Hiệu che cái quạt lá buông

trước cổng nhà mà ngẩn ngơ, anh ta chợt thấy mình chừng hừng đối diện với dĩ vãng, thấy cuộc đời chẳng tiến một bước, chẳng đi đến đâu, thấy ngơ ngơ ngác ngác như một chiếc gong tàu rớt lại chờ vơ giữa đường rầy ở một chỗ đồng không mông quạnh.

Anh ta bước vào căn nhà tối om. Ông trợ Thi ngừng tay, cất tiếng nói giọng khàn khàn :

— Trời chiều nay lạ thật. Rán vàng, rồi lại mưa lay bay. Chỉ có mấy hôm nữa là lập thu mà chẳng biết còn thay đổi bất thường ra sao đây.

Như vậy có gì là quan trọng ? Ông trợ Thi quanh năm ngồi trong nhà thì có dính líu gì đến màu trời, sắc rán ? Mà làm sao ông ta trông thấy được những cái ấy đề nói ? Can gì ông ta phải trộm nghe lóng những chi tiết đời thay ấy đề nói bằng giọng trịnh trọng thế ? Hiệu không trả lời, không phản đối, bần tán thêm một lời nào. Anh ta thích đề lời nói của ông ta bị bỏ lửng cho bỏ ghét. Anh ta rất có ác cảm với thái độ lễ mễ đó.

Hiệu dựa vào cái giường thấp ngang nửa ống chân. Anh ta nằm xuống khuất trong bóng tối, anh ta nhìn ông trợ Thi ngồi lúi húi trên cái phản giữa nhà. Mặt ông ta choắt lại, mũi nhọn và mỏng, hai môi chúm lại nhọn hoắt, lưng quyền nhô cao lên, cũng lại nhọn, và cái cằm lại càng nhọn. Trông ông ta chăm chú, không chút nao núng vì dụng ý độc ác của Hiệu.

Liệu ông ta có biết đến cái dụng ý ấy không ? Hiệu có cảm tưởng rằng ông ta biết cả. Cũng như cách đây mười năm, vào những đêm khuya, ông ta nằm ngửa lơ lơ trên cái phản ấy. Hiệu nằm bên giường này,



đưa bàn tay phải áp lên bàn tay của Loan lúc đó ngồi ở mép phản bên cạnh ông ta, se sẽ mơn man, vuốt qua vuốt lại bàn tay mềm mại..., vào những đêm đó Hiệu và Loan cũng ngó chừng vào cái mặt nhọn hoắt của ông trợ Thi, bản khoản thăm dò. Cũng một vẻ trịnh trọng bí hiểm. Hai người cũng tự hỏi : ông trợ Thi có biết đến cái hoạt động ngầm của những bàn tay trong bóng tối không ? Hiệu có cảm tưởng rằng không khéo ông ta biết tất cả, như nhìn vào một giấc chiêm bao trong suốt, thấy rõ cả những chuyện không từng xảy ra trước mắt mình.

Đêm nào ông trợ Thi cũng nằm hút, Loan cũng ở bên cạnh, hoặc nằm tiêm thuốc hoặc ngồi pha nước, đêm nào Hiệu cũng ở giường bên kia, không có gì thay đổi trong

dáng điệu của ông trợ Thi, nhưng bắt đầu từ cái hôm Hiệu len lén áp lên bàn tay Loan thì cả hai cảm thấy như mình đã rón rén đi nhẹ chân bên cạnh một người có giấc ngủ quá tinh táo. Cho nên vô ích ! người ấy nghe hết cả, nghe mà không chịu mở mắt ra.

Lần đầu tiên, lúc đó đã quá mười một giờ đêm, ông trợ Thi vừa bình luận một câu về truyện Phạm-Công Cúc-Hoa, Hiệu chăm chăm nhìn khuôn mặt và cái cổ của Loan, ngực anh hồi hộp ? Hiệu biết chắc đến lúc anh ta phải làm một cái gì rồi. Anh thấy mình thương Loan quá sức, thêm muốn Loan nữa. Cổ anh khô mà đây ; anh nuốt ực một cái. Loan cứ ngồi thế kia, trong phòng cứ yên tĩnh như thế, mưa bên ngoài cứ nhỏ hột thừa thừa như thế, hoàn cảnh có một vẻ gì như đợi chờ, khiến Hiệu

phập phồng rối loạn quá. Loan nhìn chăm chăm vào ngọn đèn dầu lạc, ngồi yên : người ta chỉ có thể ngồi im đến thế trong những phút trịnh trọng đợi chờ. Vậy Loan cũng cảm thấy đến lúc Hiệu phải hành động rồi sao ?

Hiệu nhẹ nhàng, hết sức nhẹ nhàng, đặt bàn tay mình lên lưng bàn tay Loan. Cánh mũi và mí mắt của Loan mấp máy một chút xiu, khó nhận thấy đến nỗi từ đó về sau mấy năm trời Hiệu vẫn không dám chắc cái rung động ấy có thực không, hay chỉ là tưởng tượng. Anh cũng phân vân, nghi hoặc, nửa cảm thấy như bàn tay của Loan có cự động, nửa ngờ rằng đó là sự run rẩy của tay mình. Bàn tay Hiệu vẫn dè lên bàn tay kia một lúc lâu. Loan điềm nhiên nhìn ngọn đèn dầu lạc, yên lặng, như không có việc gì. Thái độ ấy khiến Hiệu cực kỳ bối rối, không biết phải tiếp tục làm thế nào.

Rồi Loan cúi đầu xuống, cẩn nhẹ môi dưới của mình, đôi thời nhích ngón tay cái lên. Hiệu vội vàng rút bàn tay mình về. Loan vẫn dè yên bàn tay ở chỗ cũ. Hiệu cũng nghĩ rằng vừa rồi Loan không có ý giạt tay đi, thế nhưng Hiệu vẫn không thử áp tay một lần nữa. Hiệu nhìn lên mắt Loan. Loan liếc kín đáo về phía ông trợ Thi đang nằm ngửa trông lên mái nhà.

Sáng hôm sau, Hiệu đang rửa mặt bên vò nước, thì Loan xách cái ấm từ trong bếp bước ra, đứng sau lưng anh, chờ lấy cái gáo. Hiệu quay lại, trông thấy, nói khẽ :

— Loan ! Loan giận tôi không ?

Loan đáp nhỏ :

— Giận.

Loan lấy cái gáo, múc một gáo nước quay vào. Hiệu lưỡng cố gọi khẽ :

— Này Loan !

Loan cúi đầu xuống mỉm cười, đi thẳng. Vào đến trong bếp, Loan quay ra nhovn cười. Hiệu tự thấy mình ngộ nghĩnh quá, nghĩ ngợi mãi về cử chỉ và thái độ của mình.

Nhiều đêm sau nữa, khi ba người ngừng nói chuyện — nói cho đúng thì chỉ có ông trợ Thi và Hiệu nói với nhau — khi ngừng lại là Hiệu ngại ngừng lo lắng. Anh ngó thăm dò khắp nhà, ngó cái đầu ông trợ Thi trên chiếc gối xếp, ngó những con thằn lằn và những con dán cánh rình quanh cây cột trong bóng tối mờ mờ... Về yên tĩnh tĩnh táo ở đây lại thâm trầm bí hiểm đáo để. Anh ta càng có cảm tưởng chắc chắn rằng ông trợ Thi lặng lẽ mà biết tất cả tình ý của hai người.

Cũng như Hiệu lặng lẽ biết một ít chi tiết về cuộc đời ông trợ Thi — ông ta cũng ngờ thế — mà không bao giờ ai nói với ai về chuyện đó. Cuộc đời ông trợ Thi không tốp đẹp gì, từ khi ông hấy còn trai trẻ. Ông trụy lạc quá sớm. Khi ông ta hết hoạt động, nằm ôm bàn đèn, thì ông ta đã bỏ một bà vợ, cưới một bà vợ thứ hai. Người đàn bà này mỗi ngày mỗi nở phê phê, mà ông trợ Thi thì càng ngày càng choắt lại. Khi ông choắt lại đến cái tầm vóc khôi hài khiến mỗi khi ra đường ông bị trẻ con đeo theo chỉ chỗ, khi đó ông ta vẫn giữ thẻ thông của một người đàn ông kiêu hãnh nên ông càng nghiêm chỉnh, luôn luôn gìn giữ áo quần tươm tất, nếp ủi lằn xếp cứng ngắt thẳng tắp, bước ra một bước là cầm can, nét mặt đăm đăm trịnh trọng. Thế nhưng bà vợ bé không tìm thấy trong đó một vẻ hấp dẫn. Bà ta tự tiện xây dựng một cuộc đời mới. Bà mướn phố, ở riêng, buôn bán làm ăn. Từ

đó tuyệt nhiên người ngoài không thấy có một dấu hiệu liên hệ nào giữa bà trợ Thi và ông trợ Thi. Tuy nhiên để duy trì một bề ngoài như thế, bà ta đã phải chấp thuận vài điều khoản do ông trợ Thi yêu sách, nếu không, ông dọa sẽ can thiệp âm ỉ để làm sống dậy những mối liên hệ hợp pháp cũ. Những điều khoản đó là phụ giúp cho ông ta một phần tiền thuốc, và sắp đặt cho ông khỏi hoàn toàn bị bỏ rơi, nghĩa là có một kẻ chăm sóc và lo cơm nước. Năm đó, bà trợ Thi nhờ đến đứa cháu gái là Loan săn sóc ông dưỡng.

Một tình trạng gia đình rối rắm như thế, những điều giao ước như thế, ở phố huyện cũng chẳng ai chú ý đến, vì ông trợ Thi nằm hút trong một con đường hẻm rất khuất lấp. Loan không nói, ông trợ Thi không nói, thế nhưng dần dà nay một chi tiết mai một chi tiết, chẳng nhớ là do ai nói đến tai, mà một anh chàng thừa phái trẻ tuổi là Hiệu lại rõ được câu chuyện.

Ông trợ Thi ưa nói chuyện. Đó là một lý do khiến Hiệu có thể gần gũi ông ta và Loan. Nhưng ông ta thích luận đàm về nhân tình thế thái, về tích xưa truyện cũ, chứ không hay đùa cợt cời mở. Bởi vậy mà hàng tháng trời, chuyện tình cảm giữa Hiệu và Loan vẫn tiến triển dưới những hình thức hoạt động âm thầm lặng lẽ giữa một khung cảnh đầy vẻ nghiêm trang trịnh trọng, vẫn che che dấu dấu tuy hai người có cảm tưởng là không che dấu được ai. Hai người chưa hẹn hò gì nhau, chưa có dịp chuyện trò dài dòng, vì ngôi nhà quá nhỏ hẹp, xung quanh không có vườn, mà ông trợ Thi lại chẳng mấy khi rời nhà đi vắng.

Khi gặp một dịp ông trợ Thi đi vắng

nhà, hai người có cơ hội nói chuyện với nhau, thì lại là lúc Hiệu báo cho Loan biết việc anh ta vào giải phóng quân, và đi vào Nam. Sau ngày cách mạng, anh thôi làm thừa phái, để làm đoàn trưởng thanh niên huyện. Bây giờ anh vào lính.

Hai người ngồi bên nhau trên chiếc giường tre thấp. Hiệu rì rầm kể đã lâu. Loan ngồi im, cúi đầu. Hiệu đã nhiều lần đề ý rằng Loan có cái tài im lặng rất lâu trong một thế ngồi hay nằm, không hề trở chân trở tay, phác qua một cử chỉ nào. Vì thế mỗi cử động của Loan đều có giá trị, như được tính kỹ, và thực là cần thiết. Hiệu tự hỏi có phải cái điềm tĩnh ấy đã làm cho vẻ đẹp của Loan thêm bí mật và hấp dẫn !

Hiệu ngừng lại. Loan chờ một lúc cho chắc chắn là anh không nói tiếp, rồi mới lên tiếng hỏi :

— Anh dự định đi lính từ bao giờ ?

Hiệu vội vàng phân trần :

— Anh biết giữa chúng ta việc đó đáng trách. Nhưng hiện giờ, có những trường hợp thời cuộc nó xô đẩy không cưỡng lại được. Anh chắc khi anh đi rồi, sẽ đến lượt em không sống mãi yên tĩnh thế này với dưỡng được. Em sẽ bị lôi cuốn vào hoạt động xã hội. Không biết đến ngày anh về thì em ở đâu và ra sao !

Loan không nói gì cả. Hiệu lo rằng mình đã dùng những lời lẽ có vẻ ba hoa xa vời, khiến Loan không hiểu. Nhưng nói được một hơi dài, anh thấy bạo dạn. Trông bộ Loan dăm dăm khổ sở, anh mỉm cười nói :

— Anh chỉ sợ từ đây đến ngày đó, trải qua những xáo trộn trong đời ; em gặp những việc bất ngờ có thể... hay ho, và em sẽ quên anh, bỏ anh... Loan, em bỏ anh không Loan ?

— Bỏ !

Vấn cái giọng tình nghịch sáng hôm nọ. Nhưng lần này Hiệu thấy có nghĩa nũng nịu, thân mật. Anh đặt một bàn tay lên cái vai của Loan mà anh đã nhìn và ao ước từ lúc mới ngồi bên nhau. Hiệu cười, hỏi:

— Em bỏ anh rồi ai thương anh ?

Loan liếc nhanh lên mặt anh, cười, rồi lại cúi xuống. Bàn tay Hiệu xoa nhẹ vai Loan, như thăm dò. Loan đưa tay lên vai gỡ bàn tay Hiệu xuống, nắm thật chặt vào hai tay mình. Như một lời cam kết. Hai người nhìn một con ruồi lượn vòng xung quanh ngọn đèn đề giữa phòng. Thật là im lặng vắng vẻ. Hiệu nghe con muỗi bay chạm vào vành tai của anh, kêu vo vo rồi loạn...

Có tiếng chân ông thợ Thi ngoài ngõ. Loan ôm bàn tay Hiệu đưa lên mặt mình, quẹt ngang một cái, rồi buông ra, đứng dậy đi xuống bếp. Hiệu thấy nước mắt nóng nóng ướt trên lưng bàn tay. Ông thợ Thi bước vào trong nhà. Hiệu bối rối, ngượng ngập.

Lúc ông thợ Thi đã cời áo dài ; nằm xuống phàn, anh ta mới bình tĩnh, đưa mắt nhìn xuống ánh lửa chập chờn ở chỗ cửa thông xuống bếp. Anh sức nhớ lại, sờ thử lên lưng bàn tay thì nước mắt đã khô rồi.



Tại sao sau chiến tranh Hiệu lại trở về nhà ông thợ Thi ? Sau này, nhiều lần anh kiểm điểm lại thái độ của mình và cho rằng gần đây nghị lực mình thật sút kém, lắm khi anh không có một chút quả quyết, hành động như một người buông xuôi mệt mỏi, muốn được an thân bất cứ với giá nào.

Trước khi trở về anh đã nghe đây đó những lời nói xa gần về hành vi của Loan trong chín năm qua. Anh biết Loan đã chính thức có một đời chồng, lại gian dối với một người đàn ông khác nữa, đã gây ra nhiều rắc rối xô xát. Anh biết Loan đã nhúng tay vào cuộc hành hình chính ông nội của Loan, và lại dự phần chủ trương giết chết người cô ruột của Hiệu. Bà cô đó đã nuôi Hiệu ăn học, vì anh mồ côi từ nhỏ. Bà đó là tất cả gia quyến của anh. Ngày nay anh không còn một người bà con nào ở làng cũ nữa.

Ngày anh từ mặt trận trở về, thực ra anh không còn hăm hở nữa. Anh không có ý



định vội vàng chạy tìm Loan, thăm dò hỏi han về Loan. Anh đã nghe phong phanh về đời Loan, nhưng anh vẫn lẩn về. Như một người hờ hững đến ngồi ghé bên thành giếng, lơ đãng cúi nhìn xuống lòng giếng và buồn rầu thấy phản chiếu rõ ràng trên mặt nước từng chân râu cọng lá li ti, phản chiếu cả tóc râu bờ phờ của mình. Sống giữa phố huyện, mỗi ngày anh mỗi trông rõ cuộc đời mười năm qua của Loan, như trông thấu suốt một cảnh gì rất buồn thảm diễn đi diễn lại nhiều lần, đến nỗi người xem không thấy xúc động mạnh nữa, nhưng bút rút khó chịu.

Ông trợ Thi cũng có cảm tưởng rằng không cần đến một lời nhắc nhở thú nhận nào, Hiệu đã hiểu cả dĩ vãng của ông ta và của Loan. Bởi vì ba người cứ mỗi ngày lại mỗi gần gũi nhau, mà vẫn ngấm ngấm thông hiểu, chứ không ai hỏi không ai nói về những điều đó, cho nên vẫn có một sự ngượng ngùng. Tình trạng giống như hồi Loan và Hiệu kéo dài một tình yêu vụng trộm bên cạnh ông trợ Thi.

Vào những lúc chạng vạng tối, ông trợ Thi nằm hút giữa phản, Hiệu nằm im trên chiếc chõng tre thấp, thỉnh thoảng phất tay đuổi đàn muỗi vo ve, mắt hướng về ánh lửa chờn vờn dưới bếp. Bóng Loan lom khom bên cạnh bếp lửa.

Lúc đó, Loan nghĩ đến một đêm đi với người đồng chí về qua làng của Hiệu. Hai người lội qua một giòng suối, nước lạnh rợn da thịt. Chân còn ướt, Loan vừa đi hai tay vừa nắm giữ ống quần cao gần đến gối. Người đồng chí bước theo sau, nhìn hai bắp chân trắng muốt dưới ánh trăng.

Loan lên tiếng nói :

— Anh Hạc, thực tình anh có thấy việc trả thù là cần thiết cho cách mạng không ?

Loan đang nghĩ đến cuộc kẻ tội bà cô của Hiệu sắp tới. Biết rằng bày tỏ những bản khoản như thế với một người đồng chí thì sẽ nguy hiểm ra sao rồi, nhưng Loan hiểu tâm trạng của người đồng chí đang bước sau lưng mình lúc này. Loan tin cậy ở cái linh tính đàn bà.

Hạc trả lời :

— Địa chủ phải đền lại những gì mà họ đã thu đoạt của nạn nhân họ, như thế phải chứ.

— Ta giành ruộng đất, của cải, quyền hành lại cho người dân nghèo. Đúng. Như vậy ta đã lập thành xã hội mới rồi. Còn việc trả thù, đánh giết cho đã giận là một chuyện tình cảm. Tôi không thấy bằng cách gì lý luận cách mạng lại có thể đưa đến một hành động có mục đích tình cảm như thế. Tôi không thấy việc làm đó cần thiết cho việc xây dựng trật tự mới.

— Không cần đánh giết họ mới có thể phân chia lại của cải cho công bình. Nhưng mà cần hy sinh họ để tập dượt cho tầng lớp vô sản biết căm thù, và do đó có thể làm tròn sứ mệnh cách mạng.

— Vậy đó chỉ là những cảnh bố trí để tập dượt. Anh công nhận rằng có những trường hợp bất công, cố xây dựng ra tội, phóng đại tội lỗi để gây nên oán thù ?

Hạc ngẫm nghĩ, nói chậm :

— Có thể thì chắc chị cũng thấy là hợp lý chứ. Cách mạng nhằm tổ chức một xã hội mới, chứ có phải cốt đem

phân xử thưởng phạt cho công bình những tội lỗi phạm trong chế độ cũ đâu ! Nếu chị thấy một tên địa chủ quả thực không đáng tội, nhưng sự hy sinh hẳn cần cho cách mạng tiến tới thì chị nghĩ sao ? Không phải chỉ làm những điều công bằng là có thể đưa cách mạng đến thành công. Tương lai của nhân loại cho phép ta đối xử với một số địa chủ ít công bình một chút chứ !

Loan không nói nữa. Một lúc sau Hạc hỏi, giọng đôi khác :

— Chị Loan có quen biết gì với bà Lê này không ?

Loan lắc đầu. Kỳ thực bà Lê là cô ruột của Hiệu. Loan bắt qua một câu chuyện khác đề đổi hướng. Trời càng về khuya, càng lạnh. Loan trông về phía hàng tre lờ mờ trong sương trắng, băng khuâng xót xa : sau đó là nhà cửa xóm làng của Hiệu.

Gặp một cái cầu bắc qua giòng suối rộng, cầu chỉ gồm có hai cây tre lỏng không. Hạc tiến tới trước, đưa tay nắm lấy tay Loan dắt đi. Cử chỉ của Hạc tự nhiên đến nỗi Loan thấy ngỡ ngàng nếu dùng dằng giật tay lại. Nhưng mà một bàn tay áp vào một bàn tay, dịu nhau đến nửa cầu, thì nghe thắm một hơi nóng khác thường. Lúc Loan nhảy xuống mặt đường hơi loạng choạng, Hạc đưa tay đỡ ngang lưng, rồi buông ra ngay. Hai người lại tiếp tục đi giữa khoảng đường sương trắng vắng vẻ...

Sau đêm đó, nghĩ đến chồng và đến Hiệu, Loan đều thấy xốn xang. Nhưng rồi dần dần Loan quen đi và lắc đầu liêu lĩnh. Cuộc đời hoạt động bất thường nay đây mai đó, luôn luôn đặt Loan vào những

hoàn cảnh như thế, khiến Loan khó bề vững lòng tự chủ được mãi.

Loan ngồi bên bếp lửa, nghĩ đến quãng đời đã qua, một cảnh sống tung bừng mà hỗn loạn, lẫn lộn những mê say thiết tha cao cả với những tội lỗi buồn thảm gớm ghiếc. Bây giờ lại ngồi bên bếp nhà ông thợ Thi, nghe tiếng nước cơm sôi lạch xạch, Loan thấy như có thể thở ra nhẹ nhàng, trở về cuộc đời bình thường sau một cảnh giông tố ồn ào xao động. Nhưng cảnh thái bình lại đều hiu, và buồn khổ nữa.

Trong lúc ấy Hiệu cũng nằm nghĩ về Loan, chấp nối những tin tức, những câu chuyện xung quanh cuộc đời cán bộ của Loan để góp thành một nhận định cắt nghĩa thái độ Loan. Anh không oán hận gì về chỗ Loan đã tàn nhẫn với cô mình. Đó đâu có phải là một trường hợp đặc biệt, một chuyện riêng. Cả lớp người như Loan, đều đã hành động gần như thế cả. Vừa rời bỏ bếp núc và bàn đèn của ông thợ Thi bước ra đời, người con gái hoàn toàn ngỡ ngờ với những lý luận chính trị và các vấn đề xã hội liền được hướng dẫn, giáo dục, rèn luyện để tiến đến những hành động ấy. Tất cả kiến thức của Loan đều chứng minh rằng chỉ làm thế mới đúng. Chắc chắn là khi làm như thế Loan nghĩ rằng nếu Hiệu biết, nếu có mặt Hiệu ở đó, nếu Hiệu ở địa vị mình thì Hiệu cũng tán thành, cũng làm như mình thôi. Mà thực vậy trong bao nhiêu năm, chẳng phải là Hiệu cũng bị thứ lý luận chặt chẽ, quyết đoán, theo một chiều đó dắt dẫn đến những hành động mà bây giờ Hiệu không còn hiểu nổi nữa sao ?

Điều khó hiểu, cần tự giải thích không phải là tại sao Loan đã tàn nhẫn, mà

chính là ở chỗ tại sao Loan đã rời hàng ngũ, bỏ chồng, bỏ tình nhân, để ở lại miền Nam. Hiệu thấy lòng mình dịu lại, đối với Loan không những không oán hờn, mà còn có một niềm thông cảm khoan dung. Anh thấy chỉ có mình mới thực gần gũi Loan, hiểu Loan.

Hiệu cho rằng có lẽ đến bây giờ Loan cũng không nghĩ chồng mình và Hạc có làm gì trái lẽ, đáng trách cứ. Tất cả những điều Loan đã làm cùng với các đồng chí đều là hợp lý và phải làm cả. Cả đến việc xúc phạm gia đình Hiệu và gia đình mình. Thứ lý luận đó đáng lẽ còn có thể dúi Loan đi xa nữa, nếu không có chuyện hành hình ông nội Loan. Phải, Hiệu nghĩ chỉ có chuyện đó quyết định sự rời bỏ hàng ngũ của Loan. Không phải Loan cho rằng đoàn thể đã làm sai quấy, nhưng khi Loan chứng kiến cái cảnh tượng người đồng chí vác gậy đập lên đầu tóc bạc của ông nội mình, thì con người lý luận của Loan kinh hoàng xao xuyến, một con người khác xuất hiện và kêu lên thất thanh để phản đối.

Đối với người con gái đó, thì ông già kia, cái đầu tóc bạc kia đã thành thiêng liêng. Giáo dục in sâu quan niệm ấy vào tiềm thức. Tập tục sinh hoạt, lễ lối giao thiệp, đối xử, của một đời sống trong những khuôn phép đã được xã hội Á-đông duy trì từ muôn đời, tất cả những thứ đó có lúc tưởng như bị lý luận mới chiến thắng, khuất phục rồi, nhưng thực ra vẫn còn tiềm phục một sức mạnh lạ lùng. Nhất là ở một người đàn bà. Cho nên khi người đồng chí và Loan tra giết người thân thiết của Hiệu thì lòng Loan náo động mà Loan vẫn chế

ngự được tình cảm. Nhưng đến khi người đồng chí của Loan đập gậy lên cái đầu tóc bạc của ông nội mình, thì cái quan niệm ước lệ của hai mươi thế kỷ vùng lên phản ứng.

Loan không còn biết phải lý luận ra sao nữa, nhưng nhất định không thể chịu đựng nổi. Loan bàng hoàng, rời bỏ hàng ngũ, bùng đầu chạy về đây tìm một chút yên ổn.

Bây giờ Loan cũng như Hiệu đều ghê sợ mỗi khi nghĩ đến thứ lý luận của những năm ấy.

Hiệu nghiêng mình nằm nhìn ánh lửa rung rinh nhảy múa trên tấm vách nhỏ hẹp nhóp nhúa, thỉnh thoảng nghe tiếng Loan khua động dưới bếp: kéo cái rế, nhấc cái chảo, khuấy đôi dĩa..., tự nhiên Hiệu thương cho cuộc sống khiêm tốn từ đây về sau của Loan. Hiệu thấy rằng thực ra giữa anh và Loan không có ngăn cách gì quan trọng cả. Anh nghĩ nếu lúc này anh có thể thản nhiên xuống bếp ngồi bên cạnh Loan mà không làm cho Loan hoảng hốt ngạc nhiên, thì anh sẽ ôn tồn bảo Loan: « Em đừng ngại ngần. Anh hiểu em rồi, hiểu em hơn ai cả. Anh cũng là một kẻ mất hướng đi, thất lạc niềm tin như em. Em đã hại gia đình anh, em cũng đã hại gia đình em và đời em. Thì chính anh cũng thế, cũng đã làm hại nhiều người. Vì vậy mà bây giờ chúng ta đều ngần ngại, không hiểu nổi thái độ của chúng ta trong những năm qua, và bơ vơ không biết sẽ phải làm ra sao. Có lẽ bây giờ chúng ta lại còn cần nhau hơn là mười năm trước. Chúng ta đều đã là những kẻ sát nhân, từng sát hại lẫn nhau. Bởi thế mà đồng bệnh tương liên! Loan

ơ, phải vậy không em ? Em đang nghĩ gì bên bếp lửa ? Có phải em cũng cho rằng chúng ta không nên lán nhau mãi không ? Em Loan . . . »

Dần dần trong ý tưởng của Hiệu không còn là những lời biện luận, mà là những câu mon tron vuốt ve chứa chan tình cảm. Hiệu thấy lòng mình tràn ngập thương yêu đối với Loan. Và ý nghĩ thành những lời tình tự kêu thầm trong trí. Hiệu chăm chú vào những lời gọi thầm đó, nhắc đi nhắc lại mãi, đến nỗi một lúc sau, anh ta giật mình đứng lại, và không hiểu vừa rồi mình đã làm bầm thành tiếng chưa.

Hiệu phát tay đuổi muỗi, ngàng đầu trông chừng ông thợ Thi, rồi lại nghiêng mặt nhìn về phía bếp. Loan dưới bếp và Hiệu trong xó tối này, mỗi người một nơi, bắn khoả khoả sở. Giữa hai người, ông thợ Thi nằm lơ mơ bên cạnh một ngọn đèn con không lay lắt. Giữa hai người là sự thản nhiên của cái tuổi già không xao động, vượt lên trên những dằn xóc của thời cuộc.



Từ ngày hai người nhích được tới gần nhau, ăn ở với nhau, Hiệu đã thấy rằng cuộc sống mới vẫn chẳng đưa đến đâu, càng thấy bứt rứt.

Có lẽ về phần Loan, Loan đã bằng lòng. Tìm đến núp bên một người đàn ông trung thành, người con gái yên dạ. Nói rằng thế là đã đạt mục đích của cuộc đời thì quá đáng, nhưng bây giờ trong việc săn sóc đến cái áo cái quần, miếng cơm miếng nước cho Hiệu, Loan tìm thấy một thú vui ấm áp, và không còn thắc mắc bắn khoả xa vời gì nữa.

Nhưng còn Hiệu, anh vẫn thấy cuộc sống trơ trẽn, không nghĩa lý. Anh đã trên ba mươi tuổi rồi, không còn biết tin ở cái gì, quanh quẩn ở nhà một ông già nghiện ngập, những bước chân không tiếng vang ra vào trước cổng ông thợ Thi rồi sẽ đưa anh đến đâu ?

Gia đình, tổ quốc, dân tộc, tinh thần cao cả... những cái đó đều đã mất ý nghĩa thiêng liêng đối với anh ta rồi. Sau những đập đồ tàn bạo trong mười năm qua, bây giờ chỉ còn trong tâm hồn anh một cảnh trơ trụi hoang tàn, trên đó không dễ gấp rút xây dựng được một thứ gì. Giữa cái hoang vắng không hư, dựng phất lên một dấu hỏi to tướng. Đời anh có ý nghĩa gì ? Cuộc sống này có ý nghĩa gì ? Anh không còn hiểu nữa, và cực kỳ chán nản, bối rối.

Trong những năm qua, dự vào một cảnh sinh hoạt hết sức rộn ràng náo nhiệt, giữa những tiếng reo hò ầm ĩ kèn trống vang lừng, anh đã mê man hành động, tiến tới như bị xô đẩy, như cho rằng mình sinh ra ở đời là dĩ nhiên để hăng hái xông đến cái húng đã được chỉ định đó. Bây giờ đang rã rồi, đoàn thể ly tán rồi, lý luận chỉ đạo sụp đổ rồi ; cuộc đời tàn tạ như sau một đêm tiệc tùng nhảy múa với hồ ly, sáng ra thấy quanh mình toàn những xác giấy và hình nộm bằng rơm rác. Anh lo sợ nhìn thẳng vào đời mình, và thấy rỗng tuếch, chẳng còn nghĩa gì nữa hết.

Hiệu nghĩ đến câu chuyện thần thoại kể chàng Orphée xuống tận địa ngục xin cho vợ được tái sinh. Chàng ta được trả vợ, được dẫn Eurydice về, với điều kiện không được quay lại nhìn vợ

trước khi về đến dương gian. Orphée rộn ràng mừng rỡ. Nhưng giữa đường, anh ta đã phạm cái tội tò mò muốn ngó lại nhìn mặt vợ, và vì thế mà vợ anh ta lại tan biến mất.

Nếu mà Hiệu vẫn còn cứ được xô đẩy tới, lôi cuốn tới, anh ta chắc mình vẫn mù quáng hí hửng vui tiến và tin tưởng ở cuối đường. Nhưng mà anh ta đã bỏ lưng, ngừng lại, quay lại nhìn thẳng vào cuộc đời. Cặp mắt xoi mói của anh đã làm cho đời sống mất hết màu sắc, tái lạt và biến mất dạng như một nàng Eurydice. Bây giờ anh biết làm sao ?

Mỗi chiều trở về dừng trước cái nhà nhỏ bé ông trợ Thi, trước hàng rào tre gai mục nát, anh tần ngần lo hãi. Một cảm giác trống trải ghê gớm trong tâm hồn. Dù cố tình khuấy khoả, quên đi được trong ít lâu, thỉnh thoảng cái cảm tưởng về một cuộc đời vô nghĩa tự nhiên lại hiện về đột ngột, vẫn mới mẻ, vẫn nguyên vẻ sừng sốt của ban đầu. Giống như cái đầu của Quan-Công đã cắt lìa khỏi xác, bỏ vào hộp kín, mà đến khi Tào Tháo mở ra bỗng mở mắt, tròn, há mồm, tươi như sống, khiến Tào kinh hoàng chết giấc.

Sau những phút như thế, Hiệu lại bước vào căn nhà tối, nằm vật xuống cái giường thấp bên cạnh phản của ông trợ Thi. Anh nghe tiếng muỗi kêu trong bóng tối vo ve, tiếng ông trợ Thi hút, tiếng động dưới bếp của Loan. Như thế cho đến khi Loan dọn xong bữa cơm, bước lên mời hai người đàn ông xuống bếp dùng cơm. Thường thường trong khi ông trợ Thi lo thu xếp bàn đèn thì Hiệu

kéo tay vợ ngồi xuống bên cạnh mình, im lặng mân mê bàn tay vợ. Nếu sự thu xếp của ông trợ Thi còn kéo dài, Loan đề cánh tay của Hiệu kẹp vào hông mình, và ngồi yên chờ đợi.

Cứ chỉ ấy nhắc một kỷ niệm. Ngày mà hai người trở lại tiếp tục mối tình, là một hôm trời mưa to. Ông trợ Thi đi vắng, gặp mưa không về được, Suốt buổi hai người bị giam sát bên nhau trong gian nhà chật chội ướt át. Mặc dù cả Loan và Hiệu đều ngáp ngừng, nhưng tình ý đã bộc lộ từ lâu ra mọi cử chỉ trong một cuộc sống gần gũi lâu ngày. Loan đứng dựa cửa sổ ; ngó ra sân. Hiệu nằm ở giường nhìn. Như thế thực lâu, cho đến nỗi cả hai đều thấy rằng nếu họ cứ giữ nguyên tình trạng ấy mãi thì thực là vô lý. Hiệu đứng dậy bước lại gần bên cạnh Loan. Mưa xối xả ngoài hè ; bắn nhiều giọt li-ti vào mặt hai người. Loan có vẻ bối rối, nhưng vẫn đứng yên, không nhúc nhích. Hiệu khẽ gọi :

— Loan !

Loan không quay lại, nhưng bỗng nấc lên khóc nức nở, Hiệu tự nhiên thấy nhẹ nhàng : bao nhiêu uẩn-khúc khó khăn không cần dùng lời mà cởi mở nửa, không cần kể lại, thanh minh, đối đáp nữa. đứng nhìn Loan khóc, nghe Loan khóc, hai người đứng bên nhau cảm thấy như đã biện bạch và tha thứ nhau rồi. Một lát sau ; Hiệu đưa một cánh tay quàng ngang lưng Loan. Loan thân mật kéo nâng cánh tay anh lên, kẹp nhẹ nhàng vào gần nách. Cảm giác ấm áp chuyển sang làm Hiệu tê mê.

Anh cúi nhìn xuống mặt Loan. Nhiều giọt nước nhỏ như bụi bắn lên mặt,

bám lên tóc trán, lên hàng lông nheo của Loan. Hiệu thấy rằng nhìn thật gần, da mặt của Loan không còn tươi mát nữa, mà màu da đã khô, sớ thịt như giãn ra. Cùng lúc ấy anh buồn rầu cảm thấy rằng từ cái nhìn thăm thiết mà chứng chạc của anh xuống mặt Loan, đến cử chỉ Loan giữ cánh tay anh, từ trong tình yêu cho đến ngoài nét mặt của hai người đều có một vẻ gì một mối, hững hờ, dày dặn, tuy rằng rất thành thật.

Sau hôm đó, hai người tiếp nối cuộc yêu đương bên cạnh ông thợ Thi. Và tuy không ai nói ra, nhưng ông thợ Thi dư biết những gì xảy ra âm thầm sau lưng mình, và hai người dư biết ông thợ Thi đã rõ tất cả. Cho đến bây giờ Loan đã mang một cái thai năm tháng.

Một hôm, trong khi lên mời bữa cơm chiều và ngồi xuống bên Hiệu chờ đợi ông thợ Thi dọn cất đồ hút, Loan kéo cò tay Hiệu kẹp bên hông, và đưa bàn tay anh ấp lên bụng mình. Loan muốn khoe những máy động của cái thai. Ban đầu Hiệu hờ hững. Nhưng dần dần anh ta chợt thấy ở đó một hy vọng mơ hồ, một cái gì vui vui, khiến cho đời anh có chút ý nghĩa. Anh lặng lẽ mỉm cười trong bóng tối. Từ đó, mỗi chiều,

lúc Loan bước lên, không chờ Loan kéo tay, Hiệu đã vuốt ve nâng niu cái thai có vẻ âu yếm. Anh ta nghĩ rằng mình đang sờ mó để xác nhận, nhắc nhở với mình một mối hy vọng, rồi sự khuyến khích, tuy là rất tiêu cực, đối với đời sống của mình từ đây về sau.

Trong khi đó thì Loan lại sung sướng cảm thấy đang sống trong một hạnh phúc càng ngày càng vững bền, Loan thăm ôn lại sự tiếp xúc của các bàn tay qua những giai đoạn của tình yêu hai người, từ sự thăm dò rụt rè đầu tiên, cho đến khi siết chặt tay nhau, khi nâng lên hững hờ ; khi vuốt ve thân mật bây giờ... Những biểu lộ kỳ quặc của một thứ tình yêu diễn ra giữa khối thuốc phiện lững lờ trong ngôi nhà chật chội cho đến nỗi không thể có những câu thì thầm giữa hai người mà không lọt đến tai người thứ ba vốn tỉnh táo hơn. Một thứ tình yêu từ đầu tới cuối phần nhiều diễn ra trên xúc giác nhiều hơn là qua lời nói, mà hai bên phỏng đoán, cảm thấy nhiều hơn là dùng lời giải bày.

Trong lúc Hiệu mỉm cười, thì Loan cũng sẽ nhếch môi cười trong bóng tối. Hai người không thấy nhau, và mỗi bên có một cảm tưởng riêng.

VÔ-PHIẾN

Thư từ, bưu phiếu và bài vở xin gửi tới :

Tòa soạn BÁCH-KHOA

160, ĐƯỜNG PHAN-ĐÌNH-PHÙNG, 160

— SAIGON —

NGƯỜI LÀM TRÒ RẮN

(Nguyên đề Hán văn : Xà nhân)

KIỀU-YIÊU



[?]Ở Đông quận (tại miền tây bắc tỉnh Sơn-dông và miền nam tỉnh Hà-bắc ngày nay), có nhà kia chuyên nghề làm trò rắn, thường nuôi hai con rắn đã thuần, đều màu xanh cả. Con lớn đặt tên Đại-Thanh, con nhỏ gọi là Nhị-Thanh. Con Nhị-Thanh có diềm đỏ trên trán, khôn lanh hơn nhiều, múa may uốn éo không lần nào là chẳng như ý chủ. Người chủ mến nó, khác hẳn cách y mến những rắn khác.

Được một năm, Đại-Thanh chết đi, tính kiếm thêm một con để trám chỗ thiếu, nhưng chưa có dịp rảnh. Một đêm ngủ trọ chùa trên núi. Sáng ra, mở giỏ kiếm diềm, thấy Nhị-Thanh cũng

đã mất. Người làm trò rắn buồn rầu muốn chết, vừa mò kiếm trong những góc tối vừa kêu liên tiếng, cuối cùng vẫn không thấy tăm tích. Mà mọi khi, gặp rừng sâu cỏ rậm, thường thả nó ra cho được thông thả, thì bận nào đi một lát cũng trở về. Vì lẽ đó, lần này vẫn mong nó sẽ tự mình quay lại, nên ngồi đợi. Mặt trời lên đã cao, thời dành tuyệt vọng, bèn ngậm ngùi lên đường.

Đi được vài vũ (1 vũ = 0,80m), chợt nghe từ trong bụi gai um tùm vang đưa ra tiếng sột soạt. Dừng chân ngoảnh nhìn kinh ngạc : Nhị-Thanh bò lại phía y. Mừng quá như được vòng

ngọc bích. Đến góc đường, hạ giỏ xuống nghỉ vai, con rắn cũng ngừng theo. Sự nhìn phía sau nó, có con rắn nhỏ bò nối đuôi. Vỗ nhẹ lên mình nó mà rằng : « Tao tưởng đầu mày chết rồi chớ. Con bạn nhỏ kia là đề cùng đi đường mà cũng đề biểu cho tao phải không ? »

Dỡ đồ ăn ra cho nó ăn, và cho rắn con ăn luôn. Rắn con tuy không bò đi, nhưng cứ sục sè chẳng dám ăn. Nhị-Thanh ngậm dứt cho nó, trông hết như một chủ nhân nhường nhịn đãi khách. Người làm trò rắn bấy giờ lại cho nó ăn, nó mới chịu ăn. Xong bữa, theo Nhị-Thanh cùng chui vào giỏ. Quầy mang đi dạy dỗ nó, khoảnh khắc đã múa đúng quy củ, so với Nhị-Thanh không khác một mảy. Bèn đặt tên nó là Tiểu-Thanh. Đi trò nghề khắp bốn phương, đầu tiên vô số kẻ.

Thường lệ, người ấy nuôi rắn đề làm trò, chỉ lấy hai thước ($0,32m \times 2 = 0,64m$) bề dài làm mức cuối cùng. Nếu lớn hơn thì nặng quá, phải lo tìm con khác mà thay thế. Nhưng vì Nhị-Thanh đã thuần, nên chưa đành bỏ ngang. Hai ba năm sau, dài hơn ba thước ($0,32m \times 3 = 0,96m$), lúc năm chập ních cả giỏ, bấy giờ mới quyết bỏ nó đi.

Một hôm đi đến Chi-ấp, vùng Đông-sơn (tại tỉnh Giang-tô), cho nó ăn đồ thật ngon, rồi khấn vái mà thả nó. Bò đi một lát, nó quày lại, nằm uốn khúc bên giỏ. Người chủ xua tay bảo : « Thôi đi đi. Việc đời có tụ có tán, đâu là tiệc vui, cũng chưa từng có tiệc nào kéo dài đến trăm năm mà chẳng tan bao giờ. Từ nay hãy ăn thân trong hang núi sâu, ắt sau này có thể hóa thành

thần long. Chớ làm sao ở mãi trong giỏ này được. » Bấy giờ rắn mới chịu đi. Người chủ nhìn theo cho đến khuất mới thôi.

Nhưng rồi nó lại trở về. Xưa nó cũng chẳng đi, lại thò đầu cọ cọ cái giỏ. Tiểu-thanh ở bên trong cũng nhúc nhích muốn bò. Người chủ vùng hiểu ý, nói : « Có phải muốn từ giả Tiểu-Thanh không ? » Bèn mở nắp giỏ, Tiểu-Thanh bò tuột ra, rồi cùng nhau chạm đầu thè lưỡi trông chừng như cáo biệt với nhau. Rồi thủng thẳng cùng bò đi. Bụng nghĩ Tiểu-Thanh chắc không trở lại. Nhưng một lát thui thui quay về một mình, bò thẳng vào giỏ mà nằm. Kể từ đó, đi chỗ này, chỗ nọ, đề ý tìm rắn khác, nhưng mãi không có con nào ra hồn. Mà Tiểu-Thanh cũng dần dần lớn, không thể dùng làm trò được nữa. Về sau được một con, tập cũng khá thuần, nhưng rồi cuộc chẳng hay bằng Tiểu-Thanh. Còn chính Tiểu-Thanh thì lớn hơn cánh tay một đũa bé.

Trước đó, Nhị-Thanh ở núi giữa. Những người đón củi thường gặp nó. Qua vài năm, dài đến năm bảy thước, vòng mình bằng miệng chén, hay bò ra rượt người ta. Vì thế mà những kẻ đi đường cần thận dạn nhau, chẳng dám qua lại lối quen của nó.

Một hôm người làm trò rắn đi ngang chỗ ấy. Coa rắn vùng phóng ra như gió bão. Y hoảng sợ đâm đầu chạy miết. Rắn đuổi theo mỗi phút một gần thêm. Ngoái cổ nhìn lại, thì đã muốn kịp. Nhưng trong một thoáng, thấy trên đầu nó có diềm son rành rành, bấy giờ chợt biết là Nhị-Thanh, bèn hạ đòn quây

xuống mà hô lớn: « Nhị-Thanh ! Nhị-Thanh ! »

Rắn ngừng lại tức khắc, cất đầu lên cao hồi lâu, rồi bồ tới quần quanh mình chủ cũ, làm như múa giỡn kiêu ngày xưa. Y biết nó tính không có ý gì ác, nhưng vóc nó to nặng, chịu cho nó quần không nổi, bèn ngã xuống đất vái Trời, Bấy giờ mới chịu buông ra, lại thò đầu cọ cọ cái giỏ. Người chủ hiểu ý, mở nắp giỏ cho Tiểu-Thanh ra với Nhị-Thanh. Hai con giáp mặt, quần quýt lấy nhau như kẹo kéo. Hồi lâu mới rời nhau ra.

Người làm trò rắn bèn nói: « Tiểu-Thanh, tao từ lâu đã muốn cùng mày từ biệt. Nay có bạn rồi đó. » Và nói

với Nhị-Thanh rằng: « Trước, chính mày đã dẫn nó lại cho tao, thì nay chắc cũng dẫn nó đi được. » Rồi lại dặn thêm một lời: « Chốn núi sâu không thiếu gì đồ ăn. Đừng nhiều hại những kẻ đi đường, mà phạm tội trời. » Nhị-Thanh cúi đầu, dường như tỏ ý vâng lời.

Rồi thoát ngang lên, con lớn trước, con nhỏ sau, lướt qua lùm cây, rẽ ra hai bên như vạch lối giùm cho chúng. Người làm trò rắn đứng lặng trông với theo, đến chừng hết thấy mới bỏ đi. Từ đó hành nhân bình yên như thường, chẳng biết rắn đi đâu mà biệt tích.

BỒ-TÙNG-LINH

(1640-1715)

Cảnh-Công hỏi Khổng-Tử về việc chính trị

Cảnh-Công nước Tề đến nước Lỗ, trú ở nhà công-quán, sai quan đại phu là Ân-Anh đến đón Khổng-Tử. Khi Khổng-Tử tới nơi, Cảnh-Công hỏi về việc chính trị. Khổng-Tử đáp:

— Việc chính trị cần ở dè sẻn tài hóa.

Cảnh-Công lấy làm vui lòng, hỏi luôn:

— Ngày trước Mục-Công nước Tần thế nước rất nhỏ, lại ở vào nơi hẻo lánh, sao thành được nghiệp Bá?

Khổng-Tử đáp:

— Nước nhỏ nhưng chí lớn; ở hẻo lánh nhưng chính trị thích Trung; cất nhắc người thì quả quyết, mưu việc thì vui vẻ; pháp luật vô tư, mà mệnh lệnh không cầu thả. Bắt đầu cất nhắc Bách-Lý-Hề từ nơi bản tiện lên làm Đại phu, cùng nói chuyện ba ngày mà trao chính quyền cho giữ. Cứ những việc đó, dầu nên nghiệp vương cũng là xứng đáng, nay mới nghiệp Bá kể là còn nhỏ lắm vậy.

KHÔNG-TỬ GIA-NGŨ

TRONG TRẮNG

Một mảnh trời êm không chút gợn,
Một cảnh hoa mát thoảng hương tin.
Lòng ai quyết được như tranh ấy :
Trong trắng từ đây, xin ước nguyện.

Lagi, 1944, đề tranh bìa
một tờ báo tay hướng đạo huyện Hàm-tân
(Có những bài thơ...)

CHUA XÓT

Gửi SUỐI REO,
người con gái xứ Quảng
đóng vai gái Thăng-long

Bán rượu bao năm, giờ mới nong,
Vài ba ngụm nhỏ đủ say rồi.
Bước qua thế giới bên kia ấy,
Nàng biết nồng cay chất vị đời. (1)

Riêng ta, tội phận trai thời loạn,
Héo hắt bao năm xứ quán nào,
Nước lã ực hoài, ta chán : chết
Hờn ta có động đến Trăng, Sao ?

(Bờ sông Trà, hè 1949, sau khi xem diễn vở
« Quán Thăng-long » của Lưu-Quang-Thuận)
(Có những bài thơ...)

(1) Thủy, một trong những cô chủ quán Thăng-long, lần đầu và cũng là lần chót, uống rượu... có thuốc độc, đề khỏi sa vào tay giặc Mông-cò.

TRÈO LÊN

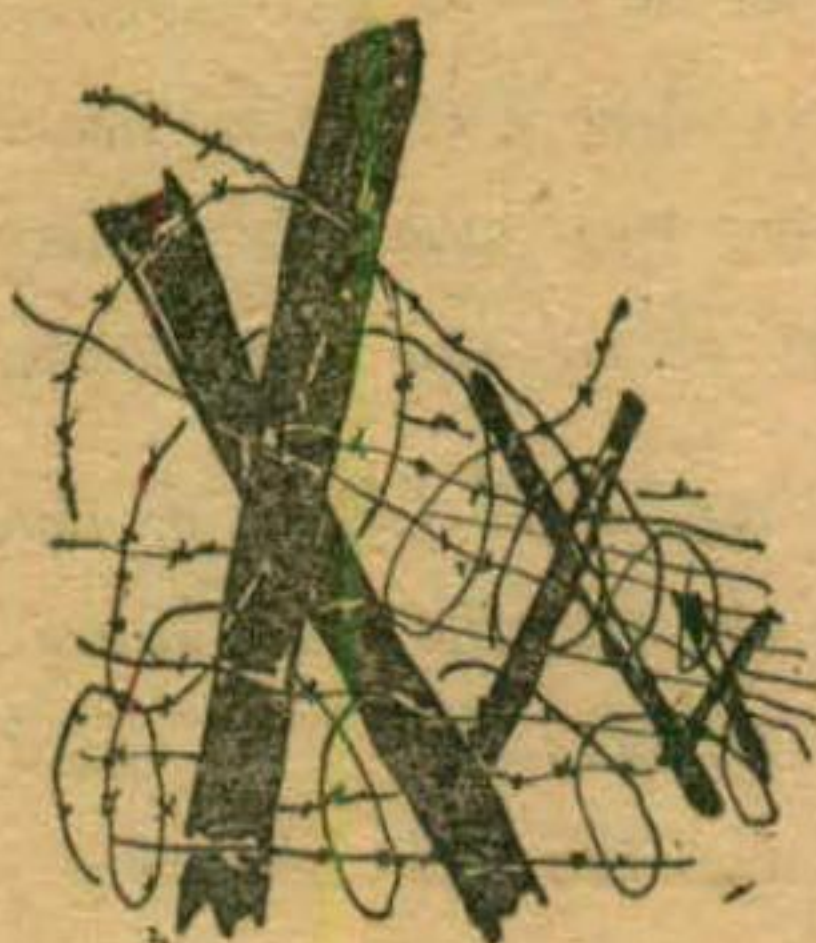
Nhè nhẹ sương bông ôm núi lịm,
Êm đềm mây trắng phủ cây mơ...
Tiếng chuông âm ỉm run lòng đá,
Ngó xuống trần ai, thấy : mịt mù...

Chùa núi Tả-cứ, Hàm-tân, 1945
(Có những bài thơ...)

TIỀN ĐƯA

Hai ta chung một tấm lòng,
Đắng cay cùng chịu, mặn nồng cùng chia.
Nơi nào bạn sắp ra đi,
Chút tình kẻ ở, lời thi đôi lời :
« Đời nô lệ, phải chăng đời ?
« Non sông gấm vóc tôi bời vì ai ? »

Trại an-trí, Nghĩa-hành, Quảng-ngãi, đông 1947
(Có những bài thơ...)



BÀI THƠ KHÔNG ĐỀ

Gửi người bạn thơ đi tu

Hoa-tiến chưa ráo mực tâm-tình,
Thơ, nhạc, còn ghi mộng tuổi xanh;
Tay lật từng trang nhìn nét bút,
Ngâm-ngùi tôi bỗng tiếc thương anh.

Mỗi buổi nào đây sánh bước nhau
Đổi trao ý chí chuyện xưa sau;
Nghiem trang ngời ngời niềm tin tưởng
Ánh mắt anh nhìn như ánh sao.

Lưu loát bao nhiêu lời quả-cảm,
(Hẹn cùng sông núi những gì anh?)
Mai kia đời đẹp — Vâng đời đẹp
Khí bể đời êm sống bất bình —

Và một lần kia anh bảo tôi:
« Vô tâm — Tội ấy đáng mười roi,
« Bất tri vong quốc... tình thương nữ,
Khúc Hậu-đình xin chớ học đời »

Ngọn bút an-bang hẹn với đời.
Cánh bằng lộng gió mấy tầng khơi »
(Nghe chàng thiên hạ câu tâm sự
Của một người trao gửi một người?)

Từ đó tôi mừng cho Bút Nghiên
Vần tươi thắm đợi kín hoa-tiến...
Bỗng hay: sóng nước còn nghiêng giữa
Bến thực bờ mê lộng cảm thuyền.

Đã lạ lòng chưa! Chuyện dị thường,
Tay sào chỉ dựng đốt trầm hương!
Vì sao thế được? Vì sao chừ?
Mà nợ dẫu, tâm sạch vẫn vương

Bút thép còn ư? Mực cạn ư?
Chuông vang thấm lạnh được tâm tư?
Cà-sa thay chiến-bào an-quốc?
Hồi mô nam-vô chết kẻ thù?

Kinh dị chưa trời? Tôi tự hỏi
Thế rồi chợt thấy mắt tôi cay.
Tình anh bút tích rành ghi đó
Mà lửa tâm tàn ai có hay!

Ngọn bút an-bang, chuyện cũ rồi.
Cánh bằng ngợp gió, cánh bằng... rơi!
Than ôi! uy dũng trong thiên hạ
Chẳng sót mà tôi thấm một người.

A-di-đà-Phật! Lay Từ-Bi,
Tai nạn trần-gian cứu kịp thì;
Đất tổ con còn chưa thống-nhất
Còn cần trai tráng... Lay Từ-Bi!

Cầu nhóm cho người ngọn lửa duyên;
(Nhưng khi trước án lạng tham thiền)
Nam-vô-di-Phật! Tình-Non-Nước —
Lòng sáng xin nhờ ánh đuốc thiêng.

Mười-Phương ví chứng lời kêu đó,
Cấp phán tăng về với Nước-Non;
Cho tâm xây kén đền ơn lá
Để tấm lòng trai vẹn sắt son.

Hai vai nghĩa vụ là bao nặng!
Thế hệ đang chờ anh góp công.
Còn muốn xuất-gia, xin gắng đợi
Đến Ngày-Tươi-Sáng của Non-Sông.

Đà-Nẵng Thu Đình-Dậu
TÔN-NỮ HOÀNG-TRẦN

TỪ ĐIỂN Y NGỮ

VIỆT-NAM

NGUYỄN-TRẦN-HUÂN

(khởi đầu từ B, K số 39)

A

acidimétrie :

(T, N) : Toan định lượng pháp.

(V) : Phép đo toan.

acidisme :

(T) : Toan trung độc.

(N) : Khuynh toan chứng.

(V) : Chứng ngả toan, — ngả về a-sit.

acidité :

(T, N) : Toan độ.

(V) : Độ toan, — độ chua.

acidité actuelle, (acidité réelle) :

(T) : Du ly diêm toan.

(N) : Chân toan độ.

(V) : Độ toan thực.

acidité de titration :

(T, N) : Đích định toan độ.

(V) : Đích toan độ.

acidité gastrique :

(T, H) : Vị toan độ.

(V) : Vị toan độ, — Độ chua trong dạ dày.

acidité partielle :

(N) : Kết hợp diêm toan.

(V) : Toan độ kết hợp.

acidité réelle : x.c. : acidité actuelle.

acidité totale :

(T, N) : Tổng toan độ.

(V) : Tổng toan độ.

acido-cétose : xem chữ Cétose.

acidocyte :

(T) : Thị toan tế bào.

(N) : Toan hiệu tính tế bào.

(V) : Tế bào thích a-sit.

acidocytopenie (acidopenia) :

(N) : E-ô-zin hiệu tính bạch huyết cầu giảm thiểu.

(V) : Chứng giảm số bạch huyết cầu thích a-sit.

acidocytose :

(T) : Thị toan bạch huyết cầu tăng đa.
(N) : E-ô-zin hiệu tính bạch huyết cầu tăng đa.
(V) : Chứng tăng số bạch huyết cầu thích a-sit.

acidogène :

(N) : Toan sản sinh. — Toan quá thặng.
(V) : Sinh toan.

acidology :

(T,N) : Ngoại khoa khí giới học.
(V) : Ngành học chuyên về những áp dụng của ngoại khoa, của giải phẫu.

acidométrie : Phép đo toan, phép tính độ toan, — xem chữ : acidimétrie.

acidophile :

(T) : Thị toan đích.
(N) : Hiệu toan tính.
(V) : Tính thích toan.

acidorésistance :

(N) : Toan đề kháng tính.
(V) : Tính chống toan, chống a-sit.

acidose :

(T) : Toan trung độc.
(N) : Phiên âm.
(V) : A-sit-đô.

acidose compensée :

(T,N) : Đại thường tính toan trung độc.
(V) : Chứng a-sit-đô bù được.

acidose diabétique :

(N) : Đường niếu bệnh tính A-chi-đô-ji-sur.
(V) : A-sit-đô của đường niếu.

acidose gazeuse : (gaseous acidosis. — CO₂ acidosis) =

(V) : Chứng a-sit-đô các-bô-ních.

acidose non compensée :

(T) : Khuyết đại thường tính toan trung độc.
(N) : Vô đại thường tính a-chi-đô-zi-sur.
(V) : Chứng a-sit-đô không bù.

acidulé (acidulous, acidulated) :

(N) : Toan tính, — Nhược toan tính.
(V) : — Chua, — Hơi chua chua. — Có vị chua, có chất chua.

(Còn nữa)

ĐÍNH CHÁNH

Bách-Khoa số 41

— trang 87 : Absinththe xin đọc là :
Absinthe (bỏ 1 chữ h)

— trang 88, cột 1 dòng 34 :
(acanthosis) xin đọc là (acanthosis).

Bách-Khoa số 42 : trang 84 cột 1, dòng 27 xin đọc : dễ dàng dai.

Cột 2 dòng 19 xin đọc : nhân công phu oán.

— — dòng 24 xin đọc : lớn lên.

KHỎI LỬA KINH THÀNH

LÂM-NGŨ-ĐƯỜNG
(VI-HUYỀN-ĐẮC dịch)

CHƯƠNG X

Vợ chồng Nguru-đại-nhân đến.

Tác giả cho chúng ta biết tánh tình của hai vợ chồng, cùng cách tiến thân bằng tiền, bằng thế của ông chồng dốt nát, nhờ bà vợ khôn lanh và bà chị vợ có oai quyền mà trở nên quan lớn tại trào. Và chính Nguru-đại-nhân tiến cử ông Tăng-Văn-Phác cho Viên-Thế-Khải...

Khi đó, các bà, các cô được người nhà vào loan báo rằng Nguru-đại-nhân đã đến dự tiệc. Ngai đi đâu cũng bài trường một cách rất trịnh trọng: nào kiệu bốn người khiêng vơi tám tên hộ vệ. Mỗi người đó, chủ nhân đều phải « phong bao » và đãi cơm rượu tử tế.

Ông Tăng-Văn-Phác ra tận cổng ngoài nghinh tiếp, và đưa Nguru-đại-nhân vào chính sảnh. Điều-tiên-sinh và quan thái y họ Trương đã có mặt ở đó từ trước rồi. Hai ông liền đứng dậy vái, chào, và các quan khách cùng nhau hàn huyên, chuyện vãn. Ông thân của Mộc-Lan hết sức phải nhẩn nại để khỏi làm trái với xử thế nghi tắc, chứ trong thâm tâm ông, cuộc thù tạc nào cũng làm cho ông rất đổi khó chịu.

Lúc ban đầu, chính Nguru-đại-nhân cũng không nhận thấy tại sao mình lại

« phi hoàng, đẳng đạt » và « thân cư yếu tân » ; thi cái bước công danh của ông nó rất hời mà lại, nó toàn do đường tắt dẫn tới, tất cả sự an bài đó đều do một tay « bà lớn » nhà khéo luồn lọt, khéo bố trí, mà thành, mà lại.

Mặt ông là cả một khối thịt, một khối thịt rất khó coi ; nhưng, từ khi ông thành một vị nhân thần cực phẩm, thi các ông thầy tướng ở Bắc-Kinh đều hùa nhau khen lớn, mà đồng thanh tâng bốc rằng cái thứ mặt « bự » những thịt là thịt đó, là « phúc tướng » vậy !

Theo triết lý của các nhà tướng số, thi, béo, đầy, chẳng là biểu thị của hòa khí, mà hòa khí tức là phúc khí, kia mà. Ai dám cãi lại cái thứ triết lý « phụng thừa » đó. Riêng đối với con mắt của thức giả, cái bộ mặt đó nó chứa đầy sự tham lam, ô trọc ; cho có cổ nặn nọt,

cố tìm kiếm, cũng không bói ra lấy được một điềm nào, gọi là điềm thông minh, hòa khí.

Nguru-đại-nhân vốn sinh trưởng ở một gia đình « kim dung » chuyên nghề buôn tiền, và ở Bắc-Kinh, cũng như ở Thiên-Tân gia đình ông có đến mấy cái « tiền trang » ; đây là những thứ nhà « băng » nhỏ, giữ các việc hối đoái, đổi tiền, buôn tiền, đặt lãi, chỉ chuyên « dùng tiền làm ra của ».

Trong cái hồi trung điệp của cái thế kỷ ấy, các việc khảo thế và chế độ văn quan đã bắt đầu lâm vào cảnh hủ hoại ; các thứ quan chức, quan hàm đều có thể mua được bằng tiền mặt với một trị giá đã ấn định rất phân minh. Hơn nữa, gặp những thủy tai, hạn hán, mất mùa, đói kém, đề « làm tiền », chính phủ bắt buộc phải đem bán các quan chức. Ấy cũng như một dịp như vậy, mà Nguru-đại-nhân đã phóng tiền ra mua lấy một cái hàm cử nhân. Về sau, ngài lại tận tâm « hiếu kính » một vị Thái giám đương có quyền thế ở trong triều, nên chẳng bao lâu ngài được đặc cách cử vào quân cơ sử, để giữ việc mua các vật phẩm về quân nhu. Chẳng nói rõ, ai cũng hiểu rằng, các việc mua bán đó, đã làm cho ngài phát tài to, và ngài đã kiếm được rất nhiều tiền bạc. Như trên, chúng tôi đã nói, Nguru-thái-thái lại có một người chị họ là phu nhân của một vị đại thần. Dựa thêm vào cái thế lực ấy nữa, ngài chỉ việc thuận buồm xuôi gió, đi băng băng trong cái bể hoạn đê tới cái bến vinh hoa, phú quý.

— Cái nghề đời vẫn vậy, phú quý tức là phúc, mà phúc đáo, tất tâm linh,

ngài rất lấy làm đắc sách ; thôi thì tha hồ cho ngài trang xoang, lác thế, lên mặt, xuống chân với các người ; trừ trước mặt bà lớn, vì bà lớn, lớn hơn ngài một tuổi cũng có và, vẫn từ lâu, cái « công » của bà lớn vẫn to hơn cái « lệnh » của ông lớn nhiều ! Vả lại, với cái lòng tự tin quá trớn, ngài không bỏ lỡ một cơ hội nào mà không « dạy đời », không khoa trương cái tài năng xuất chúng của ngài. Thôi thì, các liều thuốc của ngài, a du nhau mà nịnh hót, mà tâng bốc, đề rồi, sau lưng ngài, thì họ đem ngài ra mà làm một trò cười, mà chế giễu.

Ở trong dinh của ngài, ngài đã cho treo một cái cấm lệnh, không ai được xúc phạm tới tên húy của ngài, cho nên gia nhân, bộc dịch, không một người nào dám nói tới chữ « nguru » ; khốn một nỗi ở trong thành Bắc-Kinh lại có hai cái đường phố quái ác, một cái, gọi là « nguru vĩ hồ đồng », và một cái gọi là « nguru mao hạng ». Thế mới chết chứ ! Bây giờ làm thế nào mà kiêng được ? Ấy thế mà, trong cái đám siểm my đã nảy ra một nhà ngôn ngữ học có tài mẫn tiệp đã phát minh ra được một cách kỳ diệu để kiêng tên húy của ngài. Họ ứng khẩu đổi tên hai nơi đó ra là : « đại nhân hồ đồng », và « đại nhân hạng ». Nhất định là đại nhân nhà ta, đã tán thành sự hoán cải danh hiệu đó. Nếu gia nhân của nhà họ Nguru đã có một nhà ngôn ngữ học, thì sao lại chẳng có một nhà hải hước.. Cái nhà hải hước thiên bẩm này đã vớ được một dịp để trở tài. Anh ta nói : « Các anh còn quên, cái đường đó kêu là Nguru vĩ hồ đồng kia mà, sao các anh lại ngang nhiên bỏ mất chữ vĩ của người ta đi là nghĩa làm sao ?... Không

được ! Phải đòi ra là « Đại nhân vĩ hồ đồng » mới đúng ! ». Cả bọn phá lên cười. Nguru vĩ hồ đồng tức là phở « đuôi trâu ; theo cái anh gia nhân hải hươc kia, thì, tên đó sẽ hóa ra phở « đuôi đại nhân » ! Anh ta lại nói tiếp : « Ừ, thế còn nguru nãi là sữa bò, thì nay tôi xin đề nghị gọi là « đại nhân nãi », đại nhân nãi, là sữa đại nhân. Sữa đại nhân quả là ngộ nghĩnh hết chỗ nói !

Tuy nhiên, ở trong một cái xã hội mà người người chỉ biết lấy « tiền » làm cái « lão » để đo giá trị của con người, thì Nguru-đại-nhân vẫn là một vị đại thần được rất nhiều kẻ cảnh ngưỡng, chứ ngài không phải là một người tầm thường, đầu đầy nhá. Chỉ có những kẻ ghen ghét ngài hoặc những kẻ hiếu kỳ mới đem đời tư của ngài ra bêu xấu. Trong khi ngài đảm phụ một công việc trọng đại của triều đình, là việc độ chi về quân nhu, thì bà lớn kinh doanh những cái tiền trang của ngài một cách vô cùng đặc lực. Mấy sở tiền trang đó phát đạt đến một độ kinh nhân, vì, những tiền trang đó là chỗ của « ma ăn cỗ ». Trên thực tế, đây là những thứ cơ quan hợp pháp để ngài tiếp thụ các món tiền hối lộ, vậy.

Vừa đánh trống, vừa ăn cướp, Nguru-đại-nhân vẫn luôn luôn, già mồm thống mạ những quan liêu hủ bại, một dân, thống mạ một cách thống khoái, lâm li, là chẳng khác.

Đã dốt, lại hay nói chữ, ngài rất chú ý tới những thành ngữ, những tu từ nó là một lợi khí của quan trường trong các cuộc đàm thoại ; Nhưng, khốn một

nổi là những cái lợi khí ấy lại là thứ dao hai lưỡi. Có một lần, ở trên diễn đàn, ngài cốt ý tỏ ra mình là người biết khiêm cung, ngài nói : « Ngày hôm nay, chúng tôi được cái vinh dự cùng các ngài tụ họp tại nơi đây, thiệt không khác gì « hạc lập kê quần » !... » Thế có chết người không ? Như vậy, ngài tự cho ngài là một con hạc, đứng ở giữa đàn gà. — Có mấy bạn đồng liêu ranh mãnh của ngài, bưng miệng, khúc khích cười, vì họ nhận thấy sự thác ngộ của ngài, mà chính ngài chẳng biết, chẳng hay gì cả. Câu chuyện đó, gồm với nhiều câu khác, dần dà đã biến thành những cái giai thoại kỳ thú, ở trong đám quan trường, hồi đó.

Nguru-đại-nhân và cùng là người Sơn-Đông như ông Tăng-Văn-Phác, việc này ta đã rõ. Để thêm vậy, thêm cánh, Nguru-đại-nhân mới tiến dẫn Tăng-tiên-sinh với Viên-Thế-Khải, nên Tăng-tiên-sinh được cử làm phó giám đốc điện báo, báo cục. Cũng nhờ đó mà Viên-Thế-Khải được có một quan vận cực kỳ hanh thông, và đương được triều đình trọng dụng ; hiện ông là một hán quan có quyền thế nhất ; tất cả tàn quân đều do một tay ông quân đốc.

LÂM-NGŨ-ĐƯỜNG

HẾT CHƯƠNG X

Cải chính

✱ B. K. số 43, bài « Người làng Phù-đồng » của Trần-Hồng-Hưng.

— trang 33, cột 1, dòng 7 và trang 35, cột 1, dòng 15 Ngô-Sĩ-Liêm, xin sửa lại : « Ngô-Sĩ-Liên ».

HỘP THƠ

— Cùng các bạn gửi bài đăng trên Bách-khoa.

Xin trân trọng trả lời chung đề các bạn rõ : Bách-khoa sẽ lần lượt ra những số đặc biệt về : **Lễ Giáng-Sinh** (Noël), **số kỷ niệm Đệ nhị chu niên** (15-1-59), **Số tết, Số đầu Xuân**. Các bài đăng trong số Lễ Giáng-Sinh xin gửi đến Tòa-soạn Bách-khoa trước ngày 30-11-58. Các bài đăng trên các số đặc biệt sau (số Kỷ-niệm, số Tết, số Đầu Xuân), xin gửi đến trước ngày 15-12-58.

- Ông **Trần-Hữu-Trí**, *Gia-định* Sẽ có thư riêng để trả lời về loạt bài của ông,
- Ông **V.T. đường Pasteur**, *Sàigòn*: Chúng tôi đã nhận được thơ của ông. Rất tiếc không đăng được vì tình cảm giả tạo quá, mặc dầu có nhiều câu rất hay.
- Ông **Nguyễn-Tử-Quang**, *Bạc-liêu* : Trong bài biên khảo về vọng cổ, ông cho biết là bài vọng cổ đầu tiên, lời ca do một nhà sư làm và Ô. Sáu Lầu phổ nhạc, mà một số thiên điều tra ở các báo trước đây lại nói là lời ca và nhạc đều của Ô. Sáu Lầu cả. Vậy xin ông cho biết rõ thêm là ông đã lấy tài liệu trên đây ở đâu, hoặc nếu có tiện, ông hỏi lại Ô. Sáu Lầu, để các bạn đọc sau đây khỏi thắc mắc.
- Ông **Vũ-Đình-Long**, *Thị-Nghê*: Đã nhận được 2 bài của ông sẽ xin trả lời bằng thư riêng.

DÙ SAO, CŨNG MỪNG

Chúng tôi vừa được tin các bạn *Thiên-Giang* **Trần-Kim-Bảng**, *Áo-Giản* **Phan-Ngô**, *Ngu-Í* **Nguyễn-Hữu-Ngư**, ~~Đà-Nẵng~~ (cùng các anh **Bùi-Văn-Giai**, **Nguyễn-Lương-Hưng**, **Nguyễn-Văn-Chữ**) là những bạn nhiều kinh nghiệm trong nghề văn, nghề dạy, lại vốn ở trong đại gia đình *Hương-đạo*, và đã tìm hiểu, thực hiện « Tân giáo dục » trong những phạm vi nhỏ hẹp, vừa chung sức lại để mở một trường tư (tư mẫu-giáo tới tú tài) ở tại xóm Gà, *Gia-định*, lấy tên là « **TÂN-PHƯƠNG** », lại được sự cộng tác của các nhà văn nghệ sĩ có uy tín như **Bình-Nguyên-Lộc**, **Nguyễn-Hiến-Lê**, **Lê-Thương**, **Hư-Chu**, **Vũ-Ký**...

Chúng tôi định có lời mừng đăng báo thi lại hay trường bị đóng cửa tạm vì chưa được Bộ Q.G.G.D. cấp giấy phép.

Nghĩ rằng anh em đã chuẩn bị từ lâu, thi hẳn nay mai trường sẽ hoạt động lại. Và hẳn rằng sau cơn sóng gió bất ngờ ấy, các anh em sẽ hăng hái hơn để lại chút gì cho tỉnh *Gia-định*, nói riêng, cho nước Việt nói chung.

Trương-Hữu-Phước
dân biểu

Phạm-Văn-Thùng
dân biểu

Lê-Thanh-Thái
nguyên giám đốc báo « *Cải-tiến* »

Đón đọc : **SINH - LỰC TUẦN BÁO**

Nơi tập trung của các bút cây tên tuổi
Bộ mới phát hành thứ năm mỗi tuần

Các bạn sẽ lần lượt đọc các sáng tác phẩm của :

- | | | |
|-------------------|---------------------|---------------------------|
| — Bình-Nguyên-Lộc | — Lương-Minh-Đức | — Thanh-Tâm-Tuyền |
| — Chế-Vũ | — Lan-Đình | — Tạ-Ký |
| — Doãn-Quốc-Sỹ | — Mạc-Ly-Châu | — Tạ-Quang-Khôi |
| — Duy-Thanh | — Mai-Thảo | — Thần-Đấng |
| — Đình-Hùng | — Minh-Hải | — Trần-Đình-Bồng |
| — Đỗ-Tán | — Minh-Đấng-Khánh | — Thái-Hoàng-Thơ |
| — Diên-Nghị | — Nguyên-Sa | — Tô-Mặc-Giang |
| — Duy-Năng | — Nguyễn-Văn-Trung | — Thái-Văn-Kiểm |
| — Giao-Thanh | — Nguyễn-Ngu-Í | — Thiên-Giang |
| — Giản-Chi | — Nguyễn-Kiên-Trung | — Trần-Thanh-Hiệp |
| — Hoàng-Ngọc-Liên | — Nguyễn-Thiệu-Lâu | — Trần-Thái-Chân |
| — Huy-Sơn | — Nguyễn-Tử-Quang | — Cô Thoi-Nguyên |
| — Hoài-Chiên | — Phạm-Đình-Khiêm | — Văn-Thế-Bảo |
| — Hoài-Khanh | — Phạm-Đình-Tân | — Văn-Quang |
| — Hoài-Yến | — Phạm-Văn-Sơn | — Bà Văn-Trang |
| — Hồ-Nam | — Phan-Lạc-Tiếp | — Vũ-Hạnh |
| — Cô Hợp-Phổ | — Phan-Lạc-Tuyên | — Vi-Bàng |
| — Huy-Quang | — Thái-Thủy | — Võ-Phấn |
| — Kiêm-Đạt | — Toàn-Phong | — Vũ-Hoàng-Chương |
| — Kiêm-Minh | — Trần-Đỗ | |
| — Lưu-Kiểm | — Thanh-Nam | <i>Bìa của Tạ-Tỵ,</i> |
| — Lý-Hoàng-Phong | — Thái-Tuấn | <i>Ngọc-Dũng minh họa</i> |

— Với sự cộng tác thường xuyên của Ban Văn - Thơ
TAO-ĐÀN Đài Phát Thanh Sài Gòn.

— Mỗi tuần các nhạc sĩ tên tuổi sẽ hiến độc giả một
bản nhạc mới nhất.

Số 1 phát hành ngày 30 tháng 10-1958



PHỔ THÔNG

TẠP - CHÍ

GÓP PHẦN XÂY DỰNG VĂN HÓA VIỆT NAM
PHỔ BIẾN VĂN HÓA ĐÔNG TÂY KIM CÔ

Đã phát hành : Bộ mới số 1

Giám-đốc : NGUYỄN-VỸ

Với sự cộng tác của nhiều nhà Bác-Học, Văn-Học, Bác-Sĩ, Văn-Sĩ, Nữ-Sĩ, Giáo-Sư Trung học, Đại học Nghệ-Sĩ, nhiều nhà trí thức Việt-Nam trong nước và hải ngoại, có Uy-Tín.

— Bài vở đặc sắc, về đủ các bộ môn Văn-ngệ.

— Đủ các màu sắc Văn-Hóa, Đông, Tây, Kim, Cồ.

— *GIÁ RẺ* : đề tất cả Đồng-Bào Ham Học Hỏi Đều Mua Được.

— Một tiểu thuyết dịch của Pháp danh tiếng khắp thế giới hiện nay của *Françoise-Sagan* :

Buồn Ơi, Chào Mi ! do cô *Diệu-Huyền* dịch.

— Một tiểu thuyết Việt - Nam, tình cảm, xã hội rất hấp dẫn.

“ **Kiên Trinh** ” của cô *Vân-Nga*.

— Bìa Offset 4 màu : Ngày tựu trường.

— Ruột in 2 màu.

— 130 trang giá. 10\$00

CHÚ Ý

TÒA SOẠN BÁCH-KHOA ĐỔI ĐỊA CHỈ

Chúng tôi đã dời tòa soạn Bách-Khoa từ ngày 1-9-1958, lại **160, Phan-dình-Phùng Saigon** hộp thư số 339.

Vậy yêu cầu các bạn có bài vở hoặc các độc giả có thư từ, bưu phiếu muốn liên lạc với tòa báo xin gửi tới địa chỉ nói trên.

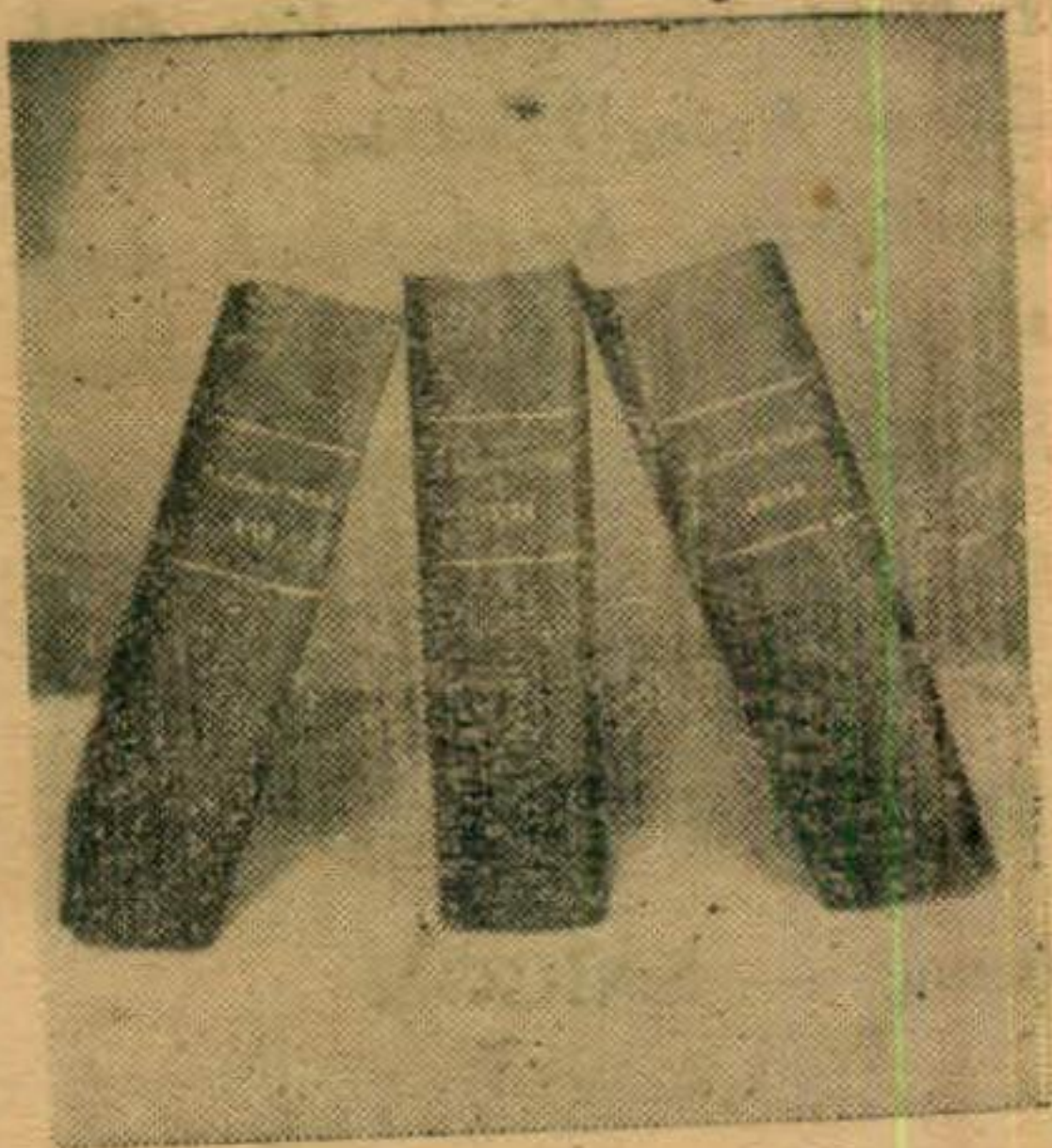
B. K.

BÁCH KHOA ĐÓNG THÀNH TẬP

— Bách-Khoa đã đóng thành từng tập 12 số, bìa dày (carton) gáy chữ vàng, rất mỹ thuật, giá phổ thông mỗi tập 105\$. Tập I: từ số 1 đến 12, Tập II: từ số 13 đến 24, Tập III: từ số 25 đến 36.

Ở xa xin gửi thêm cước phí bảo đảm 45\$ ba tập.

Số sách đóng thành tập có hạn, xin gửi mua ngay kẻo hết.



★ MỘT BỘ SÁCH QUÝ
TRONG TỦ SÁCH
GIA ĐÌNH.

★ MỘT TẶNG PHẨM
TRANG NHÃ.

— Bách-Khoa đã in xong tập « Mục lục theo bộ môn » của Bách-Khoa từ số 1 đến số 24. Vậy những bạn nào mua Bách-Khoa dài hạn hoặc đã mua toàn tập Bách-Khoa, muốn có thêm tập « Mục lục » đó xin biên thư ngay về Tòa soạn Bách-Khoa, kèm theo tem (cò) 0\$50, chúng tôi sẽ gửi đến biểu các bạn.

HÃY ĐÓN ĐỌC:

« NHÂN-LOẠI »

- ★ Tập san khảo cứu và văn nghệ.
- ★ Cơ quan phát huy văn hóa dân tộc.
- ★ Nơi tập trung những học giả, văn nhân, thi sĩ, ký giả có uy tín.

— Nguyễn - Đăng - Thục, Vương - Hồng - Sên, Nguyễn - Văn - Đính, Bình-Nguyên-Lộc, Tam-Ích, Thiên-Giang, Hoàng-Thu-Đông, Nguyễn-Thành-Châu, Phạm-Kim-Tương, Thăm-Thệ-Hà, Nguyễn-Ngu-Í, Lưu-Nghi, Ngọc-Sơn, Sơn-Nam, Giang-Tân, Kiêm-Minh, Kiên-Giang, Đặng-Nhâm, Cac-Hữu-Huân, Khổng-Nghi, Hà-Liên-Tử, Nguyễn-Chánh-Sắt, Phong-Sơn, Ngọc-Linh...

Tòa soạn và Ty Quản lý:

316, Bến Chương-Dương — SÀIGÒN



Thư từ, bưu phiếu, bài vở, xin gửi về:

Ô. HUỲNH-VĂN-LỢI Quản lý báo « NHÂN-LOẠI »

VAPP

1958

Ráp tại Việt-Nam

TỔNG PHÁT - HÀNH

CÔNG-TY VẬN-TẢI **PHI-MÃ**

9, Pham - hồng - Thái — SAIGON

điện thoại - 21.670



Dùng Hộp Quẹt là BLUE BIRD
phụng-sự nền kinh-tế Quốc-Gia

Sté Indochinoise Forestière
et des Allumettes

(SIFA)

346, Bến Vân-Đồn

Đ. Thoại 21.950

Đ. Tín Forestière

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

(HỘI NẶC DANH VỚI SỐ VỐN 400.000.000 QUAN)

Chi-nhánh tại SAIGON

29, Bến Chương-Dương

Điện thoại: 23.434/35/36 — Địa-chỉ Điện-tín: Fransibank

Chi-nhánh phụ: Hẻm Eden, Saigon



TẤT CẢ CÔNG VIỆC NGÂN - HÀNG



Đại-diện các Ngân-Hàng trên thế-giới



*Ngân-Hàng thừa nhận do Viện Hối-Đoái
Quốc - Gia Việt - Nam*

**Mở các khoản tín-dụng về
Xuất-cảng — Nhập-cảng**

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN**

TAI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ

VỐN : 1.000 TRIỆU PHẬT LĂNG

**Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions**

Capital : 1 Milliard de Frs.

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
TAI NẠN**

GIAN PHI — HÀNG HẢI — RỦI RO

VỐN : 1.000 TRIỆU PHẬT LĂNG

**Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers**

Capital : 1 Milliard de Frs.

CÔNG TY BẢO HIỂM PHÁP Á

BẢO HIỂM MỌI NGÀNH

VỐN : 105.000.000 PHẬT LĂNG

Assurance Franco Asiatique

Assurances Toutes Branches

Capital : 105.000.000 Frs.

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

Giấy số : 21.253 — 23.913

THE BANK OF EAST ASIA, LTD (DONG-A NGAN-HANG)

Agence de Saigon : 6, Đường Võ-Di-Nguy

Téléphone : 20.565 — 20.566 — Ad. Télégr. : Bankeasia

Siège Social : N° 10, Des Voeux Road Central, Hongkong

TOUTES OPERATIONS DE BANQUE ET DE CHANGE

Agences et Correspondant dans toutes les grandes villes du Monde

COFFRES - FORTS A LOUER

(Avec Conditionneur d'air)

SOCIÉTÉ

PACHOD FRÈRES ET C^{ie} D'I.C.

12 à 22, Đại-lô Hàm-Nghi

SAIGON



COMMISSION IMPORTATION

— FOLLIS — ENGLEBERT

— FLECHET — VELOCETTE

— SACHS — UNION

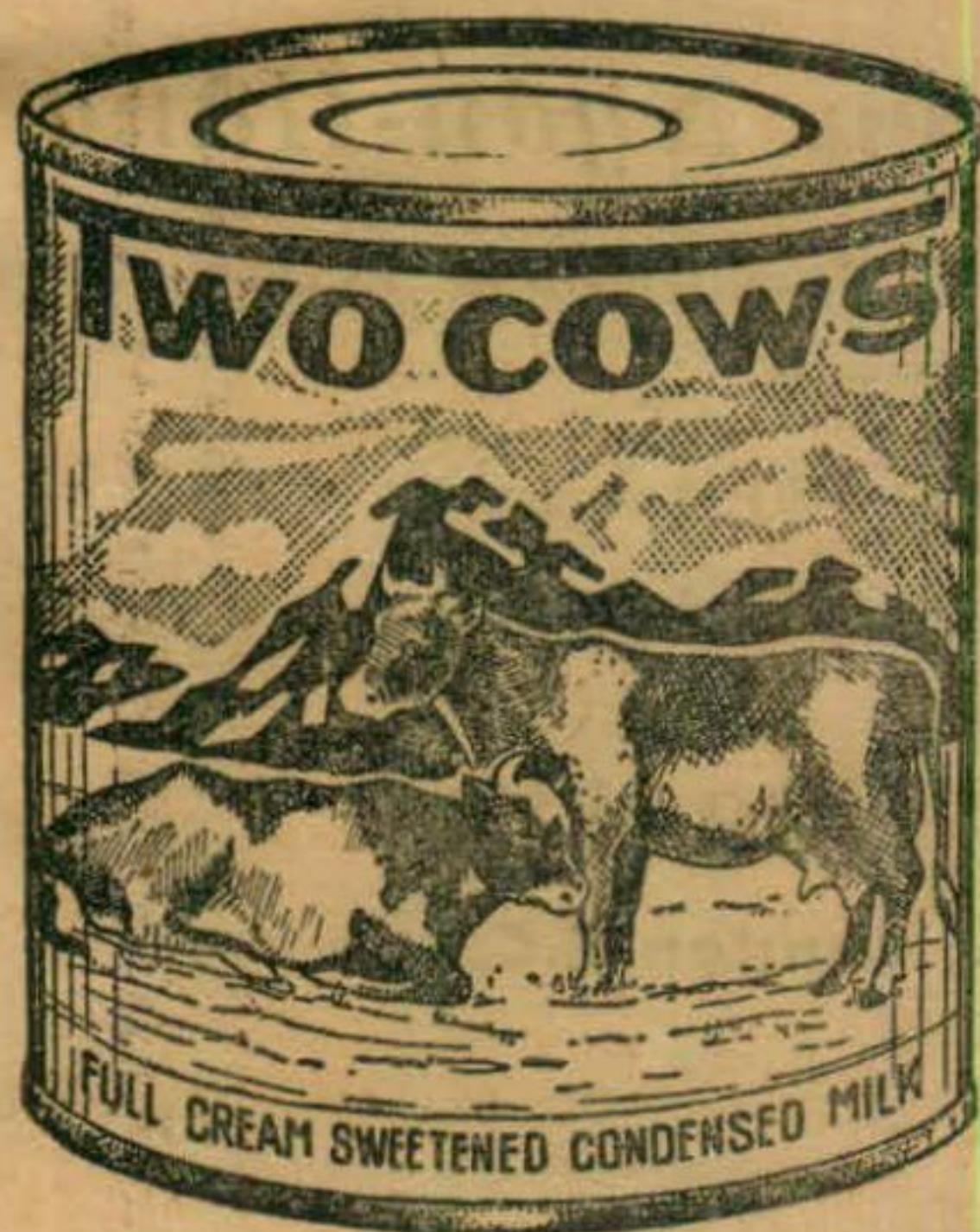
— OSNABRUCKER DRAHTWERK

SỮA ((HAI CON BÒ))

Được

Viện PASTEUR

SAIGON



chứng nhận là một
thứ sữa có đủ chất
bỏ cho trẻ em dùng

ENCORE UNE FOIS... 1958 - 1959

M. G. M. AU SOMMET

Avec joie et fierté

nous vous présentons

notre production 1958-59 (SUITE)

TUNNEL OF LOVE

LE PÈRE MALGRÉ LUI

THE JOURNEY

LE VOYAGE

ALL AT SEA

IL ÉTAIT UN PETIT NAVIRE

THE DECKS RAN RED

TERREUR EN MER

THE BADLANDERS

TORPEDO RUN

Doris Day, Richard Widmark,
Gig Young, Gia Scala

Yul Brynner, Deborrah Kerr,
Kurt Kasznar

Alec Guinness, Jackie Collins,
Maurice Denham

James Mason, Broderick Crawford,
Dorothy Dandridge

Alan Ladd, Ernest Borgnine,
Katy Jurado, Claire Kelly

Glenn Ford, Ernest Borgnine,
Dean Jones.

(À SUIVRE

<http://tieulun.hopto.org>

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do ấn-chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 5.000.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 5.500.000 Anh-kim

Luân - Đôn  Tổng - Cục

38, Bishopsgate, London E.C.2

 Saigon Chi - cục

CHI - CỤC CHÍNH : 3 Đường Võ-Dĩ-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhứt

(Nhà dầu Standard Vacuum Oil Co.)

 Nam - Vang Chi - Cục

10, Phlaur Preah Kossamac


*Chi - nhánh thành - lập tại các
nước Viễn - Đông*


Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

GIAO - THÔNG NGÂN - HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hãng Chính (Siège Social)

ĐÀI - BẮC — TRUNG - QUỐC

Phân-hãng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87

Điện-thoại 21.549 — Cardi 55

AGENCE DE CHOLON

158, Đại-lộ Khổng-Tử (Bd Gaudot)

Điện-Thoại : 904

Danh sách điện báo : COMMUBANK



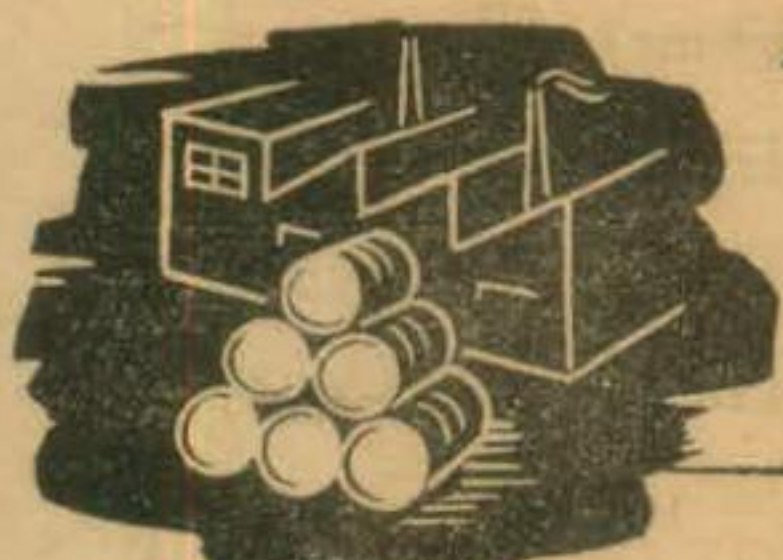
Các hăng Đại-lý thiết lập trên các thành thị lớn khắp thế giới, chuyên doanh tất cả các nghiệp vụ ngân hàng : và có tủ bảo hiểm cho thuê, mỗi tủ tiền thuê mỗi năm từ 300\$ đồng trở lên.



Để dùng vào
KỸ-NGHỆ
NÔNG-NGHIỆP
và **TRONG NHÀ**

CÔNG-TY SHELL VIỆT-NAM

xin giới thiệu cùng
Quý Ngài những hoá-phẩm
do dầu hỏa chế ra.



Chất để pha trộn,
Acétone, glycérine, toluène



Xà-bông nước hoá-học



Thuốc sát-trùng bột như Dieldrin,
Aldrin, Endrin, trừ các loài
sâu bọ cắn hại mùa màng

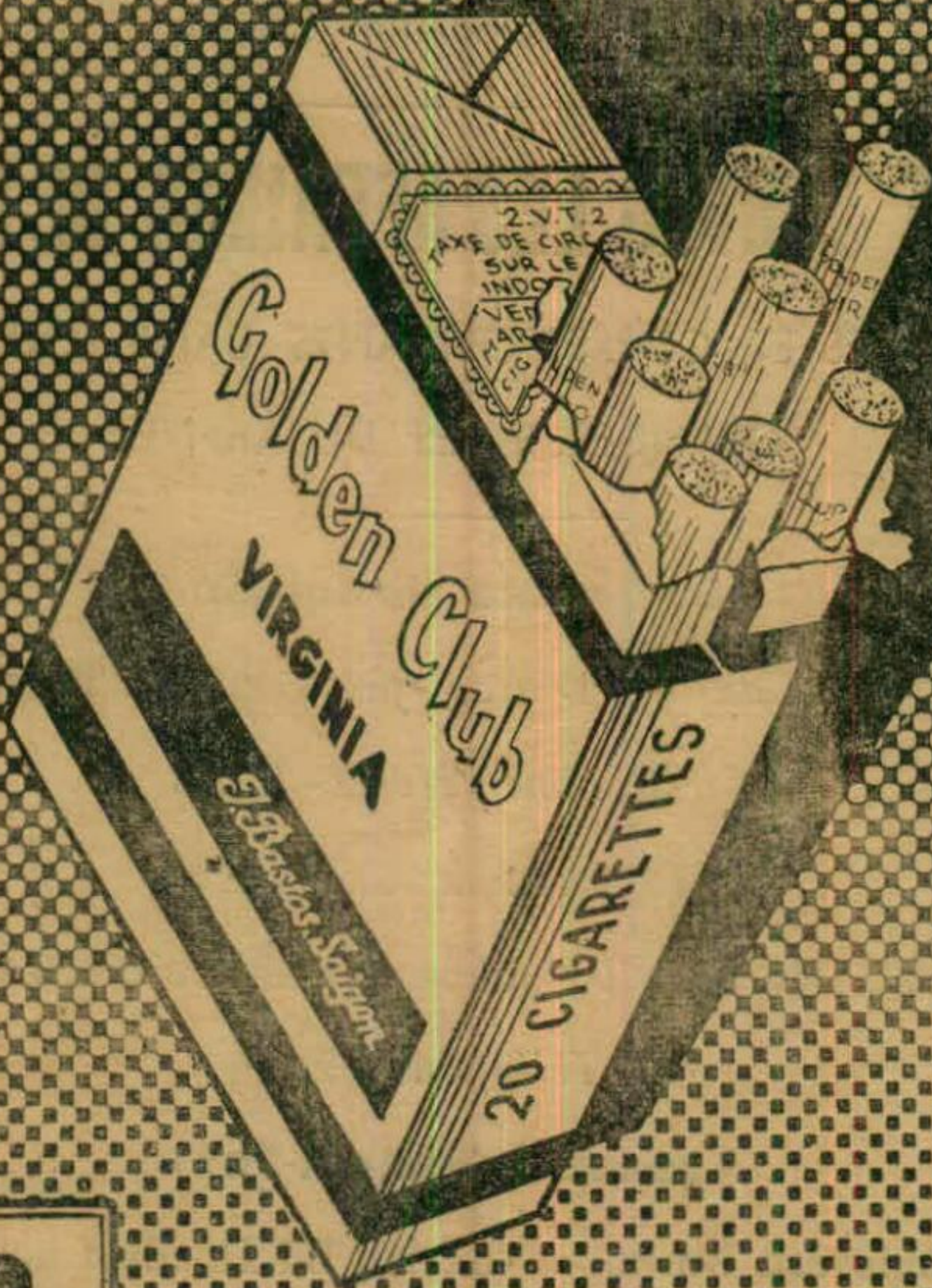


Hơi Butagaz để đun bếp
vừa sạch-sẻ, vừa tiện lợi



Thuốc sát trùng Shelltox, mùi
dễ ngửi, giết ruồi, muỗi... rất nhạy

Golden Club



Một gói thuốc Thơm thượng hảo hạng

BANK OF CHINA

Siège Social : TAIPEI-TAIWAN

Capital : 6.000.000 Dollars Argent

Responsabilité des Membres Limitée

Adresse Télégraphique : CHUNGKUO

Codes : Peterson International 3rd Edition

Bentley's Second Phrase

TRAITE TOUTES LES AFFAIRES DE BANQUE

AGENCES ET CORRESPONDANTS DANS TOUTES LES
GRANDES VILLES DU MONDE

Succursale de Saigon :

11, Bến Chương Dương (ex Quai de Belgique)

Téléphone : 21.632-21.633

Agence à Cholon :

448-450, Bến Hàm Tử (ancien 16-18 Boulevard Gaudot)

Téléphone : 396

Agence à Phnom-Penh :

20. Boulevard Norodom (Ex 20. Bd Doudart de Lagrée)

Téléphone : 323

AGENCE DE LA

CHINA INSURANCES COMPANY LTD.

Maritimes — Incendies — Automobiles et Divers

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SAIGON

36, Rue TÔN - THẮT - ĐẠM

(ex. Chaigneau)

Téléphone : 21.902 — (3 lignes)

22.797 — B.P. 49

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom

(Ex. Doudart de Lagrée)

Téléphone : 385 et 543

B. P. 122

La B.N.C.I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A.O.F., A.E.F. Antilles, Colombie, Congo Belge, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kano, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.), au Caire et à Alexandrie (Crédit d'Orient).

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »

DESCOURS ET CABAUD

Bảo-Hiểm

1-3-5 Bến Chương - Dương — Saigon

Điện - Thoại : 20114 — 20115 — 20116 — 23739

ACCIDENTS — INCENDIE

Tai-nạn

Hỏa-Hoạn

TRANSPORTS —

Hàng-Hải

RISQUES DIVERS

Linh-Tinh

ĐẠI - LÝ

của

MUTUELLE GENERALE FRANCAISE ACCIDENTS

L'OCEAN — CENTRALE — HAVRAISE — PROVIDENCE

— RHONE MEDITERRANEE — L'INTEROCEANE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Ngánh : PARIS - TOURANE - CHOLON - DALAT - CANTHO - VIENTIANE

HONGKONG TANANARIVE - TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

VIENTIANE SAIGON VIENTIANE

QUADRI-MOTEUR

BOEING · STRATOLINER

DIMANCHE — VOL DIRECT

MARDI — JEUDI — VENDREDI — Via PAKSE & SENO

9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100  **AIR LAOS**



VIENTIANE

BANGKOK	HONGKONG
PHNOMPENH	SIEMREAP
PHONGSAVANH	LUANGPRABANG
LUONGNAMTHA	MUONGSING
THAKHEK	SAMNEUA

AIRLAOS

Renseignements & Reservations

65, Rue Lê-Thanh-Tôn -:- SAIGON

Tél. 22102 et Cardé 34

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S . O . A . E . O .)



DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742



Fabrication : Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.

**Vente : Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane
— Protoxyde d'Azote — Argon etc...**

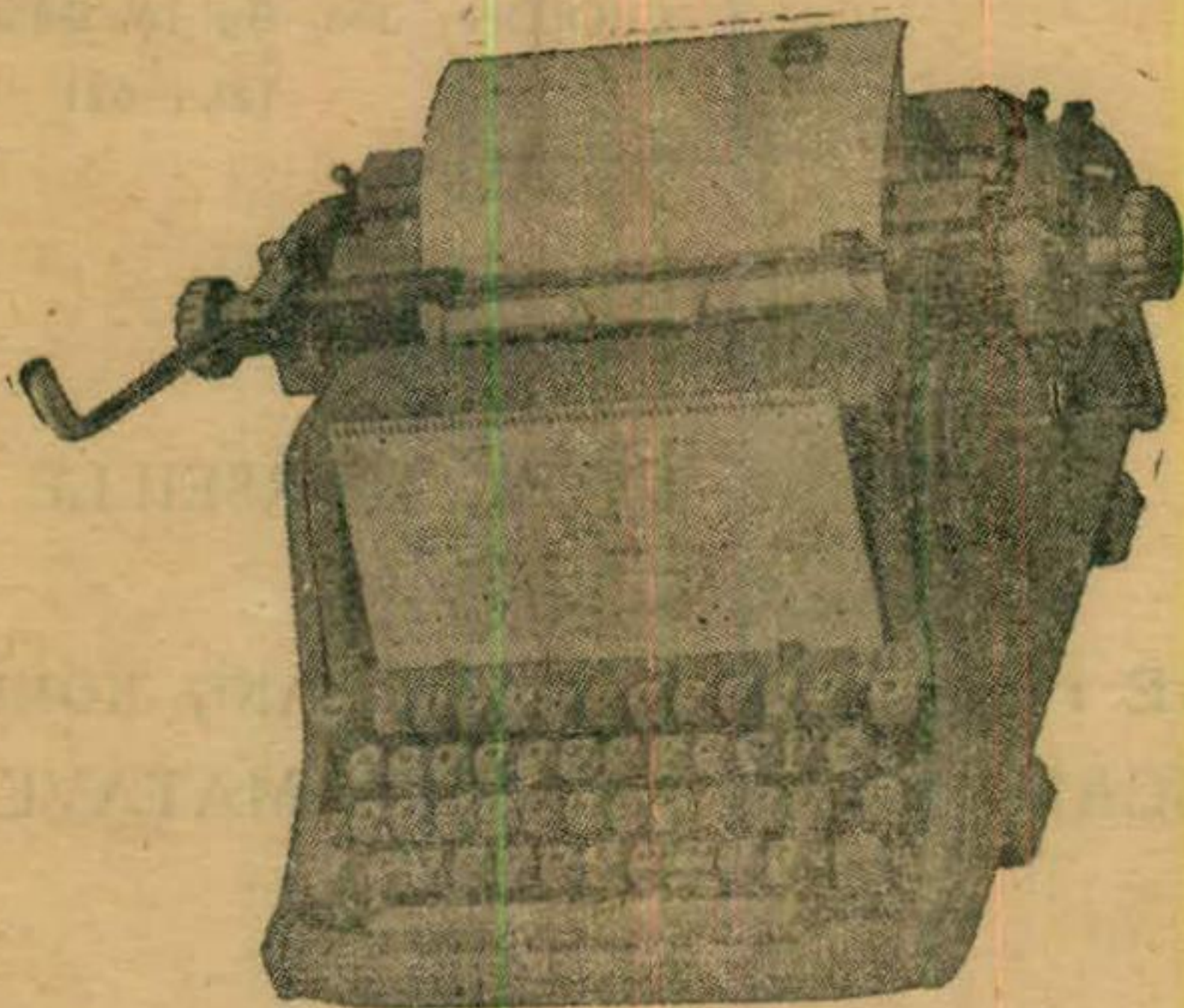
Matériel pour soudure oxy-acétylénique et électrique.

Installations de gazothérapie.

Notre service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.



MÁY ĐÁNH CHỮ ĐỀ BÀN GIẤY VÀ XÁCH TAY
HIỆU « **HERMÈS** »



ĐÃ RẺ LẠI TỐT — BÁN ST VÀ LẺ
Tại NHÀ IN I.N.D.E.O
(IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME - ORIENT)
SỐ 1, ĐƯỜNG NGUYEN-SIÊU — SAIGON
Điện Thoại Số 20.821

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

SIÈGE SOCIAL : 74 Rue St-LAZARE — PARIS

AGENCE de SAIGON

32, Đại-lộ HAM-NGHI (R.C. Saigon N° 272)

Tél : 20.065 — 20.066 — 20.067. — Boite Postale N° 40 — SAIGON

BUREAUX AUXILIAIRES

SAIGON-MARCHÉ: 178, đường Lê-thánh-Tôn

Tél. : 22.142

CHOLON : 386, Đại-Lộ Đồng-Khánh.

Tél. : 621

AGENCES :

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE

VIETNAM : SAIGON

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-CHAM

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE

Location de Cof fres-forts par l'Agence de Saigon
Toutes Opérations de Banque et de Change.

Compagnie Générale de Commerce (L. RONDON & C^o LTD)

30-32, Đường Pasteur
- SAIGON -

Tél. : 21.081/82

B.P. 318



Son service

MATÉRIEL AGRICOLE, GÉNIE CIVIL et INDUSTRIEL

FIAT	Tracteurs à Chenilles et à Roues	LETOURNEAU	Engins de terrassement
SEVITA	Matériel agricole	KOEHRING	Matériel T.P.
RUSTON & HORNSBY	Moteurs verticaux et horizontaux	GRAY MARINE	Moteurs marins
DOG-IRAT	Moteurs industriels	BERGEAUD	Concasseurs fixes et mobiles
ALBARET	Rouleaux compresseurs	LE ROI	Compresseurs
LEON HURE	Fraiseuses	CULLIER	Perceuses
		BERNADOU	

MULLER et PESANT Tours à métaux et à bois



Son service

IMPORTATION GÉNÉRALE

MARTELL	Cognac	BARDINET	Rhum NEGRITA
GRANTS	Whisky (Scotch)	FERREIRA'S	Porto
NEGRITA	Rhum	SEAGRAM'S	Gin
BOLLINGER	Champagne	SEAGRAM'S	Whiskk V.O. (Canadian)
NOILLY PRAT	Vermouth	FOUR ROSES	Bourbon



COTY	Parfumerie	GOUVY	Houes
OREAL	Produits capillaires	PROUVOST	Laine «les Deux Béliers»
CHIRIS	{ Huiles essentielles Essences synthétiques	VILLARDERE	Tondeuses { AVENIR ETOILE

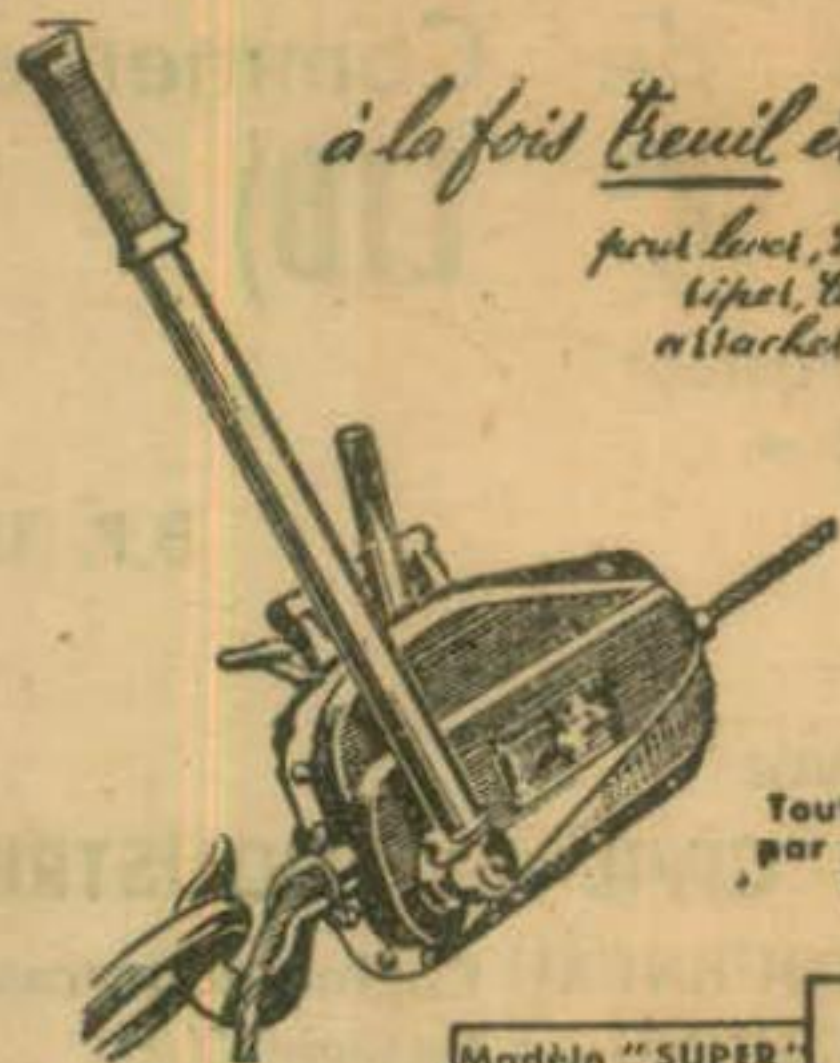
J. THIRIEZ PÈRE & FILS & CARTIER BRESSON :
Fil à Coudre, à Broder et à Tricoter



DISTRIBUTEUR GÉNÉRAL

de la Manufacture Indochinoise de Tabac et Cigarettes (MITAC)
« MÉLIA »

- DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF -



à la fois freuil et palan!

*pour lever, tirer,
tirer, tendre
attacher et...*



Toutes forces
par mouflage
facile

- 1) Portatif.
- 2) Mise en batterie rapide.
- 3) Course de câble illimitée.
- 4) Toutes orientations et positions.
- 5) Précision millimétrique de manœuvre.
- 6) Sécurité : organes essentiels doublés

Modèle "SUPER"
(Universel)
Force : 1.500 kgs
Poids : 18 kgs



Modèle "MINES"
(Traction seule)
Forces : 1.500 et 3.000 kgs
Poids : 18 et 21 kgs

*Tirfor rend
1000 services.
Demandez-nous la
brochure*

Denis Frères

Số 4 đường Tự-do Sài Gòn — Đại lý độc quyền tại Việt-Nam

- DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF -

J.M. MOHAMED ISMAEL FILS AZIZ & C°

Import — Export



REPRÉSENTATION



Téléphone : 21.219

Ad. tél. : JASMIN

175 - 179, đường Tự-Do — SAIGON

CIGARETTES

MÉLIA



MITAC

ВАСЧКНОАВАСЧКНОАВАСЧКНОАВАСЧКНОА
ВАСЧКНОАВАСЧКНОАВАСЧКНОАВАСЧКНОА

BÁCH-KHOA TẠP CHÍ

GIÁ : 10\$00